Từ điển TV

CHƯƠNG 1
ĐẠI CƯƠNG VỀ NGÔN NGỮ VÀ TIẾNG VIỆT

Bài 1
ĐỐI TƯỢNG VÀ NHIỆM VỤ CỦA NGÔN NGỮ HỌC

I. NGÔN NGỮ

1. Khái niệm ngôn ngữ

Ngôn ngữ là hệ thống các đơn vị (bao gồm các âm vị, hình vị, từ, câu) và những quy tắc kết hợp các đơn vị này để tạo thành lời nói trong giao tiếp.

2. Phân biệt ngôn ngữ và lời nói:

Ngôn ngữ	*Lời nói*
- Là một kho tàng được thực tiễn nói năng của những người thuộc một cộng đồng ngôn ngữ lưu lại, tồn tại dưới dạng thức tiềm năng trong mỗi bộ óc để làm phương tiện giao tiếp và tư duy. - Có tính xã hội. - Có tính trừu tượng.	- Là sản phẩm được tạo ra trong quá trình giao tiếp bằng ngôn ngữ. Lời nói vừa là sản phẩm vừa là phương tiện để giao tiếp. - Có tính cá nhân. - Là cụ thể

Tuy nhiên, ngôn ngữ và lời nói *gắn bó khăng khít với nhau và giả định lẫn nhau*: Ngôn ngữ là cơ sở để tạo lời nói và hiểu lời nói, còn lời nói là biểu hiện cụ thể của ngôn ngữ, là nơi tồn tại hiện thực của ngôn ngữ.

Hoạt động ngôn ngữ là hoạt động sử dụng ngôn ngữ để giao tiếp và tư duy. Dạy tiếng Việt ở Tiểu học là dạy hoạt động ngôn ngữ, tức là dạy học sinh cách thức sử dụng tiếng Việt để giao tiếp và học tập đạt hiệu quả cao nhất. Điều này cũng chính là mục tiêu cơ bản của môn Tiếng Việt ở Tiểu học "*hình thành và phát triển ở học sinh các kĩ năng sử dụng tiếng Việt - nghe, nói, đọc, viết - để học tập và giao tiếp trong môi trường hoạt động của lứa tuổi*" (Chương trình Tiếng Việt tiểu học 2000).

II. NGÔN NGỮ HỌC

1. Đối tượng của ngôn ngữ học

Đối tượng nghiên cứu của Ngôn ngữ học là ngôn ngữ của loài người. Nói cách khác, Ngôn ngữ học là một khoa học về ngôn ngữ. Ngôn ngữ của loài người được hiểu ở hai khía cạnh: ngôn ngữ với tư cách là phương tiện giao tiếp của loài người nói chung và ngôn ngữ của một cộng đồng nào đó (tiếng Việt, tiếng Anh, tiếng Nga…).

Ngôn ngữ có thể tồn tại ở hai trạng thái: tĩnh và động.

- ***Ở trạng thái tĩnh***, ngôn ngữ là một hệ thống bao gồm các các đơn vị ngôn ngữ, các quan hệ và các quy tắc kết hợp của các đơn vị đó. Trạng thái tĩnh chính là trạng thái tồn tại của ngôn ngữ trong tiềm năng ngôn ngữ của mỗi người.

- ***Trạng thái động*** của ngôn ngữ là trạng thái khi ngôn ngữ được sử dụng trong hoạt động hành chức, chịu sự chi phối của những nhân tố bên ngoài ngôn ngữ như: *hoàn cảnh giao tiếp, nội dung giao tiếp, thời gian và không gian của hoạt động giao tiếp, cách thức giao tiếp...*

Vì vậy, đối tượng nghiên cứu của Ngôn ngữ học là ngôn ngữ ở cả hai trạng thái này.

2. Nhiệm vụ của ngôn ngữ học

Ngôn ngữ học có những nhiệm vụ cơ bản cơ bản sau:

- Miêu tả các hoạt động ngôn ngữ, tìm ra nguồn gốc và quá trình phát triển của ngôn ngữ nói chung và của từng ngôn ngữ nói riêng.

- Tìm những quy luật bản chất của ngôn ngữ, rút ra những quy tắc khái quát để giải thích và sử dụng ngôn ngữ.

- Ứng dụng những thành tựu nghiên cứu vào cuộc sống, đặc biệt là việc dạy và học ngôn ngữ.

* Căn cứ vào các nhiệm vụ nghiên cứu của Ngôn ngữ học có thể xác định các nhiệm vụ cơ bản khi nghiên cứu tiếng Việt như sau:

+ Xác định nguồn gốc, quá trình phát triển của tiếng Việt.

+ Miêu tả hệ thống tiếng Việt với các đơn vị và quy tắc tổ chức của nó.

+ Khái quát các quy tắc sử dụng tiếng Việt vào hoạt động giao tiếp.

+ Nghiên cứu ứng dụng những thành tựu nghiên cứu đạt được vào cuộc sống (dạy tiếng Việt, chữa bệnh ngôn ngữ, xây dựng mật mã, mã tín hiệu bưu chính - viễn thông...).

3. Các phân ngành và bộ môn của ngôn ngữ học

- Ngôn ngữ học gồm hai phân ngành: **Ngôn ngữ học đồng đại** và **Ngôn ngữ học lịch đại.**

+ Ngôn ngữ học đồng đại nghiên cứu ngôn ngữ ở trạng thái tĩnh, tức là ở một thời điểm nhất định mà không tính đến sự biến đổi của ngôn ngữ trong thời gian.

+ Ngôn ngữ học lịch đại nghiên cứu diễn tiến của ngôn ngữ qua các thời điểm lịch sử. Tuy nhiên trong thực tế, các nhà ngôn ngữ học thường kết hợp giữa hai hướng nghiên cứu trên.

- Ngôn ngữ học gồm 3 bộ phận chủ yếu là ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp. Trên cơ sở đó hình thành 3 ba bộ môn ngôn ngữ học khác nhau: *Ngữ âm học, Từ vựng học và Ngữ pháp học.*

+ *Ngữ âm học* nghiên cứu mặt âm thanh của ngôn ngữ. Đối tượng nghiên cứu của ngữ âm học là những dòng âm thanh cụ thể của tiếng nói, những đơn vị ngữ âm, những quy luật tổ chức, kết hợp các âm, hệ thống chữ viết.

+ *Từ vựng học* nghiên cứu từ và các thành phần tương đương với từ trong ngôn ngữ trên các phương diện: đặc điểm cấu tạo, đặc điểm của các lớp từ xét theo nguồn gốc, theo phạm vi và phong cách sử dụng, nghĩa của từ, các quan hệ ngữ nghĩa, các hệ thống ngữ nghĩa... Từ vựng học gồm các phân môn: *Từ nguyên học, Ngữ nghĩa học và Từ điển học.*

+ *Ngữ pháp học* nghiên cứu cách thức, các quy tắc, các phương diện cấu tạo từ và câu. Ngữ pháp học bao gồm: *Từ pháp học, Cú pháp học và Ngữ pháp văn bản.*

Ngoài ba bộ môn cơ bản trên, Ngôn ngữ học còn có một bộ môn liên quan đến cả ba bộ phận ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp là *Phong cách học*. Phong cách học nghiên cứu những nguyên tắc lựa chọn, sử dụng các phương tiện ngôn ngữ nhằm đạt được hiệu quả mong muốn trong những điều kiện giao tiếp nhất định.

4. Các đơn vị chủ yếu của ngôn ngữ

- *Âm vị*: là đơn vị ngữ âm nhỏ nhất, có chức năng khu biệt nghĩa và nhận diện từ.

- *Hình vị*: là đơn vị nhỏ nhất, có nghĩa. Chức năng của hình vị là cấu tạo nên đơn vị có nghĩa lớn hơn từ (là đơn vị trực tiếp cấu tạo từ).

- *Từ*: là do các hình vị tạo nên, có chức năng định danh.

- *Câu*: do các từ kết hợp theo một quy tắc nhất định tạo nên, có chức năng thông báo.

Như vậy, ngôn ngữ có 4 loại đơn vị cơ bản và giữa các đơn vị này có quan hệ bao hàm (quan hệ tôn ti, quan hệ cấp bậc) thể hiện ở chỗ: đơn vị thuộc cấp độ cao bao giờ cũng *bao hàm* đơn vị thuộc cấp độ thấp hơn. Ngược lại đơn vị thuộc cấp độ thấp hơn bao giờ cũng *nằm trong* đơn vị thuộc cấp độ cao hơn và là thành tố để cấu tạo đơn vị thuộc cấp độ cao hơn.

HƯỚNG DẪN TỰ HỌC

I. NHỮNG NỘI DUNG CHÍNH CẦN NẮM

1. Khái niệm ngôn ngữ. Phân biệt ngôn ngữ và lời nói.
2. Đối tượng và nhiệm vụ của ngôn ngữ học.
3. Các phân ngành và bộ môn của ngôn ngữ học.

II. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Phát biểu quan niệm của anh (chị) về: ngôn ngữ, lời nói, hoạt động ngôn ngữ ? Phân tích mối quan hệ giữa ngôn ngữ và lời nói.

2. Đối tượng nghiên cứu của Ngôn ngữ học là gì? Tại sao phải nghiên cứu ngôn ngữ ở cả hai trạng thái tĩnh và động? Việc nghiên cứu ở trạng thái động có vai trò quan trọng như thế nào trong nghiên cứu và giảng dạy ngôn ngữ nói chung, dạy học tiếng Việt nói riêng?

3. Phân tích những nhiện vụ của Ngôn ngữ học. Cho ví dụ minh hoạ.

4. Căn cứ vào các nhiệm vụ nghiên cứu của Ngôn ngữ học, anh (chị) hãy đề xuất nhiệm vụ khi nghiên cứu tiếng Việt ?

Bài 2

BẢN CHẤT VÀ CHỨC NĂNG CỦA NGÔN NGỮ

I. BẢN CHẤT XÃ HỘI CỦA NGÔN NGỮ

1. Ngôn ngữ là một hiện tượng xã hội

1.1. Ngôn ngữ không phải là một hiện tượng tự nhiên.

a. Ngôn ngữ không phải là hiện tượng sinh vật, nó không mang tính bẩm sinh di truyền.

Ngôn ngữ chỉ được hình thành do quy ước nên không có tính chất di truyền như những đặc điểm về chủng tộc.

b. Ngôn ngữ không phải là hiện tượng cá nhân.

Ngôn ngữ của loài người không phải là một hiện tượng cá nhân. Ngôn ngữ được hình thành và phát triển trong phạm vi của một xã hội, cộng đồng để phục vụ cho cộng đồng đó. Nó là quy ước chung của cả cộng đồng. Do đó, ngôn ngữ mang rõ bản sắc và phong cách của từng cộng động, từng xã hội, đặc biệt là bản sắc của từng dân tộc.

1.2. Ngôn ngữ là một hiện tượng xã hội

Khẳng định ngôn ngữ là một hiện tượng xã hội nghĩa là thừa nhận ngôn ngữ tồn tại và phát triển theo quy luật khách quan, không phụ thuộc vào ý chí, nguyện vọng của mỗi cá nhân. Trong quá trình phát triển, ngôn ngữ luôn luôn tiếp thu những yếu tố mới (từ mới, nghĩa mới) để hoàn thiện thêm.

Theo quan điểm của chủ nghĩa Mac, bản chất xã hội của ngôn ngữ thể hiện ở chỗ:

- Ngôn ngữ phục vụ xã hội với tư cách là phương tiện giao tiếp.
- Ngôn ngữ thể hiện ý thức xã hội.
- Sự tồn tại và phát triển của ngôn ngữ gắn liền với sự tồn tại và phát triển của xã hội.

2. Ngôn ngữ là một hiện tượng xã hội đặc biệt

Khẳng định ngôn ngữ là một hiện tượng xã hội đặc biệt, chúng ta đồng thời phải chỉ rõ vị trí của ngôn ngữ trong quan hệ với các hiện tượng xã hội khác.

Trong các hiện tượng xã hội, chủ nghĩa Mác phân biệt cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng. Cơ sở hạ tầng là toàn bộ quan hệ sản xuất của một xã hội ở giai đoạn phát triển nào đó; kiến trúc thượng tầng là toàn bộ xã hội và cơ quan tương ứng với cơ sở hạ tầng. Ý kiến coi ngôn ngữ là kiến trúc thượng tầng khá phổ biến. Ngôn ngữ không thuộc kiến thúc thượng tầng, bởi vì:

- *Thứ nhất*, mỗi kiến trúc thượng tầng đều là sản phẩm của một cơ sở hạ tầng. Ngôn ngữ không phải do cơ sở hạ tầng nào sinh ra. Ngôn ngữ biến đổi liên tục, nhưng nó không tạo ra một ngôn ngữ mới mà chỉ hoàn thiện cái đã có.

- *Thứ hai*, kiến trúc thượng tầng luôn phục vụ cho một giai cấp nhất định, còn ngôn ngữ không có tính giai cấp.

Mặc dù ngôn ngữ không mang tính giai cấp nhưng mỗi giai cấp, mỗi tầng lớp trong xã hội khi sử dụng ngôn ngữ luôn có ý thức thể hiện quan điểm, lập trường giai cấp của mình, luôn "lợi dụng" ngôn ngữ để phục vụ cho mục đích cá nhân của mình.

II. CHỨC NĂNG CỦA NGÔN NGỮ

1. Ngôn ngữ là phương tiện giao tiếp quan trọng nhất của xã hội loài người (V. Lê nin)

Sở dĩ ngôn ngữ là phương tiện giao tiếp quan trọng và ưu việt nhất vì xét trên góc độ lịch sử và mọi phương diện khác, không một phương tiện nào có thể so sánh được với nó:

- Xét về mặt lịch sử: Ngôn ngữ là phương tiện giao tiếp ra đời đầu tiên cùng với con người và xã hội loài người.

- Xét về mặt không gian và phạm vi hoạt động: Ngôn ngữ là phương tiện giao tiếp của con người ở mọi lứa tuổi, ngành nghề được sử dụng trong tất cả các lĩnh vực hoạt động xã hội.

- Xét về mặt khả năng: Ngôn ngữ là phương tiện có khả năng thể hiện đầy đủ và chính xác tất cả những tư tưởng, tình cảm, cảm xúc một cách tinh tế nhất mà con người muốn thể hiện.

- Xét trong mối quan hệ với các phương tiện giao tiếp khác, ta thấy, nhờ có ngôn ngữ và giao tiếp bằng ngôn ngữ mà các phương tiện giao tiếp khác mới được hình thành.

Mác và Ăngghen đã khẳng định "*Ngôn ngữ chỉ này sinh từ nhu cầu, từ sự cần thiết thực sự phải giao tiếp với những người khác*". Nhờ có ngôn ngữ, con người có thể giao

tiếp được với nhau và ngược lại, chính giao tiếp làm cho ngôn ngữ được hình thành và phát triển không ngừng.

2. Ngôn ngữ là công cụ của tư duy

2.1. Chức năng thể hiện tư duy của ngôn ngữ biểu hiện ở hai khía cạnh:

- Ngôn ngữ là hiện thực trực tiếp của tư tưởng.

- Ngôn ngữ trực tiếp tham gia vào quá trình hình thành tư tưởng.

2.2. Ngôn ngữ và tư duy thống nhất với nhau nhưng không thể đồng nhất.

a. Ngôn ngữ và tư duy thống nhất với nhau

Ngôn ngữ của con người không phải chỉ tồn tại ở dưới dạng thành tiếng mà có thể tồn tại dưới dạng biểu tượng âm thanh ở trong suy nghĩ, dạng chữ viết trên giấy. Cho nên, chức năng của ngôn ngữ với tư duy không chỉ thể hiển hiện khi ngôn ngữ được phát ra thành lời mà cả khi người ta im lặng suy nghĩ hoặc viết ra giấy (gọi là *lời nói bên trong*). Như vậy, *ngôn ngữ và tư duy thống nhất với nhau.*

b. Không thể đồng nhất ngôn ngữ với tư duy

- Ngôn ngữ là vật chất, còn tư duy là tinh thần.
- Tư duy có tính nhân loại, còn ngôn ngữ có tính dân tộc.
- Những đơn vị tư duy không đồng nhất với các đơn vị của ngôn ngữ.

III. Ý NGHĨA CỦA VIỆC NHẬN THỨC VỀ CHỨC NĂNG CỦA NGÔN NGỮ VỚI VIỆC DẠY TIẾNG VIỆT Ở TIỂU HỌC

a. Tiếng Việt được xác định là một môn học độc lập và cần đề cao vai trò của việc dạy Tiếng Việt trong nhà trường, đặc biệt là việc giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt. Môn Tiếng Việt có nhiệm vụ cung cấp cho học sinh những tri thức về hệ thống tiếng Việt, các quy tắc hoạt động và sản phẩm của nó trong mọi hoạt động giao tiếp. Mặt khác, môn Tiếng Việt còn đảm nhận thêm một chức năng các môn học khác không có là chức năng trang bị cho học sinh công cụ để giao tiếp và tư duy, giúp cho học sinh tiếp nhận và diễn đạt mọi kiến thức khoa học trong nhà trường.

b. Dạy và học tiếng Việt là nhằm sử dụng được ngày một tốt hơn tiếng mẹ đẻ của mình vào những hoạt động giao tiếp đa dạng trong xã hội. Với ý nghĩa đó, dạy tiếng theo quan điểm giao tiếp là một trong những nguyên tắc quan trọng trong việc đổi mới phương pháp dạy học tiếng Việt hiện nay. Nhấn mạnh quan điểm này, M.R. Lơvốp đã viết: *"Nếu ngôn ngữ là phương tiện giao tiếp thì lời nói là bản thân sự giao tiếp, giao tiếp ngôn ngữ"*.

c. Trong dạy học tiếng Việt ở tiểu học, cần đặc biệt chú ý nguyên tắc rèn luyện ngôn ngữ với rèn luyện tư duy. Thực tế dạy học cho thấy: song song với quá trình hình thành

kĩ năng sử dụng tiếng Việt, hiểu, nắm được cấu trúc nội bộ của tiếng việt là quá trình hình thành, rèn luyện các thao tác tư duy lôgic, trau dồi các phẩm chất tư duy... Hai quá trình này có tác dụng thúc đẩy, hỗ trợ nhau, vì vậy, trong thực tế, nếu một học sinh yếu về tư duy thì cũng yếu về ngôn ngữ và ngược lại. Vì vậy, việc rèn luyện ngôn ngữ cho học sinh không thể tách rời khỏi việc rèn luyện tư duy.

Người giáo viên phải chú ý rèn luyện, củng cố các thao tác tư duy cho học sinh trong quá trình dạy tiếng Việt. Chẳng hạn, khi dạy Luyện từ và câu, cần giúp các em rèn luyện thao tác so sánh, phân tích, khái quát hoá, trừu tượng hoá..., hiểu ý nghĩa của từ (vì từ phản ánh khái niệm lôgic). Dạy câu đơn là dạy phát triển phán đoán lôgic, dạy câu ghép là dạy phát triển suy lí lôgic.

HƯỚNG DẪN TỰ HỌC

I. NHỮNG NỘI DUNG CHÍNH CẦN NẮM

1. Chứng minh ngôn ngữ không phải là một hiện tượng tự nhiên.

Chứng minh ngôn ngữ là một hiện tượng xã hội và là một hiện tượng xã hội đặc biệt.

2. Phân tích và chứng minh ngôn ngữ là phương tiện giao tiếp quan trọng nhất của con người.

3. Phân tích và chứng minh ngôn ngữ là công cụ của tư duy.

Phân tích và chứng minh ngôn ngữ và tư duy thống nhất nhưng không thể đồng nhất.

4. Ý nghĩa của việc nhận thức về chức năng của ngôn ngữ với việc dạy tiếng Việt ở tiểu học.

II. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Chứng minh rằng ngôn ngữ là một hiện tượng xã hội, nó tồn tại và phát triển theo quy luật khách quan, không phụ thuộc vào ý chí và nguyện vọng cá nhân.

2. Tại sao nói ngôn ngữ là một hiện tượng xã hội đặc biệt ? Cho ví dụ.

3. Có người nói: "*Văn học mang tính giai cấp. Ngôn ngữ là chất liệu của văn học, là yếu tố thứ nhất của văn học nên nó cũng mang tính giai cấp*". Ý kiến của (chị) như thế nào về vấn đề này?

4. Giải thích và chứng minh nhận định của Mác: "*Ngôn ngữ là hiện thực trực tiếp của tư tưởng*".

5. Bằng những ví dụ cụ thể hãy chứng minh: *Ngôn ngữ và tư duy thống nhất nhưng không đồng nhất.*

6. Tìm trong từ vựng tiếng Việt một số từ ngữ xuất hiện sau Cách mạng tháng Tám 1945 đến nay để chứng tỏ sự xuất hiện của chúng gắn liền với sự phát triển xã hội và

phục vụ xã hội. Qua đó, giải thích tác dụng của sự xuất hiện những từ ngữ mới này đối với nhận thức và tư duy.

Bài 3

NGUỒN GỐC VÀ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA NGÔN NGỮ

I. NGUỒN GỐC CỦA NGÔN NGỮ

Nói tới nguồn gốc ngôn ngữ cần phải phân biệt hai vấn đề hoàn toàn khác nhau: vấn đề *nguồn gốc của ngôn ngữ nói chung* và vấn đề *nguồn gốc của các ngôn ngữ cụ thể.*

Vấn đề nguồn gốc của ngôn ngữ nói chung gắn liền với nguồn gốc xã hội loài người. Nó vừa là vấn đề Ngôn ngữ học, vừa là vấn đề lịch sử xã hội loài người. Nội dung bài này đề cập đến vấn đề nguồn gốc của ngôn ngữ nói chung.

1. Một số giả thuyết về nguồn gốc của ngôn ngữ

1.1. Thuyết tượng thanh

Thuyết tượng thanh ra đời từ thời cổ đại, phát triển mạnh vào khoảng thế kỉ XVII đến thế kỉ XIX và cho đến nay vẫn còn người ủng hộ. Theo lý thuyết này, toàn bộ ngôn ngữ nói chung và các từ riêng biệt của nó đều do ý muốn tự giác của con người bắt chước những âm thanh của thế giới xung quanh mà có. Sự bắt chước âm thanh như vậy cũng bao hàm những nội dung khác nhau. Nội dung bắt chước âm thanh, theo Platon và Augustin thời cổ đại, thực chất là dùng đặc điểm của âm thanh để mô phỏng đặc điểm của sự vật khách quan. Ví dụ, trong tiếng Hi Lạp, *[r]* là một âm rung nên nó dùng để gọi tên sông ngòi là sự vật có đặc điểm lưu động. Trong tiếng La Tinh, âm *mel* (mật ong) có tính mềm mại, biểu thị một thứ gì ngọt ngào còn âm *acer* (thép) thì biểu thị một thứ gì cứng rắn.

Quan điểm phổ biến nhất về sự bắt chước âm thanh là con người dùng cơ quan phát âm của mình mô phỏng những âm thanh do sự vật phát ra như tiếng chim kêu, tiếng gió thổi, nước chảy... Ví dụ, cái xe máy kêu "*bình bịch*" nên có tên gọi là cái *bình bịch*, con mèo kêu "*meo meo*" nên có tên gọi là *mèo*...

Trong ngôn ngữ học hiện đại, sự bắt chước âm còn được giải thích là dùng đặc điểm của tư thế bộ máy phát âm mô phỏng đặc điểm của sự vật khách quan. Ví dụ: [ku], [gu] hoặc [nu] có đặc điểm âm tròn môi, trong nhiều ngôn ngữ đều được dùng để tạo căn tố của những từ biểu thị các sự vật có đặc điểm "hình lõm" "trống rỗng", "hình tròn" hoặc "kéo dài" (khi phát âm lưỡi đẩy ra trước).

Cơ sở của những quan niệm trên là ở chỗ trong tất cả các thứ tiếng đề có một số lượng nhất định các từ tượng thanh và từ sao phỏng, ví dụ các từ *mèo, bò, bình bịch, lom khom, ép, úp*... trong tiếng Việt.

1.2. Thuyết cảm thán

Thuyết cảm thán phát triển mạnh vào khoảng từ thế kỉ XVIII đến thế kỉ XX. Những người chủ trương thuyết này như Rutsô, Humbôn, Stăngđan... đều cho rằng ngôn ngữ loài người bắt nguồn từ những âm thanh mừng, giận, buồn, vui, đau đớn... phát ra lúc tình cảm bị xúc động. Trong một số trường hợp đó là những thán từ - những tín hiệu của cảm xúc và ý chí của chúng ta. Trong trường hợp khác thì phải xem xét mối liên hệ gián tiếp giữa âm hưởng của từ và trạng thái cảm xúc của con người. Cơ sở của lí thuyết này là sự tồn tại trong các ngôn ngữ những thán từ và những từ phát sinh từ thán từ. Chẳng hạn, các từ: *ối, ái, a ha, chao ôi*... trong tiếng Việt, hay *ax, ox*... trong tiếng Nga.

1.3. Thuyết tiếng kêu trong lao động

Thuyết này xuất hiện vào thế kỉ XIX trong các công trình của các nhà duy vật như L.Nuare, K. Biukher. Theo thuyết này, ngôn ngữ đã xuất hiện từ những tiếng kêu trong lao động tập thể. Một phần có thể là những tiếng hổn hển do hoạt động cơ năng phát ra, theo nhịp lao động, những âm thanh đó sau này trở thành tên gọi của động tác lao động, một phần là những tiếng kêu của người nguyên thuỷ muốn người khác đến giúp mình trong quá trình lao động... Thuyết này cũng có cơ sở thực tế trong sinh hoạt lao động của con người hiện nay.

1.4. Thuyết khế ước xã hội

Thuyết này bắt nguồn từ một số ý kiến của nhà triết học cổ đại Đêmôcrit, thịnh hành vào cuối thế kỉ XVIII với Ađam Xmit và Rutsô. Theo thuyết này, ngôn ngữ là do con người thoả thuận với nhau mà quy định ra. Adam Xmit nói, kế ước xã hội là khả năng đầu tiên làm cho ngôn ngữ hình thành. Rutsô lại cho rằng loài người trải qua hai giai đoạn: giai đoạn đầu là giai đoạn tự nhiên, nguồn gốc của ngôn ngữ là cảm xúc, giai đoạn sau là giai đoạn văn minh, ngôn ngữ là sản phẩm của khế ước xã hội.

1.5. Thuyết ngôn ngữ cử chỉ

Thuyết này thịnh hành vào thế kỉ XIX và đầu thế kỉ XX. Những người chủ trương thuyết này cho rằng ban đầu con người chưa có ngôn ngữ thành tiếng, để giao tiếp với nhau, người ta dùng tư thế của thân thể và của tay. Vuntơ (thế kỉ XIX) cho rằng điệu bộ về nguyên tắc cũng giống với âm thanh, dù là điệu bộ hay âm thanh cũng đều là động tác biểu hiện. Marr (đầu thế kỉ XX) khẳng định ngôn ngữ chỉ có cách đây 5 vạn đến 50 vạn năm. Theo ông, ngôn ngữ cử chỉ có thể biểu hiện tư tưởng, khái niệm được hình tượng hoá, dùng làm công cụ giao tiếp giữa các thành viên trong cùng một bộ lạc và với cả các

bộ lạc khác, và còn có thể là công cụ phát triển khái niệm của con người. Ngôn ngữ thành tiếng lúc đầu chỉ là ngôn ngữ của các đạo sĩ dùng để giao tiếp với các vật tổ của mình.

Trên đây là sơ lược trình bày các giả thuyết đã có về nguồn gốc ngôn ngữ. Tuy nhiên, đây chỉ là những giả thuyết tiêu biểu, có tính chất đại diện khi nghiên cứu về nguồn gốc ngôn ngữ trong quá khứ. Việc đánh giá những ưu điểm và chỉ ra những hạn chế của các giả thuyết này phải đợi đến sự ra đời của *Thuyết lao động* về nguồn gốc của ngôn ngữ.

2. Vấn đề nguồn gốc của ngôn ngữ dưới ánh sáng của Thuyết lao động

Để hiểu được nguồn gốc của ngôn ngữ một cách toàn diện, cần làm sáng tỏ hai vấn đề: điều kiện nảy sinh ngôn ngữ và tiền thân của ngôn ngữ là gì. Sở dĩ các giả thuyết trên hoặc sai lầm hoặc không hoàn toàn đúng vì chưa phân biệt được hai vấn đề đó.

2.1. Điều kiện nảy sinh ngôn ngữ

Người giải thích một cách khoa học về các điều kiện tạo ra ngôn ngữ của loài người chính là Ăngghen. Trong cuốn *Tác dụng của lao động trong sự chuyển biến từ vượn thành người*, ông viết: "*Đem so sánh con người với các loài động vật, ta sẽ thấy rõ rằng ngôn ngữ bắt nguồn từ trong lao động và cũng nảy sinh với lao động, đó là cách giải thích duy nhất đúng về nguồn gốc của ngôn ngữ*". Như vậy, theo Ăngghen, lao động chẳng những là cơ sở cho sự ra đời của con người mà còn là điều kiện sáng tạo ra ngôn ngữ.

Có thể nói, bản thân con người cũng như tư duy trừu tượng và ngôn ngữ cùng ra đời một lúc dưới tác dụng của lao động. Ngôn ngữ và tư duy trừu tượng của con người là dấu hiệu phân biệt con người và con vật. Ngôn ngữ âm thanh là thứ ngôn ngữ duy nhất chỉ con người mới có.

2.2. Tiền thân của ngôn ngữ loài người

Ngôn ngữ với tư cách là một hệ thống tín hiệu thứ hai phải bắt nguồn từ hệ thống tín hiệu thứ nhất ở con người. Hệ thống tín hiệu thứ nhất là tất cả những ấn tượng cảm giác và biểu tượng thu được từ bối cảnh tự nhiên bên ngoài thông qua những phản xạ, kích thích ở dạng cảm giác: thính giác, thị giác, xúc giác... Hệ thống tín hiệu thứ nhất tiến hành giao tiếp trong phạm vi tư duy hình tượng, một mặt nó lấy hình tượng mà bộ máy cảm giác nhận được làm cái biểu hiện, còn cái được biểu hiện là dư duy hình tượng. Sự giao tiếp như vật rất đơn sơ vì nó không có tư duy trừu tượng. Nhưng vẫn có tác dụng giao tiếp. Chẳng hạn một người nguyên thuỷ kêu lên một tiếng, những người khác lập tức xúm lại bởi vì tiếng kêu đó làm người khác biết là có thức ăn... Phạm vi của hệ thống tín hiệu thứ nhất ở con người nguyên thuỷ rất rộng.

Như vậy, có thể một phần của sự bắt chước âm thanh là nguồn gốc của một số thành phần ngôn ngữ. Nhưng chỉ có những âm thanh do con người mô phỏng âm thanh của các

sự vật phát ra để làm tín hiệu giao tiếp mới là thành phần ngôn ngữ. Tương tự, những bộ phận tiếng kêu trong lao động, tiếng kêu cảm thán có tác dụng giao tiếp với tư cách là hệ thống tín hiệu thứ nhất, đều có thể cấu thành những bộ phận của ngôn ngữ sau này.

II. SỰ PHÁT TRIỂN CỦA NGÔN NGỮ

1. Quá trình phát triển của ngôn ngữ

Có thể nhìn lại toàn bộ quá trình phát triển của ngôn ngữ gồm các bước sau: ngôn ngữ bộc lạc, ngôn ngữ khu vực, ngôn ngữ dân tộc, ngôn ngữ văn hoá dân tộc và ngôn ngữ cộng đồng tương lai.

1.1. Ngôn ngữ bộ lạc và các biến thể của nó

Mỗi bộ lạc gồm nhiều thị tộc, vì các thị tộc trong một bộ lạc có quan hệ chặt chẽ với nhau cho nên không có ngôn ngữ riêng cho từng thị tộc mà cả bộ lạc mới có một ngôn ngữ chung. Trong thực tế thì cứ mỗi bộ lạc có một ngôn ngữ. Như vậy, ngôn ngữ đầu tiên của loài người là ngôn ngữ bộ lạc.

1.2. Ngôn ngữ khu vực

Các bộ lạc, bộ tộc, liên minh bộ lạc đến một lúc nào đó thì tan rã, nhường bước cho các dân tộc ra đời. Sự xuất hiện và phát triển của các bộ tộc gắn liền với việc mở rộng các mối quan hệ kinh tế, chính trị và nhà nước.

Dân tộc là một khối cộng đồng ổn định hình thành trong lịch sử dựa trên cở sở về cộng đồng ngôn ngữ, về lãnh thổ, về kinh tế và văn hoá. Như vậy, dân tộc có thể bao gồm các bộ lạc hoàn toàn khác nhau, nói tiếng khác nhau và cộng đồng ngôn ngữ là một trong những đặc trưng của dân tộc. Tuy nhiên, sự hình thành của dân tộc và ngôn ngữ dân tộc là cả một quá trình, nó tất phải trải qua những bước quá độ. Trước khi thống nhất thành một ngôn ngữ nói chung của toàn dân tộc, đã diễn ra sự thống nhất ngôn ngữ trong phạm vi từng khu vực. Ngôn ngữ khu vực chính là bước quá độ trên con đường phát triển ngôn ngữ dân tộc.

Ngôn ngữ khu vực là phương tiện giao tiếp chung của tất cả mọi người trong một vùng, không phân biệt thị tộc, bộ lạc.

1.3. Ngôn ngữ dân tộc và các biến thể của nó

Sự phát triển của dân tộc và nhà nước đã đẩy mạnh sự thống nhất bên trong về kinh tế và chính trị của xã hội, đã tăng cường và mở rộng những mối quan hệ khác nhau giữa những con người trong quá trình lao động, trao đổi kinh tế và quan hệ nội bộ quốc gia... Quá trình đó đòi hỏi phải có một ngôn ngữ chung cho toàn xã hội: ngôn ngữ dân tộc ra đời. Ngôn ngữ dân tộc là phương tiện giao tiếp chung cho toàn dân tộc, bất kể sự hình

thành của các dân tộc và ngôn ngữ dân dân tộc mỗi nơi, mỗi thời kì một khác, theo những con đường khác nhau.

Ngôn ngữ dân tộc hình thành trong thời kì có giai cấp, vì vậy nó chưa đủ điều kiện để có thể thống nhất hoàn toàn. Bên cạnh ngôn ngữ chung của toàn dân vẫn tồn tại những biến thể địa phương và xã hội của nó. Nói chung sự khác biệt giữa các ngôn ngữ dân tộc thể hiện chủ yếu ở ngữ âm, sau đó đến từ vựng, còn sự khác nhau về ngữ pháp ít thấy hơn.

Vì xã hội chia thành giai cấp, mỗi giai cấp có quyền lợi, tập quán, tâm lí riêng, cho nên trong khi vận dụng ngôn ngữ dân tộc chung, mỗi giai cấp có thể tạo ra các biến thể ngôn ngữ riêng cho giai cấp mình.

1.4. Ngôn ngữ văn hoá và các biến thể của nó

Sự ra đời của ngôn ngữ văn hoá là các mốc lớn trên con đường thống nhất ngôn ngữ dân tộc. Khi các dân tộc phát triển, ngôn ngữ văn hoá dân tộc mới hình thành. Ngôn ngữ văn hoá hoạt động tuân theo những quy tắc hết sức chặt chẽ được gọi là *chuẩn mực*. Nó lựa chọn những đơn vị, những phạm trù ngôn ngữ đáp ứng nhiều nhất cho những yêu cầu của toàn dân tộc, bỏ những hạn chế có tính chất địa phương và xã hội, làm cho chúng trở thành những hiện tượng có tính thống nhất đối với toàn dân tộc.

Ngôn ngữ văn hoá biểu hiện một cách tập trung cao tính thống nhất của ngôn ngữ dân tộc, nhưng nó không phải là nhất dạng mà có những biến thể khác nhau. Phong cách chức năng của ngôn ngữ là những biến thể của ngôn ngữ được hình thành trong quá trình phát triển lịch sử. Mỗi phong cách phục vụ cho một mặt, một lĩnh vực nào đó của đời sống xã hội. Những phong cách chủ yếu là:

- Phong cách ngôn ngữ sinh hoạt.
- Phong cách ngôn ngữ khoa học.
- Phong cách ngôn ngữ hành chính - công vụ.
- Phong cách ngôn ngữ chính luận.
- Phong cách ngôn ngữ báo chí.

1.5. Ngôn ngữ cộng đồng tương lai

Hiện nay, các nhà ngôn ngữ học đã có những dự đoán khác nhau về tương lai ngôn ngữ loài người.

- Một số người cho rằng trong tương lai, các ngôn ngữ sẽ thâm nhập, hoà vào nhau, dần dần tạo thành một ngôn ngữ chung thống nhất. Dự đoán này dựa vào những xu hướng có thật của các liên minh ngôn ngữ hiện đại.

- Một số người dự đoán sự phát triển của ngôn ngữ sẽ đi theo con đường tạo ra các ngôn ngữ giao tiếp chung giữa các dân tộc. Ngôn ngữ chung này sẽ không phải là một ngôn ngữ nào đó mới được tạo ra, mà chỉ là một ngôn ngữ có sẵn nhưng được đề lên cương vị ngôn ngữ giao tiếp chung giữa các dân tộc.

2. Cách thức phát triển ngôn ngữ

Quy luật phát triển của ngôn ngữ là thay thế các ngôn ngữ bộ lạc và biến thể của nó bằng ngôn ngữ dân tộc và các biến thể của ngôn ngữ dân tộc, thay thế ngôn ngữ dân tộc và biến thể của nó bằng ngôn ngữ văn hoá thống nhất, cuối cùng là sự ra đời của ngôn ngữ chung cho toàn nhân loại. Nhưng con đường từ ngôn ngữ bộ lạc đến ngôn ngữ cộng đồng tương lai diễn ra như thế nào? Sau đây là những cách thức phát triển chung của ngôn ngữ.

2.1. Ngôn ngữ biến đổi từ từ, liên tục, không đột biến

Ngôn ngữ phát triển từ từ, liên tục, không đột biến nhảy vọt. Sự phát triển của ngôn ngữ không theo con đường phá huỷ ngôn ngữ hiện có và tạo ra ngôn ngữ mới mà theo con đường phát triển và cải tiến những yếu tố căn bản của ngôn ngữ hiện có. Quá trình này diễn ra tuần tự, lâu dài, tích góp những yếu tố của ngôn ngữ, đồng thời tiêu huỷ dần những yếu tố có tính chất cũ.

2.2. Sự phát triển không đồng đều giữa các mặt

Vì trực tiếp phản ánh đời sống xã hội, cho nên từ vựng của ngôn ngữ so với ngữ âm và ngữ pháp là bộ phận biến đổi nhiều và nhanh nhất. Tuy nhiên cần phân biệt từ vựng nói chung và từ vựng căn bản. Phần từ vựng căn bản trong một ngôn ngữ là vốn từ vựng bao gồm tất cả những từ gốc. Vốn từ vựng căn bản hẹp hơn so với từ vựng nhưng nó sống rất lâu đời và cấp cho ngôn ngữ những cơ sở để cấu tạo từ mới.

Mặt ngữ âm của ngôn ngữ biến đổi chậm và không đều bởi vì nếu ngữ âm biến đổi nhanh và nhiều sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến việc giao tiếp bằng ngôn ngữ. Thường là chỗ này xảy ra sự biến đổi nhưng những chỗ khác vẫn giữ nguyên; do đó dẫn đến tình trạng khác biệt về ngữ âm giữa các địa phương. Ví dụ, trong tiếng Việt toàn dân gọi là *cơm, nước, gái*... nhưng khi ở một số địa phương vẫn là *kin, nác, gấy*...

Hệ thống ngữ pháp cùng với từ vựng căn bản là cơ sở của ngôn ngữ, cho nên nó biến đổi chậm nhất. Tất nhiên cùng với thời gian, hình thức ngữ pháp cũng cải tiến, chỉnh sửa làm cho những quy luật của nó chính xác hơn, thậm chí cũng có thể bổ sung thêm các quy tắc mới, song cơ sở của hệ thống ngữ pháp vẫn được bảo tồn trong một thời gian rất lâu.

3. Ảnh hưởng của những nhân tố khách quan và chủ quan đến sự biến đổi và phát triển của ngôn ngữ

3.1. Những nhân tố khách quan

Sự biến đổi ngôn ngữ và phát triển của các ngôn ngữ luôn diễn ra trên cả hai mặt cấu trúc và chức năng. Quá trình phát triển ngôn ngữ ngữ từ bộ lạc đến ngôn ngữ cộng đồng tương lai là quá trình phát triển của các ngôn ngữ về mặt chức năng. Sự phát triển về cấu trúc của ngôn ngữ thể hiện ở sự biến đổi của hệ thống ngữ âm, thành phần hình thái học, từ vựng - ngữ nghĩa và cơ cấu ngữ pháp của nó.

- Với tư cách là hiện tượng xã hội đặc biệt, sự phát triển của ngôn ngữ *do những điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội quy định*. Người ta chỉ có thể hiểu được một ngôn ngữ và quy luật phát triển của nó khi nghiên cứu nó theo sát với lịch sử của xã hội, lịch sử của nhân dân đã sáng lập, bảo tồn và sử dụng ngôn ngữ ấy. Ngoài ra, còn phải kể đến những nhân tố khách quan như: hình thức cộng đồng tộc người, dân số, trình độ văn hoá, hình thức thể chế nhà nước; tốc độ phát triển kinh tế, xã hội, mối liên hệ về kinh tế, chính trị, văn hoá, thế tương quan giữa trình độ phát triển của một dân tộc với các dân tộc láng giềng, truyền thống văn hoá, mức độ phân chia thành các tiếng địa phương...

- Tuy nhiên những điều kiện kinh tế, văn hoá, chính trị... của xã hội mới là những nguyên nhân bên ngoài, còn bản thân ngôn ngữ có biến đổi và phát triển được hay không lại do *nguyên nhân bên trong của nó quyết định*. Nguyên nhân bên trong chính là sự đối lập giữa các yếu tố trong ngôn ngữ. Những yêu cầu của xã hội đặt ra sẽ được đáp ứng thông qua việc giải quyết các mâu thuẫn trong nội bộ ngôn ngữ. Những quy luật phát triển nội bộ của ngôn ngữ chỉ có thể giải thích gián tiếp qua điều kiện kinh tế, chính trị, văn hoá của xã hội. ngôn ngữ còn là những biến đổi trong bản thân cấu trúc nội bộ của nó cũng như diễn ra dưới áp lực của những nhu cầu xã hội.

Tóm lại, ngôn ngữ biến đổi và phát triển do sự tác động của những nguyên nhân bên ngoài (từ phía xã hội) và các nguyên nhân bên trong (từ phía cấu trúc nội bộ ngôn ngữ), trong đó nguyên nhân bên ngoài đóng vai trò cơ bản, trực tiếp ảnh hưởng đến sự phát triển của ngôn ngữ.

3.2. Những nhân tố chủ quan

Ngôn ngữ phát triển theo những quy luật khách quan của mình. Sự phát triển ấy chính là kết quả tác động của những nguyên nhân khách quan, nguyên nhân bên trong cũng như nguyên nhân bên ngoài. Tuy nhiên, nhân tố chủ quan của con người cũng góp phần không nhỏ trong sự phát triển của ngôn ngữ. Chính sách ngôn ngữ là thể hiện ý chí chủ quan của con người đối với sự phát triển ấy. Bản thân chính sách ngôn ngữ chỉ phát huy được tác dụng trong chừng mực nó phù hợp với quy luật phát triển khách quan.

HƯỚNG DẪN TỰ HỌC

I. NHỮNG NỘI DUNG CHÍNH CẦN NẮM

1. Một số giả thuyết về nguồn gốc của ngôn ngữ.

2. Vấn đề nguồn gốc của ngôn ngữ dưới ánh sáng của Thuyết lao động.

3. Quá trình phát triển và cách thức phát triển của ngôn ngữ.

4. Ảnh hưởng của những nhân tố khách quan và chủ quan đến sự biến đổi và phát triển của ngôn ngữ

II. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Tìm hiểu nguồn gốc của một ngôn ngữ nói chung và nguồn gốc của một ngôn ngữ cụ thể có điểm gì giống và khác nhau? Nghiên cứu nguồn gốc của ngôn ngữ ngoài những hiểu biết về kết cấu ngôn ngữ còn cần những hiểu biết gì? Vì sao?

2. Trình bày một nội dung một số giả thuyết cơ bản về nguồn gốc của ngôn ngữ. Cho ví dụ minh hoạ.

3. Vì sao nói lao động chẳng những là điều kiện nảy sinh con người mà còn là điều kiện sáng tạo ra ngôn ngữ?

4. Chứng minh rằng ngôn ngữ phát sinh và phát triển cùng với xã hội loài người. Trình bày nội dung của từng giai đoạn phát triển ngôn ngữ.

5. Vì sao nói sự phát triển giữa các mặt ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp không đồng đều? Hãy chứng minh.

6. Trình bày những nhân tố khách quan làm cho ngôn ngữ biến đổi và phát triển. Cho ví dụ.

7. Phân tích những nhân tố chủ quan của sự biến đổi và phát triển của ngôn ngữ. Nội dung chính sách ngôn ngữ của Đảng và Nhà nước ta thể hiện ở những chủ trương lớn nào?

Bài 4

NGÔN NGỮ LÀ MỘT HỆ THỐNG TÍN HIỆU

I. HỆ THỐNG VÀ CẤU TRÚC CỦA NGÔN NGỮ

1. Khái niệm về hệ thống và cấu trúc

1.1. Khái niệm về hệ thống

Hệ thống là một thể thống nhất bao gồm các yếu tố có quan hệ liên quan lẫn nhau.

Nói đến hệ thống cần phải có hai điều kiện:

- Tập hợp các yếu tố.
- Những mối quan hệ liên hệ giữa các yếu tố đó.

1.2. Khái niệm về cấu trúc

Khái niệm hệ thống gắn liền với khái niệm "cấu trúc". *Cấu trúc là tổng thể các mối quan hệ và liên quan giữa các yếu tố của thể thống nhất đó*. Cấu trúc không nằm ngoài hệ thống. Đã là một hệ thống thì phải có cấu trúc, cấu trúc là một thuộc tính của hệ thống.

Khái niệm cấu trúc phản ánh hình thức sắp xếp của các yếu tố và tính chất của sự tác động lẫn nhau của các mặt và các thuộc tính của chúng. Chính vì có cấu trúc mà hệ thống là một chỉnh thể thống nhất các phẩm chất của các yếu tố tạo thành nó. Đối chiếu với những đặc tính của hệ thống, ngôn ngữ có đầy đủ tư cách là một hệ thống vì nó bao gồm nhiều yếu tố được tổ chức, sắp xếp và hoạt động tuân theo những quy tắc nhất định trong một chỉnh thể có mối quan hệ chặt chẽ. Các yếu tố trong hệ thống ngôn ngữ chính là các đơn vị của ngôn ngữ.

2. Các loại đơn vị chủ yếu của ngôn ngữ

Các đơn vị trong hệ thống ngôn ngữ phân biệt nhau về chức năng, vị trí trong hệ thống cấu tạo nội bộ của chúng. Theo trình tự từ nhỏ đến lớn, ta có các đơn vị cơ bản sau đây:

- *Âm vị*: là đơn vị ngữ âm nhỏ nhất, có chức năng khu biệt nghĩa và nhận diện từ.

Ví dụ: *ba # ta* do */b/ # /t/*.

- *Hình vị*: là đơn vị nhỏ nhất, có nghĩa. Chức năng của hình vị là cấu tạo nên đơn vị có nghĩa lớn hơn từ (là đơn vị trực tiếp cấu tạo từ).

- *Từ*: là do các hình vị tạo nên, có chức năng định danh (sự vật, hiện tượng, hoạt động, tính chất, trạng thái...). Ví dụ: *nhà, hoa, quả, mưa, gió, buồn, vui...*

- *Câu*: do các từ kết hợp theo một quy tắc nhất định tạo nên, có chức năng thông báo.

Như vậy, ngôn ngữ có 4 loại đơn vị cơ bản và giữa các đơn vị này có quan hệ bao hàm (quan hệ tôn ti, quan hệ cấp bậc) thể hiện ở chỗ: đơn vị thuộc cấp độ cao bao giờ cũng *bao hàm* đơn vị thuộc cấp độ thấp hơn. Ngược lại đơn vị thuộc cấp độ thấp hơn bao giờ cũng *nằm trong* đơn vị thuộc cấp độ cao hơn và là thành tố để cấu tạo đơn vị thuộc cấp độ cao hơn. Nghĩa là: Câu bao hàm từ, từ bao hàm hình vị, hình vị bao hàm âm vị. Ngược lại âm vị nằm trong hình vị, hình vị nằm trong từ, từ nằm trong câu.

3. Những kiểu quan hệ chủ yếu trong ngôn ngữ

Các đơn vị của ngôn ngữ được tổ chức thành một hệ thống chặt chẽ, bao gồm nhiều hệ thống thuộc các cấp độ khác nhau. Yếu tố qui định sự sắp xếp và tổ chức đơn vị thành hệ thống chính là các quan hệ nội bộ tồn tại của hệ thống. Dưới đây là những quan hệ cơ bản trong ngôn ngữ:

3.1. Quan hệ ngữ đoạn (còn gọi là quan hệ tuyến tính, quan hệ ngang, quan hệ kết hợp)

Quan hệ ngữ đoạn là quan hệ nối kết các đơn vị ngôn ngữ thành chuỗi khi ngôn ngữ đi vào hoạt động. Cơ sở của quan hệ này chính là tính tuyến tính của ngôn ngữ. Tính chất này bắt buộc các đơn vị ngôn ngữ phải nối kết với nhau lần lượt trong ngữ lưu để cho ta những kết hợp gọi là ngữ đoạn. Quan hệ này liên kết các yếu tố lại để tạo thành những đơn vị lớn hơn: liên kết các âm vị lại để tạo thành hình vị, liên kết các hình vị để tạo thành từ, liên kết từ để tạo thành câu, liên kết câu tạo thành đoạn văn, liên kết đoạn văn tạo thành văn bản.

Lưu ý một số điểm sau:

- Trên trục tuyến tính chỉ có những đơn vị đồng hạng (tức là các đơn vị thuộc cùng một cấp độ, có chức phận như nhau) thì mới trực tiếp kết hợp với nhau, chẳng hạn: từ kết hợp với từ, hình vị kết hợp với hình vị, âm vị kết hợp với âm vị.

- Không nhất thiết các đơn vị phải đứng gần nhau mới có quan hệ với nhau. Ví dụ trong câu "Nhân dân ta rất anh hùng.", từ "ta" không có quan hệ với từ "rất". Từ này chỉ có quan hệ với từ "nhân dân" để tạo thành một ngữ danh từ, cũng tương tự như từ "rất" chỉ quan hệ với từ "anh hùng" để tạo nên một ngữ tính từ. Ngữ danh từ "nhân dân ta" có quan hệ với ngữ tính từ "rất anh hùng" tạo nên quan hệ chủ vị đóng vai trò là nòng cốt câu.

3.2. Quan hệ hệ hình (quan hệ liên tưởng, quan hệ dọc, quan hệ đối vị)

Quan hệ hệ hình là quan hệ giữa các yếu tố có thể thay thế được cho nhau trong một vị trí của chuỗi lời nói.

Giữa quan hệ ngữ đoạn và quan hệ hệ hình cũng có mối liên hệ với nhau. Mỗi vị trí đều nằm trong một quan hệ ngữ đoạn nhất định nên bị quy định bởi chức năng và quan hệ

của nó với các yếu tố khác. Vị trí nào càng có nhiều hạn chế bao nhiêu thì số yếu tố có thể đứng ở vị trí đó (các yếu tố của hệ hình) càng ít bấy nhiêu. Ngược lại, vị trí càng ít bị hạn chế bởi các điều kiện khác bao nhiêu thì các yếu tố có thể đứng ở vị trí đó càng nhiều bấy nhiêu.

3.3. Quan hệ cấp độ (quan hệ tôn ti)

Quan hệ cấp độ là quan hệ giữa các đơn vị ở các cấp độ khác nhau của hệ thống ngôn ngữ. Quan hệ cấp độ thể hiện ở hai loại quan hệ: quan hệ bao hàm và quan hệ thành tố. Quan hệ bao hàm là quan hệ giữa các đơn vị cấp bậc cao với đơn vị cấp bậc thấp, đơn vị cấp bậc cao hơn bao giờ cũng hàm chứa các đơn vị vấp bậc thấp trong lòng của nó. Câu bao hàm từ, hình vị và âm vị; từ bao hàm hình vị và âm vị; hình vị bao hàm các âm vị.

Nếu xét từ thấp lên cao, ta có quan hệ thành tố. Các đơn vị bậc thấp bao giờ cũng là thành tố tạo nên đơn vị cao hơn. Âm vị là thành tố tạo nên hình vị, hình vị là thành tố tạo nên từ; từ là thành tố tạo nên câu.

II. NGÔN NGỮ LÀ MỘT HỆ THỐNG TÍN HIỆU

1. Khái niệm tín hiệu

Tín hiệu là một hình thức vật chất kích thích vào giác quan của con người làm cho người ta nghĩ tới một cái gì ngoài hình thức vật chất đó.

Cần phân biệt tín hiệu và dấu hiệu. Dấu hiệu mang tính chất tự nhiên, tự phát, có giá trị báo trước một cái gì đó. Còn tín hiệu mang tính xã hội, tính tự giác được người quy ước với nhau để biểu thị một nội dung nào đó. Giữa cái biểu hiện và cái được biểu hiện không dứt khoát phải có quan hệ tất yếu như triệu chứng, kết quả của dấu hiệu như đã nói ở trên. Ví dụ màu đỏ của đèn giao thông (CBH) biểu thị lệnh cấm đi (CĐBH) là do con người quy ước và mọi người tham gia giao thông đều tự giác chấp nhận, do nó không trùng với cái khác trong hệ thống tín hiệu đó.

2. Bản chất tín hiệu của ngôn ngữ

Ngôn ngữ là một hệ thống nhưng khác biệt về cơ bản với các hệ thống vật chất khác. Sự khác biệt này biểu hiện ở bản chất tín hiệu của hệ thống ngôn ngữ. Bản chất tín hiệu của ngôn ngữ được thể hiện ở một số mặt sau đây:

2.1. Tính hai mặt của tín hiệu ngôn ngữ

Cũng như các tín hiệu khác, tín hiệu ngôn ngữ là sự thống nhất giữa hai mặt: CBH và CĐBH. CBH của tín hiệu ngôn ngữ là âm thanh (nếu trên văn tự thì lại được kí hiệu thêm một lần nữa: âm thanh lại được biểu thị bằng chữ viết), còn CĐBH của nó là ý nghĩa.

CBH và CĐBH của tín hiệu ngôn ngữ gắn bó khăng khít với nhau không thể tách rời. Có thể hình dung chúng như hai mặt của tờ giấy, đã có mặt này thì dứt khoát phải có mặt kia, không thể tách rời ra thành hai cá thể khác nhau.

2.2. Tính võ đoán của tín hiệu ngôn ngữ

Quan hệ giữa CBH và CĐBH có tính chất quy ước được xã hội chấp nhận. Vì tính quy ước này nên giữa chúng không cần có mối quan hệ tất yếu, không cần giải thích lí do. Đây chính là tường hợp các tín hiệu tử - đơn vị cơ bản của hệ thống ngôn ngữ.

Tính võ đoán là cơ bản, là quy luật tạo nên tín hiệu từ vựng cơ bản ban đầu. Càng về sau, con người dựa vào các tín hiệu võ đoán cơ sở ban đầu để tạo ra các tín hiệu khác theo các quy tắc nhất định chứ không thể nào tự tiện võ đoán được.

2.3. Giá trị khu biệt của tín hiệu ngôn ngữ

Cái quan trọng của yếu tố trong hệ thống là sự khu biệt. Thuộc tính vật chất của mỗi tín hiệu ngôn ngữ thể hiện ở những đặc trưng có khả năng phân biệt của nó.

3. Ngôn ngữ là một hệ thống tín hiệu đặc biệt

Những đặc điểm của ngôn ngữ với tư cách là một hệ thống tín hiệu vừa nói trên đây là những đặc điểm của mọi hệ thống tín hiệu nói chung. Tuy nhiên, hệ thống tín hiệu ngôn ngữ còn mang hàng loạt đặc điểm khác biệt với các hệ thống tín hiệu khác.

3.1. Tính phức tạp, nhiều tầng bậc

Hệ thống ngôn ngữ phức tạp ở chỗ nó bao gồm một số lượng đơn vị rất lớn, có thể nói là lớn nhất so với các hệ thống tín hiệu khác. Số lượng từ và câu trong ngôn ngữ là vô số, không ai có thể biết được tất cả các từ ngay trong tiếng mẹ đẻ của mình vì nó quá nhiều, lại thường xuyên biến đổi và được bổ sung thêm.

Các tín hiệu ngôn ngữ bên cạnh tính đồng loại lại có tính khác loại. Biểu hiện của tính không đồng loại này là ở chỗ các đơn vị của ngôn ngữ thuộc nhiều cấp độ khác nhau. Các đơn vị này có quan hệ cấp độ (quan hệ tôn ti). Chính vì thuộc các cấp độ khác nhau nên hệ thống ngôn ngữ là một hệ thống của nhiều hệ thống: hệ thống âm vị, hệ thống hình vị, hệ thống từ vựng, hệ thống câu. Đến lượt mình, các hệ thống đó lại gồm các tiểu hệ thống trong lòng mình.

3.2. Tính đa trị của tín hiệu ngôn ngữ

Trong các hệ thống tín hiệu khác, mối quan hệ giữa CBH và CĐBH có tính đơn trị, nghĩa là mỗi CBH chỉ tương ứng với một CĐBH. Trong ngôn ngữ, có khi một CBH tương ứng với nhiều CĐBH khác nhau: đó là hiện tượng đa nghĩa và hiện tượng đồng âm. Lại có khi một CĐBH tương ứng với nhiều CBH khác nhau như các từ đồng nghĩa.

Mặt khác, hệ thống tín hiệu ngôn ngữ không chỉ đơn thuần là hệ thống truyền tin. Chức năng giao tiếp và tư duy của ngôn ngữ đòi hỏi tín hiệu ngôn ngữ phải có nhiều chức năng. Ngoài chức năng truyền tin, tín hiệu ngôn ngữ còn có chức năng biểu thị khái niệm, chức năng biểu cảm và chức năng tổ chức các tín hiệu trong hệ thống ngôn ngữ.

3.3. Tính hình tuyến của tín hiệu ngôn ngữ

Mặt biểu hiện của tín hiệu ngôn ngữ là âm thanh, cái nghe được chứ không nhìn thấy được.

Khi tín hiệu ngôn ngữ đi vào hoạt động, chúng hiện ra lần lượt nối tiếp nhau thành một chuỗi liên tục theo trật tự trước sau. Trục này có tính một chiều vì người ta cùng một lúc không thể phát ra mọi tín hiệu và không thể nghe nhiều tín hiệu. Khi biểu hiện bằng chữ viết, sự kế tiếp thời gian của các yếu tố âm thanh thay bằng tuyến không gian của các chữ. Điều này làm cho tín hiệu ngôn ngữ phân biệt với tín hiệu khác.

Chính vì tín hiệu ngôn ngữ mang tính hình tuyến nên người ta mới có thể phân tích và nhận diện được các đơn vị ngôn ngữ, phát hiện ra được các quy tắc kết hợp các yếu tố để tạo thành các đơn vị ngôn ngữ khác nhau, các đơn vị khác nhau trong lời nói để thoả mãn nhu cầu giao tiếp của mình.

3.4. Tính năng sản sinh của tín hiệu ngôn ngữ

Khác với các loại tín hiệu, tín hiêu ngôn ngữ có thể tạo ra các tín hiệu mới cho hệ thống của mình từ các tín hiệu đã có. Quan sát cách cấu tạo từ mới trong tiếng Việt, ta thấy rõ điều này. Trên cơ sở các từ đơn, người Việt đã sử dụng phương thức khác nhau để tạo ra các từ mới như phương thức ghép và phương thức láy. Ghép lại có ghép hợp nghĩa và ghép phân nghĩa, láy lại có láy tiếng, láy âm và láy vần. Chính điều này làm cho hệ thống ngôn ngữ ngày càng được bổ sung phong phú hơn về số lượng và chủng loại.

3.5. Tính độc lập của tín hiệu ngôn ngữ

Các hệ thống tín hiệu nhân tạo khác thường được sáng tạo theo sự thoả mãn của một số người, do đó hoàn toàn có thể thay đổi theo ý muốn của con người. Ngược lại, ngôn ngữ có tính chất xã hội, có quy luật phát triển nội tại của mình, không lệ thuộc vào ý muốn cá nhân. Ngôn ngữ tồn tại với tư cách là thực thể độc lập từ phương thức sản xuất này qua phương thức sản xuất khác, từ chế độ xã hội này qua chế độ xã hội khác. Tuy nhiên, bằng những chính sách ngôn ngữ cụ thể, hợp với quy luật phát triển của ngôn ngữ, hợp với lòng dân, con người có thể tạo điều kiện cho ngôn ngữ phát triển theo những hướng nhất định. Người ta nói ngôn ngữ có tính chất độc lập tương đối là vì vậy.

HƯỚNG DẪN TỰ HỌC

I. NHỮNG NỘI DUNG CHÍNH CẦN NẮM

1. Khái niệm về hệ thống và cấu trúc.
2. Các loại đơn vị chủ yếu của ngôn ngữ.
3. Những kiểu quan hệ chủ yếu trong ngôn ngữ.
4. Khái niệm tín hiệu. Bản chất tín hiệu của ngôn ngữ.
5. Ngôn ngữ là một hệ thống tín hiệu đặc biệt.

II. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Thế nào là hệ thống và cấu trúc? Tại sao nói cấu trúc là một thuộc tính của hệ thống?
2. Tại sao nói ngôn ngữ là một hệ thống?
3. Thế nào là tín hiệu? Tín hiệu khác dấu hiệu như thế nào?
4. Hãy chứng minh ngôn ngữ mang bản chất của tín hiệu.
5. Tại sao nói ngôn ngữ là một hệ thống tín hiệu đặc biệt?
6. Từ bản chất hệ thống tín hiệu của ngôn ngữ, anh (chị) có thể vận dụng được điều gì trong việc giảng dạy tiếng Việt ở tiểu học.

Bài 5

PHÂN LOẠI NGÔN NGỮ

I. PHÂN LOẠI NGÔN NGỮ THEO NGUỒN GỐC

1. Cách thức phân chia ngôn ngữ theo nguồn gốc

Có thể phân chia ngôn ngữ dựa vào nguồn gốc và quan hệ thân thuộc giữa chúng với nhau. Phương pháp để chia các ngôn ngữ thành ngữ hệ là phương pháp so sánh - lịch sử. Nội dung của phương pháp này là so sánh các từ, các dạng thức của từ tương tự nhau về ý nghĩa và âm thanh trong các ngôn ngữ khác nhau dựa vào tài liệu ngôn ngữ sống cũng như những tài liệu được ghi trên văn bia và thư tịch cổ. Qua việc so sánh, tìm ra các quy luật tương ứng về ngữ âm, từ vựng và ngữ pháp rồi xác định quan hệ thân thuộc giữa chúng với nhau.

Tuy nhiên, khi so sánh cần lưu ý:

- Cần phân biệt hiện tượng giống nhau do nguồn gốc thân thuộc và giống nhau do vay mượn.

- Cần phải loại hiện tượng giống nhau do nguồn gốc và hiện tượng giống nhau do ngẫu nhiên.

- Không nên tuyệt đối hoá sự giống nhau.

Như vậy, phương pháp so sánh - lịch sử chẳng những xác định được nguồn gốc lịch sử các ngôn ngữ mà còn xác định được những quy luật phát triển lich sử của chúng. Phương pháp này cũng xác định được bản chất chung của ngôn ngữ thân thuộc vừa xác định được những đặc điểm riêng của mỗi ngôn ngữ trong hệ thống các ngôn ngữ thân thuộc.

2. Một số họ ngôn ngữ chủ yếu

Sử dụng phương pháp so sánh - lịch sử, các nhà ngôn ngữ chia các ngôn ngữ thành các ngữ hệ. Một ngữ hệ ngôn ngữ được gọi là một họ ngôn ngữ, đó là các ngôn ngữ cùng một ngôn ngữ mẹ. Các họ lại được chia thành các dòng, các dòng lại được phân thành các nhánh. Theo các nhà ngôn ngữ, các ngôn ngữ trên thế giới được chia ra trên 20 họ. Dưới đây là một số họ chủ yếu

a. Họ Ấn - Âu

b. Họ Kapkadơ

c. Họ Ugo - Phần Lan

d. Họ Mông Cổ

đ. Họ Hán - Tạng

e. Họ Môn - Khơ -me

(Môn: Việt, Mường, Bana, Khmé, Katu)

f. Họ Mã Lai

II. PHÂN LOẠI NGÔN NGỮ THEO LOẠI HÌNH

1. Cách phân loại loại hình - phương pháp so sánh - loại hình

Nếu việc phân loại ngôn ngữ theo nguồn gốc hướng vào sự so sánh các ngôn ngữ trong lịch sử phát triển của nó thì việc phân loại loại hình lại hướng vào tình trạng hiện có của ngôn ngữ. Để phân loại theo kiểu này, người ta áp dụng phương pháp so sánh - loại hình.

Phương pháp so sánh - loại hình cũng là phương pháp so sánh nhưng là so sánh đồng đại giữa các ngôn ngữ về cơ cấu để tìm ra những điểm giống nhau và khác nhau của chúng. Khi so sánh cơ cấu, người ta có thể xuất phát từ các mặt khác nhau như ngữ âm, từ vựng, hình thái, cú pháp, ngữ nghĩa. Những đặc điểm chung được rút ra gọi là các phổ niệm ngôn ngữ. Tập hợp một bộ phận phổ niệm nào đấy cho ta một loại hình ngôn ngữ.

Vậy loại hình ngôn ngữ là một hệ thống trừu tượng những đặc trưng cơ bản (phổ niệm) nào đó về cơ cấu của ngôn ngữ.

2. Các loại hình ngôn ngữ

2.1. Loại hình ngôn ngữ đơn lập

a. Một số ngôn ngữ tiêu biểu: Hán, Việt, Thái, Mường, Khơ - me

b. Đặc điểm loại hình

- Từ thường được tạo ra bằng căn tố nên không biến hình. Từ làm bất cứ chức nào trong câu cũng vẫn có chung một hình thái như nhau. Hình thái của chúng đứng trong câu cũng như đứng biệt lập một mình. Chính vì thế, người ta gọi loại hình này là "đơn lập".

- Quan hệ ngữ pháp và ý nghĩa ngữ pháp được biểu thị chủ yếu bằng hư từ và trật tự từ.

Ví dụ: Bàn cho giáo viên (mục đích)

Bàn của giáo viên (sở hữu)

Bàn bằng gỗ (chất liệu)

Quan hệ giữa các thành tố trong các tổ hợp trên khác nhau là do dự đối lập giữa các hư từ: *cho, của, bằng* mà có.

- Tính phân tiết. Trong các ngôn ngữ đơn lập, âm tiết được phân lập một cách rõ ràng: nói thành tiếng một, viết thành từng chữ một.

Mỗi âm tiết thường trùng với một hình vị. Nhiều từ đơn được cấu tạo bằng một âm tiết. Các từ ghép, từ láy được tạo theo cách kết hợp các âm tiết lại với nhau. Vì có sự trùng lặp giữa âm tiết và hình vị nên ở các ngôn ngữ này không có hiện tượng hình vị bé hơn âm tiết.

Tính phân tiết còn biểu hiện ở chỗ cấu trúc âm tiết trong các ngôn ngữ này rất chặt chẽ và cố định. Âm tiết nào cũng có thanh điệu và vần. Các vị trí trong âm tiết là cố định.

Tính chất âm tiết này là đặc trưng chủ đạo, chi phối nhiều đặc trưng khác của loại ngôn ngữ này.

2.2. Loại hình ngôn ngữ không đơn lập

2.2.1. Loại hình ngôn ngữ hoà kết

a. Một số ngôn ngữ tiêu biểu: Nga, Anh, Pháp, Ba Lan, Phần Lan, La Tinh, Giecman, Xêmiđich...

b. Đặc điểm loại hình hoà kết

- Từ gồm căn tố và phụ tố kết hợp tạo thành chỉnh thể thống nhất chặt chẽ.

Ví dụ: cars (những chiếc ô tô), cups (những cái cốc) là các danh từ trong tiếng Anh. Chúng đều được tạo thành bởi các căn tố (bộ phận biểu thị ý nghĩa của từng từ) là *car-, cup-* và các phụ tố (bộ phận biểu thị ý nghĩa chung của hàng loạt từ) là *s*.

- Đặc trưng cho loại hình ngôn ngữ này là sự tồn tại của phụ tố khuất chiết – một loại phụ tố không có mối quan hệ tương ứng 1 - 1 giữa nội dung và hình thức biểu thị.

2.2.2. Loại hình ngôn ngữ chắp dính (niêm kết)

a. Một số ngôn ngữ tiêu biểu: Thổ Nhĩ Kì, Ban Tu, Phần Lan (ngôn ngữ châu Phi), các ngôn ngữ vùng Uran - Antai.

b. Đặc điểm loại hình chắp dính

Ngôn ngữ chắp dính cũng có những đặc điểm giống ngôn ngữ hoà kết nhưng đồng thời cũng mang những đặc điểm riêng của mình.

- Từ gồm căn tố và phụ tố được chắp dính với nhau. Từ cũng gồm hai bộ phận: căn tố và phụ tố như các ngôn ngữ hoà kết.

- Các ý nghĩa ngữ pháp được biểu thị ngay trong bản thân từ. Dạng thức từ thay đổi trong lời nói. Sự thay đổi này nhờ các phụ tố khác nhau và cho phép từ có thể biểu thị nhiều ý nghĩa ngữ pháp trong nội bộ của mình.

- Mỗi phụ tố trong ngôn ngữ chắp dính chỉ biểu thị một ý nghĩa ngữ pháp, ngược lại, một ý nghĩa ngữ pháp chỉ biểu thị bằng một phụ tố.

2.2.3. Các ngôn ngữ hỗn nhập (hay đa tổng hợp)

a. Một số ngôn ngữ tiêu biểu: ngôn ngữ Kamtratka, các ngôn ngữ Ấn ở Nam Mĩ và đông nam Xibêri.

b. Đặc điểm loại hình

Đặc điểm của các ngôn ngữ hỗn nhập là một từ có thể tương ứng với một câu trong các ngôn ngữ khác. Trong các ngôn ngữ này có tồn tại dạng thức của động từ bao gồm các phụ tố chỉ đối tượng, trạng thái của hành động được biểu thị ở căn tố. Đôi khi cả chủ ngữ của câu cũng nằm trong dạng thức của động từ.

Nhìn chung, các loại hình trình bày trên đây có thể xem là những loại hình lý tưởng. Việc đưa một ngôn ngữ vào một loại hình nào đó là căn cứ vào những đặc điểm tiêu biểu của nó. Thực tế, một ngôn ngữ thuộc loại hình này vẫn có thể mang một số đặc điểm của loại hình khác. Chẳng hạn tiếng Nga là ngôn ngữ hoà kết tiêu biểu nhưng vẫn có đặc điểm không hoà kết như việc sử dụng nhiều phụ tố cấu tạo từ, có đặc điểm của ngôn ngữ đơn lập (sử dụng các hư từ để biểu thị quan hệ ngữ pháp trong câu).

HƯỚNG DẪN TỰ HỌC

I. NHỮNG NỘI DUNG CHÍNH CẦN NẮM

1. Cách thức phân chia ngôn ngữ theo nguồn gốc.

2. Một số họ ngôn ngữ chủ yếu.

3. Cách phân loại loại hình - phương pháp so sánh - loại hình.

4. Các loại hình ngôn ngữ.

II. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Phương pháp so sánh - lịch sử và phương pháp so sánh - loại hình có gì khác nhau và giống nhau?

2. Dựa trên cơ sở nào để phân loại các ngôn ngữ thành các ngữ hệ? Hãy kể tên một số ngữ hệ ngôn ngữ chủ yếu.

3. Tiếng Việt thuộc ngữ hệ nào? Nó có quan hệ gần gũi nhất với ngôn ngữ nào?

4. Loại hình ngôn ngữ là gì? Các loại hình ngôn ngữ cơ bản và đặc điểm của chúng?

5. Khảo sát sách *Tiếng Việt 1* và chứng minh rằng hệ thống dạy học vần lấy âm tiết làm cơ sở, chú trọng vào phần vần của âm tiết. Hãy giải thích lí do tại sao tác giả lại xử lí như vậy?

6. Theo anh (chị), muốn dạy trẻ em biết đọc, biết viết cần phải chọn đơn vị nào cơ bản? Tại sao?

Bài 6

NGUỒN GỐC VÀ QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN CỦA TIẾNG VIỆT

1. Nguồn gốc tiếng Việt. Quan hệ thân thuộc giữa tiếng Việt và ngôn ngữ Mường, Thái, Môn, Khmer

Về nguồn gốc của tiếng Việt, trong gần 100 năm qua đã có khá nhiều giả thuyết được đưa ra. Gần đây, dựa vào những cứ liệu mới, nhiều nhà nghiên cứu lịch sử và ngôn ngữ đã đưa ra một giả thuyết có nhiều sức thuyết phục hơn là: Tiếng Việt bắt nguồn từ một ngữ hệ lớn sinh thành trong khung cảnh Đông Nam Á tiền sử (ngữ hệ Nam Á) mà địa bàn của nó bao trùm một vùng rộng lớn, từ bờ sông Dương Tử (Trung Quốc) cho tới vùng Atsam (Mianma), vùng núi cao nguyên này thuộc đất Thái Lan, Lào, Việt Nam, Campuchia... về phía Nam thì lan toả tới các bán đảo và đảo giáp Châu Đại Dương.

Trong nhiều thiên niên kỉ, qua sự tiếp xúc với các ngôn ngữ thuộc loại hình khác, ngữ hệ nay đã phân chia thành một số dòng, trong đó đáng chú ý hơn cả là *dòng Môn - Khmer*

phân bố ở Nam Đông Dương và phụ cận ở vùng núi Bắc Đông Dương (và *dòng Munda* ở Ấn Độ). Hai ngôn ngữ Môn và Khmer được nêu làm tiêu biểu cho dòng vì đó là hai ngôn ngữ sớm có chữ viết; những tộc người nói hai ngôn ngữ này đã xây dựng nên những nền văn hoá khá phát triển. Tiếng Việt từ chỗ là một dòng ngôn ngữ thuộc dòng Môn - Khmer (được gọi là ngôn ngữ tiền Việt - Mường) đã chuyển thành *chi Việt Mường chung* hoặc tiếng Việt cổ và cuối cùng tách thành *tiếng Việt* và *tiếng Mường*. Quá trình chuyển biến này để lại nhiều dấu vết có thể khảo sát được qua việc đối chiếu, so sánh tiếng Việt với tiếng Mường, tiếng Tày - Thái, Khmer. Trong tiếng Việt hiện đại, những từ *chim, sông, cá, chân, tay*... đã được chứng minh là có nguồn gốc Môn - Khmer, những từ *đồng, rẫy, gạo*... có nguồn gốc Tày - Thái.

Vấn đề nguồn gốc tiếng Việt và diện mạo tiếng Việt ở thời kì đầu đang được giới nghiên cứu trong và ngoài nước tiếp tục đi sâu tìm hiểu. Tuy nhiên có một điều có thể khẳng định được là: ngay từ thời kì dựng nước xa xưa, trong quá trình giao hoà với nhiều dòng ngôn ngữ trong vùng, tiếng Việt với cội nguồn Nam Á đã sớm tạo dựng được một cơ sở vững chắc để có thể tiếp tục tồn tại và phát triển trước sự xâm nhập ồ ạt của ngôn ngữ văn tự Hán ở những thế kỉ đầu Công nguyên.

2. Quá trình phát triển của tiếng Việt

2.1. Tiếng Việt trong thời kì phong kiến

Sau cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng, trải qua các thời kì Bắc thuộc và nhiều triều đại phong kiến Việt Nam cho đến trước thời kì thuộc Pháp, ngôn ngữ giữ vai trò chính thống ở nước ta là tiếng Hán, tiếng Việt thường bị các tầng lớp thống trị coi rẻ. Tuy nhiên, thời kì lịch sử gần 2000 năm đó cũng là thời gian đấu tranh nhằm bảo tồn và phát triển tiếng nói của dân tộc.

Tiếng Việt có nguồn gốc Nam Á có nhiều đặc trưng khác tiếng Hán, tuy nhiên xét về mặt loại hình, tiếng Việt và tiếng Hán lại gần nhau - cả hai đều thuộc loại hình ngôn ngữ *đơn lập - âm tiết tính*. Trong quá trình tiếp xúc, tiếng Việt đã vay mượn rất nhiều từ ngữ tiếng Hán. Chiều hướng chủ đạo của việc vay mượn là Việt hoá, trước hết là về mặt âm đọc, sau đó về mặt ý nghĩa và phạm vi sử dụng. Có một số từ ngữ Hán vào tiếng Việt qua con đường khẩu ngữ ở một thời điểm xa xưa, dưới các vỏ ngữ âm cổ và dần dần hoà đồng vào vốn từ ngữ của tiếng Việt, ví dụ: *đầu, gan, gác, cưới, gấm, ông, bà, cậu*... Không chú ý tìm hiểu từ nguyên nhân thì khó lòng nhận rõ được những từ này là từ Việt gốc Hán. Với đường hướng Việt hoá mặt âm đọc chữ Hán, dần dần chúng ta đã xác lập được cách đọc chữ Hán riêng của người Việt, gọi là cách đọc từ Hán Việt (hoặc âm Hán Việt của chữ Hán). Về mặt ngữ nghĩa, trong số hàng vạn từ Hán du nhập vào tiếng Việt có một số từ đến theo nhu cầu bù đắp ô trống ngữ nghĩa. Một số từ lại đến với tư cách

"khách không mời". Ở trường hợp này, người Việt có nhiều cách cải biến, trong đó giáng cấp ngữ nghĩa là một phương thức cơ bản. Ví dụ từ "tẩy" trong tiếng Hán có nghĩa là *làm sạch bằng nước*. Trong tiếng Việt nghĩa *làm sạch bằng nước* đã có hàng chục từ đảm nhiệm (*gội, rửa, tắm, giặt, vo, vò*...) vì vậy muốn trở thành từ của tiếng Việt, "tẩy" chấp nhận mang nét nghĩa *làm sạch bằng vật lí*...

Bắt đầu từ thế kỉ XI, cùng với việc xây dựng và củng cố thêm một bước nhà nước phong kiến độc lập ở nước ta, Nho học dần được đề cao và chiếm vị trí độc tôn. Việc học ngôn ngữ văn tự Hán được các triều đại phong kiến Việt Nam đẩy mạnh. Một nền văn chương chữ Hán mang sắc thái Việt Nam hình thành và phát triển. Chính nhờ những hoạt động ngôn ngữ - văn hoá được đẩy mạnh theo con đường này, tiếng Việt ngày càng thêm phong phú, đa dạng, tinh tế, uyển chuyển.

Dựa vào việc vay mượn một số yếu tố văn tự Hán (hoặc cả chữ trọn vẹn hoặc từng bộ phận của chữ), một hệ thống chữ viết đã được xây dựng nhằm ghi lại tiếng Việt, theo nguyên tắc ghi âm tiết, đó là chữ Nôm. Nhờ có chữ Nôm, ngày nay chúng ta có thể thấy được khá cụ thể diện mạo hệ thống ngôn ngữ văn học của tiếng Việt, muộn nhất là từ thế kỉ XIII trở đi với những bài phú Nôm thời Trần, thơ Nôm và truyện Nôm thời Lê, Nguyễn, Tiếng Việt ở những thời kì sau được phản ánh trong các văn bản Nôm, về cơ bản đã gần gũi với tiếng Việt ngày nay. Có thể lấy *Chinh phụ ngâm, Cung oán ngâm khúc, Truyện Kiều*... làm dẫn chứng.

2.2. Tiếng Việt trong thời kì thuộc Pháp

Cùng với sự thông dụng của chữ quốc ngữ và tiếp nhận những ảnh hưởng tích cực của ngôn ngữ - văn hoá phương Tây (chủ yếu là ngôn ngữ văn hoá Pháp), văn xuôi tiếng Việt hiện đại đã thực sự hình thành và phát triển. Báo chí, sách vở tiếng Việt (chữ quốc ngữ) ra đời và ngày càng nhiều. Những câu văn viết theo kiểu biền ngẫu hoặc gò bó trong những khuôn chật hẹp đã được mở rộng ra, trở nên rành mạch, trong sáng hơn. Nhiều thể loại mới như văn xuôi, văn nghị luận chính trị - xã hội, văn xuôi phổ biến khoa học - kĩ thuật, tiểu thuyết, kịch đã xuất hiện và dần chiếm lĩnh vị trí mà trước đây vẫn là vị trí của văn xuôi chữ Hán và thơ phú cổ điển. Những từ ngữ, thuật ngữ mới đã được sử dụng, tuy chủ yếu vẫn là từ Hán Việt như: *chính đảng, giai cấp, kinh tế, hiện thực, lãng mạn.. bán kính, ẩn số, hàm số, phương, căn*... hoặc gốc Pháp như *xà phòng, cao su, ô tô, săm lốp, axit, bazơ, oxi*... Phong trào Thơ mới, tiểu thuyết lãng mạn và hiện thực nở rộ vào khoảng những năm 30 của thế kỉ XX với những hoạt động sôi nổi của văn chương báo chí làm cho tiếng Việt ngày càng thêm phong phú, tinh tế, đa dạng. Điều đó ngày càng tỏ rõ tính năng động và tiềm năng phát triển dồi dào của tiếng Việt, đủ sức vươn lên đảm trách nhiệm nặng nề trong giai đoạn mới.

2.3. Tiếng Việt từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến nay

Với bản *Tuyên ngôn độc lập* do Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc trước đông bào cả nước và nhân dân thế giới ngày 2/9/1945, tiếng Việt đã giành lại được vị trí xứng đáng của mình trong một nước Việt Nam độc lập. Chức năng xã hội của tiếng Việt được mở rộng. Nó đã thay thế hoàn toàn tiếng Pháp trong các lĩnh vực của Nhà nước và của toàn dân, kể cả lĩnh vực đối ngoại. Tiếng Việt được dùng ở mọi cấp học, ở mọi lĩnh vực nghiên cứu khoa học từ cấp thấp đến cao.

Với vai trò ngôn ngữ quốc gia, tiếng Việt trở thành một ngôn ngữ đa chức năng như ngôn ngữ của các nước tiên tiến trên thế giới, góp phần tích cực vào những hoạt động rộng lớn nhằm phát triển sự nghiệp văn hoá, khoa học kĩ thuật chung cho cả khối cộng đồng nhiều dân tộc trên đất nước Việt Nam, đóng vai trò không thể thiếu trong sự nghiệp xây dựng một nước Việt Nam ổn định và phát triển.

3. Sơ lược về sự hình thành và phát triển của chữ viết ở Việt Nam

3.1. Chữ Nôm

Trong thời kì Bắc thuộc, với ý chí độc lập tự cường, cha ông ta đã mượn chữ viết tiếng Hán rồi sáng tạo ra một loại chữ riêng để ghi lại tiếng nói dân tộc. Đó là chữ Nôm.

Theo một số công trình nghiên cứu, chữ Nôm được hình thành vào khoảng thế kỉ thứ VIII - IX và được định hình vào khoảng thế kỉ thứ X đến thế kỉ thứ XII, khi nước nhà đã bước vào kỉ nguyên độc lập tự chủ dưới các triều đại Ngô, Đinh, Tiền Lê, Lý, Trần. Về cấu tạo chữ Nôm, chữ Nôm được cấu tạo theo mấy cách chính sau:

a. Mượn nguyên chữ Hán để làm chữ Nôm. Đó là loại chữ đơn, mỗi chữ là một chỉnh thể. Loại này được thực hiện theo hai cách:

- Chữ vay mượn được dùng để ghi cả âm lẫn nghĩa, ví dụ: *tài, mệnh*...

- Chữ vay mượn chỉ dùng một mặt âm hoặc nghĩa:

+ Với những chữ chỉ vay mượn một mặt, người Việt chỉ sử dụng kí hiệu văn tự Hán, còn nghĩa là thuần Việt (không có trong từ điển Hán), ví dụ:

(nghĩa Hán là *một nửa*), người Việt dùng với nghĩa *mua bán*

(nghĩa Hán là *chìm, mất, hết*), người Việt dùng với nghĩa *số 1*...

+ Với loại chữ chỉ vay mượn nghĩa, người đọc cần biết nghĩa của chữ đã có sẵn trong tiếng Hán là tìm được chữ Nôm, ví dụ, chữ âm Hán Việt đọc là dịch có nghĩa là *nách*, dùng làm chữ Nôm để ghi *nách* (một bộ phận của cơ thể); chữ âm Hán Việt đọc là *quần* với nghĩa là *bầy đàn, số đông* dùng làm chữ Nôm để ghi *bầy* (với nghĩa là *bầy đàn*)...

Tuy nhiên cần lưu ý hiện tượng chữ Nôm có cấu tạo theo kiểu dùng âm của chữ Hán nhưng đọc chệnh đi để biểu thị âm Nôm. Ở loại này người đọc cần căn cứ vào ngữ cảnh để đọc âm Nôm cho phù hợp.

Do mượn nguyên chữ Hán làm chữ Nôm nên các kiểu chữ này vừa có trong văn bản Hán lại vừa có trong văn bản Nôm.

b. Mượn các yếu tố có sẵn của chữ Hán đem lắp ghép lại để tạo ra chữ Nôm. Loại chữ nà chỉ có trong văn bản Nôm mà không có trong văn bản Hán. Kiểu này có mấy cách cấu tạo sau:

- Cả hai yếu tố trong cấu tạo chữ đều ghi âm, trong đó một yếu tố ghi âm đầu, một yếu tố ghi phần còn lại của âm tiết theo kiểu phiên thiết của chữ Hán. Ví dụ chữ *trăng* do chữ ba và chữ *lăng* ghép lại để ghi tiếng việt cổ *blăng* nghĩa là *trăng*...

- Cả hai yếu tố đều chỉ nghĩa. Loại chữ này cả hai yếu tố trong cấu tạo chữ đều góp phần xác định nghĩa của chữ Nôm. Mỗi chữ gồm hai kí hiệu đơn. Ví dụ, chữ *trùm* (người đứng đầu cả làng thời phong kiến) được tạo nên từ chữ *nhân* và chữ *thượng* với nghĩa là người đứng phía trên đầu người khác...

- Một yếu tố chỉ nghĩa, một yếu tố chỉ âm. Đây là kiểu cấu tạo phổ biến nhất (chiếm tới 79,8% trong cấu tạo chữ Nôm. Ví dụ, chữ *cỏ* gồm hai yếu tố: yếu tố chỉ nghĩa - chữ *thảo* (*cỏ*) và yếu tố chỉ âm - chữ *cổ*; chữ *ăn* gồm hai yếu tố: yếu tố chỉ nghĩa - chữ *khẩu* và yếu tố chỉ âm - chữ *an*...

Ngoài hai loại trên, còn một loại cấu tạo bằng cách mượn nguyên chữ Hán rồi thêm một kí hiệu phụ ở bên phải (thường được gọi là dấu cá hoặc dấu nháy <). Ví dụ, chữ *phên* do chữ *phiến* thêm dấu cá; chữ *mác* do chữ *bác* thêm dấu nháy <...

Chữ Nôm ra đời đánh dấu một bước phát triển của ngôn ngữ dân tộc. Tuy nhiên, do chữ Nôm có những hạn chế nhất định như ghi âm không nhất quán, cách viết thiếu thống nhất nên dần dần đã nhường lại vị trí cho chữ Quốc ngữ, kết thúc vai trò lịch sử của mình.

3.2. Chữ quốc ngữ

a. Sự hình thành của chữ quốc ngữ

Vào khoảng thế kỉ XVII, một số giáo sĩ phương Tây đã dựa vào bộ chữ cái Latin để xây dựng một thứ chữ ghi âm mới cho tiếng Việt nhằm phục vụ việc truyền giảng đạo Thiên chúa. Chữ Quốc ngữ ra đời từ đó. Nhiều thế hệ người Việt Nam cũng đã góp phần công sức quan trọng vào việc hoàn thiện chữ viết mới mẻ này.

Chữ Quốc ngữ ở thời kì đầu chưa phản ánh một cách khoa học cơ cấu ngữ âm tiếng Việt, còn chịu nhiều ảnh hưởng của cách ghi âm theo tiếng nước ngoài.

Trong vòng gần hai thế kỉ tiếp theo, chữ Quốc ngữ được cải tiến dần từng bước và cuối cùng đã đạt tới hình thức ổn định và hoàn thiện như ngày nay. Chữ Quốc ngữ là chữ đơn giản về hình thể kết cấu, tiện lợi về mặt hành chức, sử dụng các chữ cái Latin hầu như đã thông dụng trên toàn thế giới. Ở chữ Quốc ngữ, giữa chữ và âm, giữa cách viết và đọc có sự phù hợp ở mức độ khá cao. Đó là những ưu điểm mà một số hệ thống chữ viết khác, tuy cùng sử dụng bộ chữ cái Latin không có.

b. Quá trình vận động để trở thành văn tự chính thức

Lúc đầu, chữ Quốc ngữ chỉ là một công cụ truyền giáo được dùng để ghi chép công việc trong nhà thờ, in kinh bổn giáo lí, sử dụng hạn chế trong phạm vi các xứ đạo. Nhưng do nhiều nguyên nhân khác nhau, chữ Quốc ngữ ngày càng phổ biến rộng. Vào thế kỉ XIX, đã xuất hiện các văn bản chữ Quốc ngữ ghi lại các truyện Nôm như Truyện Kiều, Lục Vân Tiên, Phan Trần... Một số sách kinh điển Nho học dịch ra tiếng Việt như Trung dung, Đại học... cũng đã được in bằng chữ Quốc ngữ. Cũng vào thời kì này, một vài tác phẩm viết bằng chữ Quốc ngữ đã được lưu hành như *Chuyện đời xưa, Chuyện khôi hài, Chuyến đi thăm Bắc kì năm Ất Hợi* (1876). Đầu thế kỉ XX, chữ Hán và chữ Nôm bị gạt bỏ, việc sử dụng chữ Quốc ngữ ngày càng được đẩy mạnh. Trái với những sĩ phu lớp trước, những người yêu nước trong phong trào Duy tân đã thấy được ở chữ Quốc ngữ khả năng to lớn của một phương tiện mở mang dân trí.

Đông kinh nghĩa thục - một tổ chức vận động cách mạng hồi đầu thế kỉ XX đã ra sức cổ động cho việc học tập và phổ biến chữ Quốc ngữ.

Trong quá trình đấu tranh giành độc lập, tự do cho dân tộc, Đảng ta rất chú ý đến việc phổ cập chữ Quốc ngữ. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, phong trào truyền bá chữ Quốc ngữ với tổ chức là *Hội Truyền bá chữ Quốc ngữ* được triển khai rộng rãi và thu được nhiều kết quả khả quan.

Tháng 8 năm 1945, Cách mạng Việt Nam giành được thắng lợi rực rỡ, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ra đời. Từ đó, cùng với tiếng Việt, chữ Quốc ngữ cũng đã giành được địa vị độc tôn chính đáng trong mọi lĩnh vực hoạt động của đất nước ta.

4. Những vấn đề cần giải quyết để giữ gìn và phát triển tiếng Việt hiện nay

Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt là giữ gìn và phát triển bản sắc tinh hoa tiếng Việt, làm cho tiếng Việt giàu hơn, đẹp hơn để nó có thể phản ánh chính xác, diễn tả trung thành những tư tưởng, tình cảm của con người Việt Nam. Những nhiệm vụ trong việc giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt là:

a. Xây dựng và nâng cao ý thức coi trọng, tình cảm quý trọng đối với tiếng Việt.

b. Giữ gìn và phát triển vốn từ vựng tiếng Việt.

c. Rèn luyện nói đúng, viết đúng tiếng Việt (cả về mặt văn tự và nội dung).

d. Nâng cao hiệu quả sử dụng tiếng Việt trong các phong cách chức năng.

Tiếng Việt được dạy ở phổ thông, nhất là ở tiểu học, là tiếng Việt thực hành. Như đã phân tích ở các bài trước, chương trình này đề cao quan điểm giao tiếp, coi trọng thực hành. Theo hướng đó, người giáo viên tiểu học cần vận dụng sáng tạo các thành tựu nghiên cứu tiếng Việt, những tri thức hiện đại về phương pháp giảng dạy tiếng Việt để có thể rèn luyện, phát triển các kĩ năng, kĩ xảo ngôn ngữ cho học sinh, giúp học sinh thành thạo cả bốn kĩ năng đọc - nghe - nói - viết. Kết quả giáo dục môn Tiếng Việt ở trường tiểu học sẽ có tác động trực tiếp tới sự nghiệp gìn giữ và phát triển tiếng nói của dân tộc ta.

HƯỚNG DẪN TỰ HỌC

I. NHỮNG NỘI DUNG CHÍNH CẦN NẮM

1. Nguồn gốc của tiếng Việt.
2. Quá trình phát triển của tiếng Việt.
3. Sự hình thành và phát triển của chữ viết ở Việt Nam.
4. Những vấn đề cần giải quyết để giữ gìn và phát triển tiếng Việt.

II. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Hãy tóm tắt nội dung giả thuyết về nguồn gốc Môn - Khmer của tiếng Việt. Việc tìm hiểu nguồn gốc của tiếng Việt theo giả thuyết này có những mặt mạnh nào?
2. Tóm tắt quá trình phát triển của tiếng Việt qua các thời kì: Thời kì phong kiến, thời kì thuộc Pháp và từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến nay.
3. Trình bày sơ lược lịch sử hình thành và phát triển của chữ Nôm và chữ Quốc ngữ.
4. Hãy chứng minh chữ Quốc ngữ đóng vai trò công cụ chủ yếu để xây dựng một nền văn học Việt Nam mới đậm đà bản sắc dân tộc.

CHƯƠNG 2

NGỮ ÂM TIẾNG VIỆT HIỆN ĐẠI

Bài 1

BẢN CHẤT ÂM THANH NGÔN NGỮ

I. ÂM THANH CỦA NGÔN NGỮ

1. Khái niệm ngữ âm

Trong thực tế cuộc sống có hai loại âm thanh: âm thanh tự nhiên và âm thanh nhân tạo.

Trong các âm thanh nhân tạo có một loại *âm thanh đặc biệt do bộ máy phát âm của con người phát ra, được thính giác tiếp nhận và được dùng trong giao tiếp*. Đó là âm thanh ngôn ngữ (gọi tắt là ngữ âm).

2. Âm thanh là chất liệu tất yếu của ngôn ngữ

So với chữ viết, âm thanh ngôn ngữ có những ưu điểm và thuận lợi cho người sử dụng:

- Âm thanh ngôn ngữ loài người có tính phân tiết cao, nghĩa là người ta có thể kết hợp một số lượng rất ít các yếu tố để mã hoá một số lượng vô hạn các thông tin.
- Âm thanh ngôn ngữ không lệ thuộc vào ánh sáng và vật cản.
- Việc giao tiếp bằng ngữ âm không ngăn cản con người khi lao động.
- Khi con người sử dụng bộ máy cấu âm thì đồng thời có thể dùng tai nghe để kiểm tra âm thanh phát ra của mình và dùng mắt theo dõi phản ứng của người nghe.

3. Mối quan hệ giữa âm và nghĩa

Nói âm thanh là chất liệu tất yếu của ngôn ngữ cũng có nghĩa là thừa nhận âm thanh tự nó và một mình nó không thể tạo nên ngôn ngữ mà phải phối hợp với một yếu tố khác có nghĩa. Có thể nói, ngôn ngữ là một sự phối hợp giữa âm thanh và ý nghĩa, theo cách diễn đạt của của F. de Saussure, như hai mặt của một tờ giấy, không thể cắt mặt này mà không đồng thời cắt luôn mặt kia. Trong tín hiệu ngôn ngữ, âm và nghĩa không thể tách rời.

II. BẢN CHẤT ÂM HỌC CỦA NGỮ ÂM

Mỗi âm được phân biệt bằng bốn yếu tố sau đây:

- Độ cao (độ vang): Phụ thuộc vào tần số rung động, tức là số lượng rung động xảy ra trong một đơn vị thời gian.
- Cường độ: Phụ thuộc chủ yếu vào độ mạnh tức là vào biên độ của rung động.

- Trường độ: Phụ thuộc vào thời gian lâu hay mau của âm thanh.

- Âm sắc: là sắc thái riêng của âm thanh.

Âm nói chung thường là hợp thể của nhiều âm đơn giản, trong đó một âm cơ bản có tần số thấp nhất và các hoạ âm có tần số bằng bội số âm cơ bản. Âm sắc khác nhau là do:

- Vật phát âm khác nhau (dây đàn bằng tơ khác dây đàn bằng thép).

- Phương pháp làm cho vật phát âm khác nhau.

- Tính chất phức hợp của âm thanh do hiện tượng cộng minh gây ra.

Trong các bộ phận của bộ máy phát âm của con người, các dây thanh ở khoang thanh hầu bao giờ cũng được coi là vật thể phát ra âm thanh. Khoang miệng, khoang mũi là những hộp cộng hưởng. Âm thanh phát ra từ các giây thanh gọi là *âm cơ bản*. Khoang miệng, khoang mũi hấp thụ sự chấn động này nên phát ra âm thanh, các âm thanh này gọi là các *hoạ âm*.

III. BẢN CHẤT SINH HỌC CỦA NGỮ ÂM

Hoạt động phát âm thực hiện nhờ sự tham gia của ba cơ quan: *cơ quan hô hấp, cơ quan phát âm và trung ương thần kinh*.

- Cơ quan hô hấp: Gồm hai lá phổi nằm trong lồng ngực cung cấp không khí cần thiết cho phát âm.

- Bộ máy cấu âm của con người, gồm có:

+ Thanh hầu và dây thanh: Thanh hầu là bộ phận trên cùng của khí quản. Thanh hầu giống như một cái hộp do bốn miếng xương sụn hợp thành: một xương sụn hình giáp, một xương sụn hình nhẫn và bên trong hộp có hai xương sụn hình chóp, điều khiển sự hoạt động của một bộ phận hết sức quan trọng trong việc cấu âm - đó là dây thanh. Thực ra đây không phải là dây mà là hai màng mỏng nằm ngang, có thể rung động, mở ra khép lại, căng lên chùng xuống theo sự chỉ huy của thần kinh.

+ Khoang miệng và khoang mũi: Khoang miệng và khoang mũi là hai hộp cộng hưởng tiếp theo của bộ máy cấu âm. Khoang miệng và khoang mũi ngăn cách bởi một vách ngăn gọi là ngạc.

- Trung ương thần kinh: có chức năng tiếp nhận và hợp nhất thông tin, điều khiển mọi hoạt động của cơ thể trong đó có hoạt động phát âm.

Không khí từ phổi qua thanh hầu làm dây thanh rung động tạo nên những sóng âm có tần số khác nhau. Những sóng âm với tần số khác nhau này sẽ cộng hưởng ở các khoang phát âm (khoang miệng, khoang mũi, khoang yết hầu). Sự khác biệt giữa các khoang phát âm ở mỗi người tạo ra những môi trường cộng hưởng âm thanh khác nhau, đem lại những âm sắc khác nhau mà ta thường gọi là những giọng nói khác nhau.

Theo đặc điểm sinh học, các âm được phân thành *nguyên âm* và *phụ âm*. Sự khác biệt giữa nguyên âm và phụ âm được nhận diện chủ yếu qua cách phát âm, cơ chế phát âm của nguyên âm là tiếng thanh còn cơ chế phát âm của phụ âm là tiếng động. Giữa nguyên âm và phụ âm có một loại trung gian vừa mang tính chất của nguyên âm vừa mang tính chất của phụ âm là *bán âm* (ví dụ */-i̯, -u̯/* trong từ *đại, khâu* của tiếng Việt).

IV. BẢN CHẤT XÃ HỘI CỦA NGỮ ÂM

- Âm thanh tự bản thân nó không mang ý nghĩa gì, không giữ một chức năng xã hội nào. Nói cách khác, nó chỉ trở thành tín hiệu ngôn ngữ khi được tổ chức lại và dùng để biểu đạt tư tưởng của con người. Âm thanh ngôn ngữ được tổ chức lại trên cơ sở chức năng, gọi là chức năng khu biệt. Ví dụ: âm */t/* tự thân nó không mang nghĩa, nhưng có giá trị khu biệt giữa hai từ *ta* và *đa*.

- Khả năng khu biệt của âm thanh ngôn ngữ là sự ước định của cộng đồng người cùng sử dụng ngôn ngữ, được hình thành trong lịch sử. Mặt xã hội của ngữ âm làm cho mỗi người nói một ngôn ngữ nào đó nhận ra sự khác nhau giữa các đơn vị ngữ âm của ngôn ngữ đó, đồng thời có ý thức và thói quen phân biệt sự khác nhau đó. Ví dụ, trong tiếng Việt hiện đại, */d/* là một phụ âm của hệ thống phụ âm tiếng Việt vì nó có tác dụng khu biệt nghĩa của các từ *đa, ta, ba*... Nhưng trong tiếng Hán hiện đại không dùng */d/* làm yếu tố để nhận diện hoặc khu biệt từ nào đó, vì hệ thống phụ âm tiếng Hán không có */d/*.

- Mặt xã hội của ngữ âm còn thể hiện ở chỗ nó cho phép hệ thống ngữ âm có thể có những biến hoá trong quá trình phát triển của lịch sử. Ví dụ: các phụ âm ghép */bl/, /tl/, /kl/*... trong tiếng Việt cổ được thay thế bằng các phụ âm đơn.

HƯỚNG DẪN TỰ HỌC

I. NHỮNG NỘI DUNG CHÍNH CẦN NẮM

1. Khái niệm ngữ âm. Mối quan hệ giữa âm và nghĩa.
2. Bản chất âm học của ngữ âm.
3. Bản chất sinh học của ngữ âm.
4. Bản chất xã hội của ngữ âm.

II. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Âm thanh là gì? Nêu những điều kiện để âm thanh trở thành ngôn ngữ?
2. Lấy âm thanh làm chất liệu để tạo ra ngôn ngữ có những thuận lợi và khó khăn gì so với các tín hiệu thị giác?
4. Vì sao mỗi người lại có giọng nói cá nhân riêng? Vì sao giọng nói của trẻ em lại cao hơn giọng nói của người già?

5. Anh (chị) hãy phân tích bản chất xã hội của ngữ âm ?

Bài 2

CÁC ĐƠN VỊ NGỮ ÂM

Các đơn vị ngữ âm gồm: *đơn vị đoạn tính* và *đơn vị siêu đoạn tính*.

I. CÁC ĐƠN VỊ ĐOẠN TÍNH

1. Âm tiết

1.1. Khái niệm âm tiết

Âm tiết là đơn vị phát âm tự nhiên, nhỏ nhất. Đây là đặc điểm chung cho mọi ngôn ngữ đơn lập âm tiết tính, trong đó có tiếng Việt.

Ví dụ: Chuỗi phát ngôn "*Yêu / nước / là / thi / đua*" là một chuỗi âm thanh do 5 lần phát âm tạo ra, mỗi lần phát âm tạo ra một âm tiết. Chuỗi phát ngôn trên có 5 âm tiết.

Nói cách khác:

Sở dĩ âm tiết là đơn vị phát âm nhỏ nhất trong khi nói vì nó có tính chất toàn vẹn, được phát âm bằng một đợt chùng - căng - chùng của bộ máy phát âm, nghe thành một tiếng. Phát âm âm tiết gồm ba giai đoạn:

- Giai đoạn tăng độ cao.
- Giai đoạn ở điểm đỉnh của độ căng.
- Giai đoạn giảm độ căng và kết thúc.

Các đợt căng của cơ nối tiếp nhau làm thành một chuỗi âm tiết và có thể hình dung bằng một chuỗi đường cong hình sin.

Ví dụ: *Hình vẽ biểu diễn hai âm tiết "học", "tập" theo lí thuyết độ căng.*

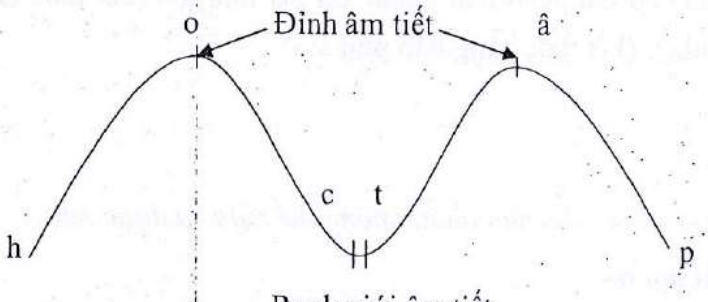

Ranh giới âm tiết

Chú thích: - Đỉnh hình sin là đỉnh âm tiết.

- Chỗ lõm xuống là biên giới âm tiết.

1.2. Cấu trúc âm tiết

Phần lớn các ngôn ngữ trên thế giới có cấu tạo là tổ hợp của nguyên âm và phụ âm. Nếu kí hiệu nguyên âm là V (âm đầu của thuật ngữ *nguyên âm* – Vowel), phụ âm là C (âm đầu của thuật ngữ *phụ âm* - Consonant) thì âm tiết có các dạng cấu tạo cơ bản sau:

		C	V				C	V	C	
C		C	V	*(1)*		C	C	V	C	C *(2)*
			V					V	C	

Dạng (1) là những âm tiết có thành phần kết thúc là nguyên âm, được gọi là âm tiết mở. Nếu những âm tiết có kết thúc là phụ âm câm (phụ âm không phát âm) cũng được gọi là âm tiết mở. Ví dụ: âm tiết *ris* trong từ *Paris*, "s" không được phát âm, là âm tiết mở.

Dạng (2) là những âm tiết có thành phần kết thúc là phụ âm được gọi là âm tiết đóng. Ví dụ: âm tiết *học* có thành phần kết thúc là phụ âm "c", âm tiết *bàn* có thành phần kết thúc là phụ âm "n".

1.3. Phân loại âm tiết

Dựa vào cách kết thúc âm tiết, có thể phân âm tiết ra thành hai loại:

- Âm tiết mở: Là những âm tiết kết thúc bằng nguyên âm.

Ví dụ: *tiếng Việt: hoa huệ, quê mẹ... ;* tiếng Anh: *me* (tôi), *tea* (trà)...

- Âm tiết khép: là những âm tiết kết thúc bằng phụ âm.

Ví dụ: *học tập, hoàng hôn...*; tiếng Anh: *book* (sách), *bag* (túi xách)...

Ngoài ra, còn có thể phân loại thành âm tiết nửa mở (kết thúc bằng bán nguyên âm) và âm tiết nửa khép (kết thúc bằng bán phụ âm).

2. Âm tố

2.1. Khái niệm

Âm tố là đơn vị ngữ âm nhỏ nhất, không thể chia ra được nữa.

2.2. Kí hiệu ghi âm tố

Quy ước để ghi âm tố là đặt kí hiệu trong ngoặc vuông [ ].

Ví dụ: Âm tiết *nam* gồm ba âm tố: *[n], [a], [m].*

2.3. Phân loại âm tố

Dựa theo các tiêu chí âm học và cấu âm, người ta phân âm tố thành hai loại: *nguyên âm* và *phụ âm*. Ngoài ra còn có loại thứ ba mang tính chất trung gian là *bán nguyên âm* và *bán phụ âm*.

2.3.1. Nguyên âm

a. Đặc điểm âm học và cấu âm của các nguyên âm

- Về mặt âm học: Nguyên âm chủ yếu được cấu tạo bằng tiếng thanh (khi phát âm sự chấn động của các phần tử không khí thoát ra có một chu kỳ khá đều đặn).

- Về mặt cấu âm: Khi phát âm một nguyên âm, bộ máy phát âm làm việc điều hoà, căng thẳng từ đầu đến cuối làm cho luồng hơi thoát ra có cường độ yếu nên không hề bị cản lại.

Khi phát ra nguyên âm, luồng hơi đi ra tự do, yếu. Ví dụ: cách phát âm các nguyên âm *[a], [e], [o], [u], [i]*.

b. Miêu tả và phân loại các nguyên âm

Khi miêu tả và phân loại các nguyên âm, người ta dựa vào 3 tiêu chí: Vị trí của lưỡi, độ mở của miệng, hình dáng của môi.

(1) Theo vị trí của lưỡi, các nguyên âm được phân thành:

+ *Các nguyên âm dòng (hàng) trước*: Khi phát âm, đầu lưỡi đưa ra phía trước, mặt lưỡi nâng lên phía ngạc.

Ví dụ *[i, e (ê), ɛ (e), ie]* trong tiếng Việt.

+ *Các nguyên âm dòng (hàng) giữa*: Khi phát âm phần giữa của lưỡi nâng lên phía ngạc cứng.

Ví dụ: Ở nguyên âm *[i]* trong tiếng Nga (trên chữ viết là *bl*) là nguyên âm hàng giữa. (Trong tiếng Việt không có nguyên âm hàng giữa).

+ *Các nguyên âm hàng sau*: Khi phát âm, lưỡi lùi về phía sau, lưng lưỡi nâng lên về phía ngạc.

Ví dụ: Nguyên âm [i] (i), [u] (u), [o] (ô) trong tiếng Việt.

(2) Theo độ mở của miệng, các nguyên âm được phân thành:

+ *Các nguyên âm hẹp.*

Ví dụ: Các nguyên âm *[u] (u); [i] (i)* trong tiếng Việt.

+ *Các nguyên âm hơi hẹp.*

Ví dụ: Các nguyên âm *[e] (ê), [o] (ô)* trong tiếng Việt.

+ *Các nguyên âm rộng*:

Ví dụ: Các nguyên âm *[a] (a), [ă] (ă)* trong tiếng Việt.

+ *Các nguyên âm hơi rộng.*

Ví dụ: Các nguyên âm *[ɛ] (e), [ɔ] (o)* trong tiếng Việt.

(3) Theo hình dáng của môi, các nguyên âm được phân thành:

+ *Các nguyên âm tròn môi* (khi phát âm, môi có hình dáng tròn).

Ví dụ: Các nguyên âm *[u, o, uo]* trong tiếng Việt.

+ *Các nguyên âm không tròn môi* (khi phát âm, môi có hình dáng dẹt).

Ví dụ: Các nguyên âm *[i, a, e...]* trong tiếng Việt.

Ngoài ra, tiêu chuẩn độ dài (thời gian phát âm hay trường độ) còn dùng để phân biệt một số cặp nguyên âm hoàn toàn giống nhau về ba tiêu chuẩn nói trên: dài, ngắn.

Ví dụ các nguyên âm *[a/ ă; ɛ/ ɛ]* trong tiếng Việt. *[a, ɛ]* là nguyên âm dài (trong *ma, dài*), *[ă, ɛ]* là nguyên âm ngắn (trong *anh ách* của tiếng Việt).

Khi miêu tả một nguyên âm, ta phải dựa vào tất cả những tiêu chuẩn đã phân tích ở trên. Ví dụ: Nguyên âm *[i]* trong tiếng Việt được miêu tả như sau:

/i/ ← *hàng trước*, *hẹp*, *không tròn môi*

***Chú ý*: Vấn đề nguyên âm đơn và nguyên âm đôi**

Khi phát âm, lưỡi chỉ có một vị thế, nghĩa là bộ máy cấu âm chỉ làm một động tác cấu âm ta có nguyên âm đơn. Ví dụ: *[i, u, o, a, ă, e, ɛ]*. Còn nguyên âm đôi là nguyên âm khi phát âm lưỡi sẽ lướt từ vị trí này sang vị trí khác, từ vị thế của nguyên âm này chuyển qua vị thế của nguyên âm khác. Ví dụ: *[ie, uô...]* trong tiếng Việt (*tiếng, truyện, muộn, mùa, hướng dương*...), trong tiếng Anh (*here, near*...). Thực tế đó là hai nguyên âm đi liên tiếp nhau. Nhưng theo quan điểm âm vị học, hai âm này phát âm liền nhau và ở phạm vi một âm tiết nên chúng chỉ có giá trị một đơn vị.

2.3.2. Phụ âm

a. Đặc điểm âm học và cấu âm của các phụ âm:

- Về mặt âm học: Các phụ âm được cấu tạo chủ yếu bằng tiếng động (khi phát âm thường tạo nên một số chấn động không ổn định).

- Về mặt cấu âm: Khi phát âm một phụ âm, bộ máy phát âm làm việc không điều hoà, khi căng, khi chùng tạo cho luồng không khí thoát ra với cường độ mạnh hơn nguyên âm. Ví dụ: so sánh cách phát âm của *[a]* và *[p]*.

Khi phát ra phụ âm, luồng hơi bị cản trở ở một điểm nào đó. Ví dụ: Sự khép chặt của môi khi phát âm *[b], [m].*

b. Miêu tả và phân loại phụ âm

b1. Theo phương thức cấu âm, các phụ âm được phân thành phụ âm tắc, phụ âm xát, phụ âm rung.

(1) Phương thức tắc: Không khí đi ra bị cản trở hoàn toàn, phải phá vỡ sự cản trở ấy để thoát ra ngoài. Tuỳ theo luồng hơi thoát ra đường miệng, đường mũi, bật mạnh hay không bật mạnh mà chia thành:

+ *Các phụ âm tắc*. Ví dụ: *[p, t, k(c)].*

+ *Các phụ âm mũi*. Ví dụ: *[m, n...].*

+ *Các phụ âm bật hơi*. Ví dụ: *[p, t, k (c)].*

(2) Phương thức xát: Luồng không khí khi đi ra không bị cản trở hoàn toàn mà lách qua một khe hở nhỏ giữa hai cơ quan phát âm gây nên tiếng xát nhẹ.

Ví dụ: *[s (s), s (x), x (kh), h, v, z (d, gi), f (ph)...]* trong tiếng Việt.

Luồng hơi bị chặn ngay giữa miệng do đầu lưỡi hạ xuống, luồng hơi lách qua một hay hai bên lưỡi tạo nên âm bên *[l]*

+ *Phương thức tắc - xát*: Luồng hơi đi ra bị cản trở hoàn toàn như phương thức tắc, rồi thoát ra theo một khe hở nhỏ như phương thức xát.

Ví dụ: *[ts]* là phụ âm tắc - xát trong tiếng Anh (*child*).

(3) Phương thức rung: Luồng hơi làm rung động một bộ phận cấu âm trên thanh hầu (thường là đầu lưỡi) tạo nên phụ âm rung *[r].*

Ví dụ phụ âm rung *[r]* trong tiếng Tây Ban Nha *pe ro* (chó), *pe ro* (nhưng).

Ngoài cách phân loại như trên, còn có cách phân loại dựa vào đặc điểm âm học, chia phụ âm thành:

- *Các âm vang*: Khi phát âm tiếng thanh là chính.

Ví dụ: *[m, n, l, ŋ, ɲ]* trong tiếng Việt.

- *Các âm ồn*: Khi phát âm có nhiều tiếng động hơn tiếng thanh.

Ví dụ: *[t, k(c), b...]* trong tiếng Việt.

Trong các phụ âm ồn lại phân nhỏ thành các âm hữu thanh và vô thanh.

+ *Âm hữu thanh* là những phụ âm khi phát âm dây thanh rung.

Ví dụ: *[d (đ), z (r)...]* trong tiếng Việt.

+ *Âm vô thanh* là phụ âm khi phát âm dây thanh không rung.

Ví dụ: *[p, t, k(c)...]* trong tiếng Việt.

b2. Căn cứ vào vị trí phát âm, có thể phân phụ âm thành 5 loại chính:

(1) Các phụ âm môi: + *môi – môi.* Ví dụ: *[m, b]* trong tiếng Việt.

+ *môi- răng.* Ví dụ: *[v, f (ph)]* trong tiếng Việt.

(2) Các phụ âm đầu lưỡi:

+ *Đầu lưỡi - răng*: Đầu lưỡi áp chặt vào răng cửa của hàm trên.

Ví dụ: *[t, t'(th)*] trong tiếng Việt.

+ *Đầu lưỡi - lợi*: Đầu lưỡi áp vào lợi.

Ví dụ: *[d(đ), n, l]* trong tiếng Việt.

+ *Đầu lưỡi - ngạc*: Đầu lưỡi quặt lên phía ngạc.

Ví dụ: *[s (s), t (tr), z (r)]* trong tiếng Việt.

(3) Các phụ âm mặt lưỡi: Mặt lưỡi được nâng lên ngạc cứng.

Ví dụ: *[c (ch), ŋ (nh)]* trong tiếng Việt.

(4) Các phụ âm cuối lưỡi (gốc lưỡi): Gốc lưỡi được nâng lên phía ngạc mềm.

Ví dụ: *[x (kh), k (c)]* trong tiếng Việt.

(5) Các phụ âm thanh hầu (âm họng): Luồng hơi bị cản ở thanh hầu.

Ví dụ: *[h]* trong tiếng Việt.

2.3.3. Bán nguyên âm

Bán nguyên âm (hay bán phụ âm) là những âm tố trung gian giữa nguyên âm và phụ âm. Chúng bị phát âm yếu và lướt đi so với nguyên âm (hay phụ âm tương ứng). Ví dụ: *[i] (i, y)* trong các âm tiết *tai, tay* (tiếng Việt) hoặc *[u]* trong các âm tiết *cau, cao* (tiếng Việt) là những bán nguyên âm bị phát âm yếu và lướt đi so với nguyên âm *[i]*, nguyên âm *[u]*.

3. Âm vị

3.1. Khái niệm

Âm vị là đơn vị ngữ âm nhỏ nhất, có chức năng cấu tạo và khu biệt vỏ âm thanh các đơn vị có nghĩa của ngôn ngữ.

Kí hiệu âm vị được đặt trong dấu / /.

Ví dụ: */b/, /m/, /a/, /ê/* ...là các âm vị trong tiếng Việt.

3.2. Đặc trưng khu biệt

Các âm vị phân biệt với nhau ở (một hoặc một số hoặc tất cả) các đặc điểm ngữ âm của chúng. Mỗi đặc điểm ngữ âm giúp ta phân biệt các âm vị với nhau được gọi là một nét khu biệt.

Khi miêu tả và phân loại âm vị, phải nêu đầy đủ các nét khu biệt.

Ví dụ:

- Trong tiếng Việt, hai âm vị /i/ và /o/ phân biệt ở tất cả các nét khu biệt:

/i/: hàng trước, độ mở hẹp, không tròn môi.

/o/: hàng sau, độ mở hơi hẹp, tròn môi.

- Hai âm vị /a/ và /ă/ chỉ khác nhau một nét khu biệt:

/a/: hàng trước, độ mở rộng, không tròn môi, trường độ dài.

/ă/: hàng trước, độ mở rộng, không tròn môi, trường độ ngắn.

3.3. Phân biệt âm vị và âm tố

- Âm vị là đơn vị trừu tượng thuộc bình diện ngôn ngữ, được khái quát hoá từ những âm tố cụ thể trong lời nói hằng ngày của người sử dụng ngôn ngữ. Còn âm tố là đơn vị cụ thể, thuộc bình diện lời nói, tồn tại thực tế trong thế giới khách quan.

- Âm vị được hiện thực hoá thành âm tố, thông qua âm tố ta biết được âm vị.

Ví dụ: Âm vị /i/ trong tiếng Việt gồm những đặc trưng khu biệt sau đây khiến nó phân biệt với các âm vị khác: nguyên âm hàng trước, độ mở hẹp, không tròn môi.

Âm vị /i/ có thể thể hiện qua các âm tố /i/ trong *im, tìm*; /ĩ/ trong *nhích, inh*.

- Âm vị thuộc hệ thống ngữ âm của một ngôn ngữ cụ thể, còn âm tố là đơn vị ngữ âm nhỏ nhất chung cho mọi ngôn ngữ khác nhau. Ví dụ /k/ là âm vị của tiếng Việt nhưng chưa hẳn đó là âm vị của ngôn ngữ khác.

3.4. Cách ghi âm vị

Người ta dùng chữ viết là hệ thống kí hiệu bằng đường nét để ghi lại âm thanh của ngôn ngữ, trong đó chữ cái (con chữ) dùng để ghi âm vị và được đặt giữa dấu / /. Mỗi con chữ (có khi là một tổ hợp con chữ) ghi một âm vị.

Ví dụ: */i/:* *i*, *y*; */ŋ/:* *ng*, *ngh*

II. CÁC ĐƠN VỊ SIÊU ĐOẠN TÍNH

1. Thanh điệu

Thanh điệu là hiện tượng nâng cao hay hạ thấp giọng nói trong một âm tiết, có tác dụng cấu tạo và khu biệt vỏ âm thanh của từ hoặc hình vị.

Ví dụ: *tình* khác *tính* khác *tĩnh*...

TV k có trọng âm, trọng âm phụ e sao tự chủ quan của ĩ nói

2. Trọng âm

a. Khái niệm

Trọng âm là hiện tượng nhấn mạnh vào một yếu tố nào đó của từ. Sự nhấn mạnh làm cho yếu tố được phát âm mạnh hơn, dài hơn và cao hay thấp hơn.

Âm tiết mang trọng âm nên át hẳn các âm tiết khác. Chẳng hạn trong từ tiếng Anh *univer'rsity* (đại học) âm tiết *ver* nghe rõ hơn các âm tiết khác.

Trọng âm có chức năng khu biệt trong một số ngôn ngữ, chức năng phân giới hoặc chức năng tạo đỉnh trong các ngôn ngữ khác nhau.

b. Vị trí của trọng âm

Trọng âm có vị trí khác nhau, tùy theo từng ngôn ngữ.

Ví dụ: Trong tiếng Ý, trọng âm ở đầu từ *o'pera*; trong tiếng Pháp, trọng âm ở cuối từ *operá*; trong tiếng Ba Lan, nó ở câm tiết áp chót *ope'ra*; còn trong tiếng Anh và tiếng Nga nó có thể ở đầu, ở giữa hay ở cuối tuỳ theo từng từ.

3. Ngữ điệu

Ngữ điệu là toàn bộ âm điệu của câu nói do người nói phát ra lúc mạnh lúc yếu, lúc nhanh lúc chậm, có khi liên tục, có khi ngắt quãng, lúc lên giọng, lúc hạ giọng…

Ngữ điệu có những tác dụng khác nhau đối với phát ngôn:

- Dùng ngữ điệu để phân đoạn lời nói thành các câu, phân đoạn câu thành các vế, các ý…

- Dùng ngữ điệu để tổ chức các bộ phận của câu nói thành một chỉnh thể, làm cho nó trở nên liền mạch.

- Dùng ngữ điệu làm phương tiện ngữ pháp để thể hiện các loại câu khác nhau về mục đích phát ngôn (câu kể, câu hỏi, câu cầu khiến, câu cảm thán).

- Dùng ngữ điệu để thể hiện sắc thái tình cảm khác nhau của người nói như: phẫn nộ, chế giễu, vui vẻ, yêu thương, lo lắng, chán nản, buồn phiền…

Trong tiếng Việt, ngữ điệu thường được dùng kèm với các trợ từ, thán từ, từ nghi vấn… Như vậy, ngữ điệu là đặc trưng siêu đoạn tính của cả câu, trọng âm là đặc trưng siêu đoạn tính của từ, thanh điệu là đặc trưng siêu đoạn tính của âm tiết.

HƯỚNG DẪN TỰ HỌC

I. NHỮNG NỘI DUNG CHÍNH CẦN NẮM

1. Khái niệm âm tiết, âm tố. Cấu trúc âm tiết có những dạng cấu tạo cơ bản nào? Phân loại âm tiết?

2. Đặc điểm âm học và cấu âm của nguyên âm. Các tiêu chí phân loại nguyên âm?

3. Đặc điểm âm học và cấu âm của phụ âm. Các tiêu chí phân loại phụ âm?

4. Khái niệm âm vị. Phân biệt âm vị và âm tố?

5. Khái niệm thanh điệu, trọng âm, ngữ điệu.

II. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Nêu khái niệm âm tiết, âm tố, âm vị. Phân biệt âm vị và âm tố.

2. Phân biệt âm và chữ cái, chữ và âm tiết.

Các âm tiết sau có bao nhiêu âm và bao nhiêu chữ cái?

- *thuốc, thuyền, thua, thuỷ, thường.*

- *quốc, cuốc, cua, cương, quyển, qua, nghiêng.*

3. Để miêu tả các nguyên âm người ta dựa vào những tiêu chí nào? Cho ví dụ.

4. Âm vị là gì? Vì sao nói mặt xã hội chính là tính quy ước của âm vị?

5. Khái niệm thanh điệu. Vì sao thanh điệu được coi là một loại âm vị siêu đoạn tính tiêu biểu?

6. Nêu khái niệm và chức năng của ngữ điệu. Cho ví dụ minh hoạ.

7. Thanh điệu và ngữ điệu khác nhau ở những điểm cơ bản nào? Cho ví dụ.

8. Dựa vào các tiêu chí miêu tả nguyên âm, hãy miêu tả các nguyên âm sau: /a/, /i/, /o/, /ɔ/, /u/, /e/.

9. Tìm một số ví dụ trong chữ Quốc ngữ để chứng minh chữ viết không phản ánh đúng ngữ âm.

10. Chỉ ra vai trò ngữ điệu trong những câu thơ sau:

a. Thật là văn chương tuyệt cú!

b. Đem ra mà triển lãm được đấy!

c. Môn đăng hộ đối lắm nhỉ!

d. Tay này nói tiếng Anh tởm thật.

11. Sách giáo khoa Tiếng Việt 1, tập 1 hiện nay quan điểm: Dạy "qu" như một tổ hợp âm đọc là *quờ* bao gồm hai con chữ *q* và *u* (đọc là "cu" và "u") ghép lại.

a. Phân tích cơ sở ngữ âm học của quan niệm trên.

b. Chỉ ra những ưu điểm và hạn chế của cách dạy theo quan niệm này.

Lấy số cách đánh vần trong ctr tiểu học hiện hành sau ctr TH cnghệ.

Bài 3

ÂM TIẾT TIẾNG VIỆT

I. KHÁI NIỆM ÂM TIẾT: (xem bài 2, *Các đơn vị ngữ âm*, mục I).

II. ĐẶC ĐIỂM CỦA ÂM TIẾT TIẾNG VIỆT

1. Âm tiết tiếng Việt có tính độc lập cao

- Trong lời nói, âm tiết tiếng Việt thể hiện tính độc lập rất cao. Mỗi âm tiết tiếng Việt đều mang một thanh điệu và có cấu trúc ổn định. Đặc điểm này làm cho người Việt phát âm các âm tiết tách bạch nhau, rõ ràng và ngắt ra thành từng khúc đoạn riêng biệt cho nên người nghe có thể nhận biết một cách dễ dàng ranh giới của các âm tiết và số lượng âm tiết trong một câu nói. Việc vạch ra ranh giới giữa các âm tiết trong tiếng Việt nhờ đó cũng dễ dàng hơn nhiều so với việc phân chia ranh giới âm tiết trong ngôn ngữ Ấn - Âu.

Ví dụ:

+ *Cá / không / ăn / muối / cá /ươn / con / không / nghe / lời / cha / mẹ / trăm / đường / con / hư.* → 16 âm tiết.

- Trong một số ngôn ngữ Ấn - Âu, có hiện tượng dọc nối âm hay hiện tượng bớt âm của từ khi nói. Tiếng Việt không có các hiện tượng này và các âm tiết không bao giờ bị biến dạng trong lời nói.

- Ta có thể hình dung phát ngôn tiếng Việt giống như một chuỗi hạt mà mỗi âm tiết là một hạt độc lập:

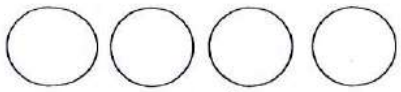

Đây là quyển sách.

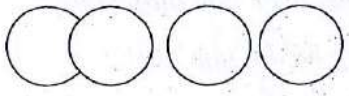

This's a book.

- Tính chất tách bạch từng âm tiết còn được phản ánh trên chữ viết. Mỗi âm tiết tiếng Việt được viết tách ra thành từng chữ chứ không viết liền như tiếng Nga, tiếng Anh, tiếng Pháp...

Ví dụ: *I'm a studen (I am a studen), She's a tearcher (She is a teacher)...*

- Trong tiếng Việt có một số trường hợp đặc biệt, đó là hiện tượng nhập một của hai âm tiết đi liền nhau: *hai mươi mốt → hăm mốt, ba mươi hai – băm hai...* Trong trường hợp này, tính cố định của âm tiết bị phá vỡ, một số yếu tố của hai âm tiết kết hợp với nhau, bỏ mất một số yếu tố khác. Như vậy, cách đọc nối trong tiếng Anh, tiếng Pháp vẫn khác hiện tượng nhập của tiếng Việt. Ở tiếng Anh, tiếng Pháp hai âm tiết móc nối với nhau nhưng vẫn là hai âm tiết, còn ở tiếng Việt chỉ còn một âm tiết.

2. Ranh giới âm tiết thường trùng với ranh giới hình vị

Trong tiếng Việt, một phát ngôn có bao nhiêu âm tiết thì có bấy nhiêu hình vị *(hình vị: đơn vị nhỏ nhất có nghĩa*), nói đúng hơn, mỗi âm tiết là hình thức ngữ âm của một hình vị.

Ví dụ, trong câu "*Ăn vóc học hay*" có 4 âm tiết và cũng có 4 hình vị, số lượng âm tiết bằng số lượng hình vị, ranh giới của chúng trùng nhau.

Trong các ngôn ngữ Ấn - Âu như tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nga... tình hình lại khác hẳn. Trong một phát ngôn, số lượng âm tiết và số lượng hình vị có thể không bằng nhau, và cho dù bằng nhau thì ranh giới âm tiết cũng thường không trùng với ranh giới hình vị.

Tuy nhiên, tiếng Việt cũng có những hình vị (đồng thời là từ) nhiều hơn một âm tiết kiểu: *bồ kết, bồ hòn, bù nhìn, chôm chôm, ba ba*... nhưng những trường hợp này chiếm số lượng hết sức nhỏ, không đủ sức chống lại xu hướng chung.

3. Âm tiết là điểm xuất phát để phân tích âm vị học

Trong tiếng Việt, âm tiết thường trùng với hình vị cho nên khi xuất phát từ hình vị để đi tới âm vị (như lí luận chung của âm vị học) thì cũng chính là xuất phát từ âm tiết. Hơn nữa âm tiết tiếng Việt có tính độc lập cao, có cấu trúc chặt chẽ, rõ ràng. Mỗi âm tiết ở dạng đầy đủ được cấu tạo bằng 5 thành tố.

Ví dụ: âm tiết *Toán*.

Do đó, âm tiết có vị trí quan trọng của một đơn vị ngữ âm cơ bản trong phân tích âm vị học.

III. CẤU TẠO CỦA ÂM TIẾT TIẾNG VIỆT

1. Các thành tố cấu tạo trong âm tiết tiếng Việt

1.1. Khả năng phân xuất âm tiết thành những yếu tố nhỏ hơn

Âm tiết tiếng Việt không phải là một khối bất khả phân mà nó là một cấu trúc gồm những yếu tố nhỏ hơn. Có 4 hiện tượng ngôn ngữ chứng tỏ khả năng phân xuất âm tiết thành những yếu tố nhỏ hơn:

- Cách cấu tạo từ láy.
- Hiện tượng "iếc" hoá.
- Cách hiệp vần trong tục ngữ, thơ ca.
- Cách nói lái.

Bốn hiện tượng ngôn ngữ trên đã chứng minh rằng trong tiềm thức người bản ngữ Việt Nam đã có một sự phân biệt rõ ràng các yếu tố cấu thành âm tiết. Đây là tiền đề để ta có thể phân tích cấu trúc âm tiết của tiếng Việt.

1.2. Sơ đồ cấu tạo âm tiết tiếng Việt

Bằng các hiện tượng ngôn ngữ đã phân tích nói trên cho ta thấy âm tiết tiếng Việt là một cấu trúc hai bậc có thể biểu diễn bằng sơ đồ sau:

Sơ đồ hình cây cấu tạo âm tiết tiếng Việt

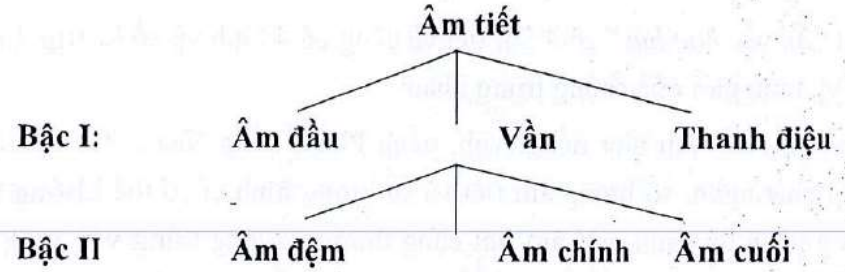

Chú thích: Bậc I: *âm đầu, vần, thanh điệu.*

Bậc II: *âm đệm, âm chính, âm cuối.*

1.3. Chức năng của các thành tố trong âm tiết

Mỗi thành tố trong âm tiết đảm nhận một chức năng khác nhau:

- *Âm đầu*: có chức năng mở đầu cho âm tiết.
- *Âm đệm*: có chức năng trầm hoá âm sắc của âm tiết sau lúc mở đầu.
- *Âm chính*: là hạt nhân (nòng cốt), thể hiện âm sắc cơ bản của âm tiết.
- *Âm cuối*: có chức năng kết thúc âm tiết.
- *Thanh điệu*: có chức năng phân biệt các âm tiết với nhau về độ cao.

Âm tiết ở dạng mô hình cấu tạo đầy đủ nhất gồm 5 thành tố: âm đầu, âm đệm, âm chính, âm cuối, thanh điệu. Trong đó, âm chính và thanh điệu luôn có mặt trong âm tiết, âm đầu, âm đệm, âm cuối có thể có hoặc vắng mặt trong âm tiết.

Ví dụ: Âm tiết "*Toán*" có mặt đầy đủ 5 thành tố.

Âm tiết "*Oán*" vắng mặt âm đầu.

Âm tiết "*Tán*" vắng mặt âm đệm.

Âm tiết "*Ta*" vắng mặt âm cuối.

Mô hình cấu tạo âm tiết tiếng Việt

Thanh điệu (5)			
Phụ âm đầu (1)	**Vần**		
	Âm đệm (2)	**Âm chính (3)**	**Âm cuối (4)**
T	O	A	N

Bất cứ một âm tiết nào trong lời nói của tiếng Việt cũng có cấu tạo thuộc một trong tám dạng sau đây:

1. Đ đ C c. Ví dụ: *toán, quyết, quyên, tuân, hoen...*
2. Đ – C c. Ví dụ: *nam, bắc, ngang, lan, trong...*
3. – đ C c. Ví dụ: *oai, uất, uyên, uân, uych...*
4. Đ đ C –. Ví dụ: *hoa, quý, huệ ...*
5. Đ – C –. Ví dụ: ta, mẹ, ru, bế…
6. – – C c. Ví dụ: *an, ít, ai, au, ao, ập, ong óc...*
7. – đ C –. Ví dụ: *oà, uy, uê...*
8. – – C –. Ví dụ: *u, à, ế, ở...*

Chú thích: **Đ** (âm đầu), **đ** (âm đệm), **C** (âm chính), **c** (âm cuối), **th** (thanh điệu)

IV. Phân loại âm tiết tiếng Việt (Xem bài 2: *Các đơn vị ngữ âm*, mục I.1)

HƯỚNG DẪN TỰ HỌC

I. NHỮNG NỘI DUNG CHÍNH CẦN NẮM

1. Đặc điểm của âm tiết tiếng Việt.
2. Cấu tạo của âm tiết tiếng Việt.
3. Phân loại âm tiết tiếng Việt.

II. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Vì sao người ta có thể so sánh phát ngôn tiếng Việt giống như một chuỗi hạt mà mỗi âm tiết là một hạt độc lập? Cho ví dụ minh hoạ.

2. Vẽ mô hình cấu trúc của âm tiết tiếng Việt và thuyết minh về vị trí, chức năng của từng thành tố.

3. Chứng minh đặc điểm: Ranh giới âm tiết tiếng Việt thường trùng với ranh giới của hình vị.

4. Phân tích những căn cứ để chứng minh khả năng phân giải âm tiết tiếng Việt thành cấu trúc hai bậc: lỏng và chặt.

5. Cho đoạn thơ:

Lời của con hay tiếng sóng thầm thì
Hay tiếng lòng cha từ một thời xa thẳm
Lần đầu tiên trước biển khơi vô tận
Cha gặp lại mình trong những ước mơ con.

a. Ghi kí hiệu phiên âm quốc tế đoạn thơ.

b. Phân loại các âm tiết theo các tiêu chí đã học.

6. Phân tích cấu tạo của các dãy âm tiết tiếng Việt sau:

a. *à, á, ồ, ạ, ùa, ứa.*

b. *oà, uể, uy, oe.*

c. *tờ, tí, nhỉ, nghĩ.*

d. *uyển, oán, uẩn.*

e. *quý, huy, huê, qua.*

f. *quang, huyện, thuyền.*

Bài 4

HỆ THỐNG ÂM VỊ TIẾNG VIỆT

I. ÂM ĐẦU

1. Vị trí, số lượng

- Đứng vị trí số 1, chức năng mở đầu âm tiết.
- Âm đầu trong âm tiết tiếng Việt đều do các phụ âm đảm nhiệm.
- Trong thực tế, âm tiết tiếng Việt có thể khuyết phụ âm đầu.
- Theo giải pháp âm vị học (được đa số các nhà nghiên cứu chấp nhận) số lượng phụ âm đầu tiếng Việt là 21 phụ âm. Đó là: */b, m, f, v, t', t, d, n, s, z, ʈ, ʂ, ʐ, c, ɲ, k, ŋ, x, ɣ, h/.*

2. Miêu tả và phân loại hệ thống âm đầu

Theo cách phân loại phụ âm đã trình bày ở bài 1 (xem bài 2, *Các đơn vị ngữ âm*, mục I), ta có thể mô tả phụ âm đầu qua bảng sau:

21

Bảng phân loại phụ âm đầu tiếng Việt

Phương thức phát âm \ Điểm cấu âm				Môi	Đầu lưỡi		Mặt lưỡi	Gốc lưỡi	Thanh hầu
					Răng	Ngạc (quặt)			
Tắc	Ồn	Bật hơi			t'				
		Không bật hơi	Vô thanh		t	ʈ	c	k	
			Hữu thanh	b	d				
	Vang (mũi)			m	n		ɲ	ŋ	
Xát	Ồn	Vô thanh		f	s	ʂ		x	h
		Hữu thanh		v	z	ʐ		ɣ	
	Vang (bên)				l				

3. Sự thể hiện trên chữ viết của hệ thống âm đầu theo phiên âm quốc tế

Các âm vị phụ âm đầu tiếng Việt có hình thức ghi âm quốc tế, được thể hiện trên chữ viết như sau:

STT	Âm vị	Chữ	Ví dụ	STT	Âm vị	Chữ	Ví dụ
1	/b/	b	ba	12	/f/	ph	phải
2	/t/	t	ta	13	/v/	v	về
3	/t'/	th	thi	14	/s/	x	xa
4	/d/	đ	đi	15	/z/	d	da
5	/ʈ/	tr	tre			gi	gia
7	/k/	k	ki (ê, e)		/c/	ch	
		c	ca	16	/ʂ/	s	sa
		q	qua	17	/ʐ/	r	rõ
8	/m/	m	mẹ	18	/x/	kh	kho
9	/n/	n	nó	19	/ɣ/	g	gà
10	/ɲ/	nh	nhà			gh	ghi (ê, e)
11	/ŋ/	ng	ngã	20	/h/	h	hát
		ngh	nghi (ê, e)	21	/l/	l	lên

a. Có 17 âm vị phụ âm đầu được viết bằng một cách duy nhất, trong đó:

- 11 âm vị phụ âm đầu được ghi bằng một chữ cái: */b/ (b), /m/ (m), /n/ (n), /t/ (t), /d/ (đ), /v/ (v), /s/ (x), /ʂ/ (s), /z/ (r), /l/ (l) và /h/ (h).*

- 6 âm vị phụ âm đầu được ghi bằng hai chữ cái: */t'/ (th), /ʈ/ (tr), /f/ (ph), /c/ (ch), /ɲ/ (nh), /x/ (kh).*

b. Có 4 âm vị phụ âm đầu có hơn một cách ghi:

(1) Âm vị phụ âm đầu / k / có 3 cách ghi:

+ Ghi thành "k" khi đứng trước các âm chính là nguyên âm hàng trước.

Ví dụ: *kẻ, kiêng, kiến, kim...*

+ Ghi thành "c" khi đứng trước các âm chính là nguyên âm hàng sau.

Ví dụ: *cử, cân, cỏ, cuộc, cờ...*

+ Ghi thành "q" khi âm tiết có âm đệm là /u/

Ví dụ: *quê, quà, quân, quốc...*

(2) Âm vị phụ âm đầu / ɣ / có 2 cách ghi:

+ Ghi thành "gh" trước các nguyên âm hàng trước /i, e, ɛ, ie/

Ví dụ: *ghép, ghét, ghen...*

+ Ghi thành "g" khi kết hợp với các nguyên âm hàng sau

Ví dụ: *gà, gáy, gọi, gợn, gần...*

(3) Âm vị phụ âm đầu / ŋ / có 2 cách ghi:

+ Ghi thành "ngh" trướccác nguyên âm hàng trước /i, e, ɛ, ie/.

Ví dụ: *nghỉ, nghề, nghiêng...*

+ Ghi thành "ng" trước các nguyên âm hàng sau.

Ví dụ: *người, ngồi, ngó, ngon, ngủ...*

(4) Âm vị phụ âm đầu / z / có 2 cách ghi:

+ Ghi thành "d". Ví dụ: *dẫn dắt, dấu chấm, dân dã...*

+ Ghi thành "gi". Ví dụ: *giòn giã, giặc giã...*

4. Một số lỗi phát âm về âm đầu ở các địa phương

Trong thực tế sử dụng tiếng Việt, không phải phương ngữ nào cũng thể hiện đầy đủ 21 âm vị phụ âm đầu như đã nêu ở trên. Chẳng hạn:

- *Phương ngữ Bắc Bộ:*

Các âm quặt lưỡi / ʈ, ʂ, ʐ / được phát âm thành */c, s, z/*. Ví dụ: *tre → che, sa → xa, ru → du.*

Một số địa phương (Hà Nam, Nam Định) phát âm */n/ (n)* thành */l/ (l)*.

Một số địa phương (Hải Dương, Hưng Yên) phát âm */l/ (l)* thành */n/ (n)*.

- *Phương ngữ Trung Bộ*: âm /ɲ / được phát âm thành /j/, âm /z/ cũng được phát âm thành âm [j]. Ví dụ: *nhì, dì → gì*

- *Phương ngữ Nam Bộ:*

Âm vị */v/* được phát âm thành *[j]*, âm vị */z/* cũng như ở phương ngữ Trung Bộ được thể hiện bằng âm *[j]*. Ví dụ: *va, da → gia.*

Ở Nam Bộ, một vài thổ ngữ / ʐ / được phát âm thành / ɣ /. Ví dụ: *rô → gô*; /c/ được phát âm thành *[s]*. Ví dụ: *chuối – xuối…*

Ở phương ngữ Bắc Bộ và Trung Bộ, một số địa phương có hai hiện tượng chuyển hoá ngữ âm thường gặp là: */t/ → /t/*, / ʂ/ → /t'/ và ngược lại */t'/→ /ʂ/*. Ví dụ: *tre → te, trâu → tâu, sào → thào, thưa → sưa.*

II. ÂM ĐỆM

1. Vị trí, số lượng

- Trong cấu trúc âm tiết tiếng Việt, âm đệm đứng ở vị trí thứ 2 của âm tiết.
- Cũng giống như âm đầu, âm đệm có thể vắng mặt.
- Tiếng Việt chỉ có một âm đệm đó là bán âm */w/* hoặc /-u̯-/.

2. Miêu tả âm đệm

Âm đệm */w/* là một bán nguyên âm môi, được miêu tả: là nguyên âm hàng sau, tròn môi, độ mở hẹp. Âm đệm */w/* có cấu tạo gần giống nguyên âm */u/* làm âm chính trong âm tiết nhưng khác nhau ở chỗ nó không được làm đỉnh âm tiết như /u/, nó chỉ đóng vai trò của một âm lướt.

3. Sự thể hiện của âm vị âm đệm trên chữ viết

Âm vị âm đệm */w/* có hai hình thức thể hiện trên chữ viết:

- Viết là "o" khi âm đệm */w/* đứng trước các nguyên âm có độ mở của miệng hơi rộng và rộng */a, ă, ɛ/.*

Ví dụ: *hoa, hoạ hoằn, loắt choắt, ngoằn ngoèo…*

- Viết là "u" khi âm đệm /w/ đứng trước các nguyên âm có độ mở của miệng hơi hẹp, hẹp: */i, e, ɤ/*: Ví dụ: *huy, huệ, tuần…*

Đứng sau phụ âm */k/ (q)* âm đệm cũng được ghi bằng "u".

Ví dụ: *huấn, tuân, thuở, thuế…*

quang, quyết, qua, quen, quê…

3. Sự phân bố âm đệm sau phụ âm đầu

Âm đệm không xuất hiện sau các phụ âm môi *[m, n, f, v]* trừ một vài trường hợp phiên âm từ nước ngoài như: *xe buýt, thùng phuy, khăn voan...*

Âm đệm cũng ít xuất hiện sau phụ âm */n, ɣ/ (g, gh)* trừ một vài trường hợp như: gái *goá, noãn* bào.

III. ÂM CHÍNH

1. Vị trí, số lượng

- Âm chính đứng vị trí thứ 3 trong âm tiết. Trong cấu tạo âm tiết tiếng Việt, âm chính không bao giờ vắng mặt. Âm chính có mặt trong tất cả các loại âm tiết, từ âm tiết gồm một yếu tố đến âm tiết gồm cả 4 yếu tố (chưa nói đến thanh điệu).

- Trong cấu trúc âm tiết tiếng Việt, các âm chính đều là nguyên âm: gồm cả nguyên âm đơn và nguyên âm đôi.

- Tiếng Việt có tất cả 16 nguyên âm làm âm chính, Trong đó có 13 nguyên âm đơn và 3 nguyên âm đôi. Đó là: */i, e, ɛ, ɛ̆, ɣ, ɤ̆, ɯ, a, ă, u, o, ɔ, ɔ̆/* và */i̯e, ɯ̯ɤ, u̯o/* .

2. Phân loại và miêu tả

Theo cách phân loại nguyên âm đã trình bày ở bài 1 (xem bài 2, *Các đơn vị ngữ âm*, mục I), ta có thể mô tả nguyên âm đơn tiếng Việt qua bảng sau:

Bảng phân loại nguyên âm tiếng Việt

Vị trí lưỡi	**Hàng trước**	**Hàng sau**	
Hình dáng môi / **Độ mở của miệng**	**Không tròn môi**	**Không tròn môi**	**Tròn môi**
Nguyên âm hẹp	/i/	/ɯ/	/u/
Nguyên âm hơi hẹp	/e/	/ɣ/, /ɤ̆/	/o/
Nguyên âm hơi rộng	/ɛ/, /ɛ̆/		/ɔ/, /ɔ̆/
Nguyên âm rộng		/a/, /ă/	

Ba nguyên âm đôi: */i̯e, ɯ̯ɤ, u̯o/* lần lượt thuộc về 3 hàng: hàng trước không tròn môi, hàng sau không tròn môi, hàng sau tròn môi. Các nguyên âm này đứng ngoài sự đối lập về độ mở của miệng.

Ví dụ: Các âm vị âm chính /a/ và /i/ được miêu tả như sau:

3. Sự thể hiện trên chữ viết của các âm chính

STT	Âm	Chữ	Ví dụ	STT	Âm	Chữ	Ví dụ
1	/i/	i	im	10	/u/	u	thu
		y	quý				
2	/e/	ê	về	11	/o/	ô	ông
3	/ɛ/	e	mẹ	12	/ɔ/	o, oo	nhỏ, xoong
4	/ ɛ̆ /	a	anh, ách	13	/ɔ̃/	o	ong óc
5	/ɯ/	ư	tư	14	/ie/	ia	tia
6	/ɤ/	ơ	cờ			ya	khuya
7	/ ɤ̆/	â	ân			iê	tiền
						yê	khuyên
8	/a/	a	cha	15	/ ɯɤ/	ưa	trưa
						ươ	mượn
9	/ã/	ă	ăn	16	/uo/	ua	mua
		a	cau/ cay			uô	thuốc

a. Trong 16 nguyên âm làm âm chính, có 10 nguyên âm được ghi bằng một cách duy nhất trong mọi trường hợp xuất hiện:

(1) /e/: viết bằng chữ cái ê.

Ví dụ: *lênh đênh,kể lể*...

(2) /ɛ/: viết bằng chữ cái e.

Ví dụ: *lèo tèo, leng keng*...

(3) / ɛ̆ / viết bằng chữ cái a (âm vị / ɛ̆ / chỉ xuất hiện trong cặp vần *anh, ách*)

Ví dụ: *loanh quanh, đành đạch, vanh vách, lách cách*...

(4) /u/: viết bằng chữ cái u.

Ví dụ: *lung tung, lùi xùi*...

(5) /o/: viết bằng chữ cái ô.

Ví dụ: *hồi hộp, lồm cồm*...

(6) / ɔ̆/: viết bằng chữ cái o (âm vị / ɔ̆ / chỉ xuất hiện trong cặp vần "*ong*", "*oc*"). Ví dụ: *ròng rọc, nòng nọc...*

(7) / ɯ/: viết bằng chữ cái ư.

Ví dụ: *tưng bừng, lừng khừng...*

(8) /ɤ/: viết bằng chữ cái ơ.

Ví dụ: *nhởn nhơ, tơi bời...*

(9) /ɤ̆ /: viết bằng chữ cái â.

Ví dụ: *ân cần, hâm hẩm...*

(10) /a/: viết bằng chữ cái a.

Ví dụ: *làng nhàng, man mác, tan tác...*

b. Sáu nguyên âm có hơn một cách thể hiện trên chữ viết:

(1) /i/ có hai cách viết:

+ Các âm tiết có nguyên âm *i* đứng cuối thì viết là "***i***".

Ví dụ: *lí luận, thẩm mĩ, kĩ năng, hi sinh, trí tuệ...*

+ Các âm tiết có nguyên âm /i/ hoặc /y/ đứng một mình hoặc đứng đầu âm tiết thì: Từ Hán Việt viết bằng "***y***". Ví dụ: *y tế, ý nghĩa, y bạ, yêu cầu, ý kiến...* Từ thuần Việt viết bằng "***i***". Ví dụ: *ầm ĩ, i eo, í ới...*

(2) /ɔ/ có hai cách viết:

+ Viết bằng hai chữ **oo** trong một số âm tiết phiên âm Châu Âu.

Ví dụ: *xoong, bù loong, rơ mooc...*

+ Viết bằng chữ **o** trong các trường hợp khác.

Ví dụ: *lon ton, co ro, tò mò, thò lò...*

(3) /ă/ có hai cách viết:

+ Viết là **a** chỉ có trong vần "*au*", "*ay*".

Ví dụ: *mau, quay, cày, xay...*

+ Viết là **ă** khi đứng trước các âm cuối phụ âm.

Ví dụ: *ăn năn, lăn tăn, ngăn nắp, nằng nặc, lẳng lặng...*

(4) / ɯɤ/ có hai cách viết:

+ Viết là **ưa** trong âm tiết mở (không có âm cuối).

Ví dụ: *mưa, lưa thưa...*

+ Viết là **ươ** trong âm tiết có âm cuối.

Ví dụ: *mườm mượp, sướt mướt, tưởng tượng...*

(5) /uo/ có hai cách viết:

+ Viết là **ua** trong âm tiết mở (không có âm cuối).

Ví dụ: *chùa, múa, lúa, thua, vua, cua...*

+ Viết là **uô** trong âm tiết có âm cuối.

Ví dụ: *luộm thuộm, chuồng chuồn, luồng, luộc...*

(6) /ie/ có 4 cách viết:

+ Viết là **ia** trong âm tiết mở, không có âm đệm và không có âm cuối.

Ví dụ: *chia lìa, lia lịa...*

+ Viết là **ya** trong âm tiết mở, trước nó có âm đệm.

Ví dụ: *khuya, giấy pơ – luya...*

+ Viết là **iê** khi không có âm đệm và sau nó là âm cuối.

Ví dụ: *chiền chiện, tiên tiến, thiêm thiếp...*

+ Viết là **yê** trước đó có âm đệm hoặc sau nó có âm cuối là bán nguyên âm.

Ví dụ: *thuyền, truyền thuyết, tuyên, luyện, quyển, tuyển...*

4. Sự phân bố âm chính sau âm đầu, âm đệm và âm cuối

a. Trong quan hệ với các âm đầu

Tất cả các nguyên âm đơn và đôi đều có khả năng xuất hiện sau bất cứ phụ âm đầu nào, trừ 2 trường hợp:

- */u̯o/* không xuất hiện sau */f/.*

- */i̯e/* không xuất hiện sau */ɣ/* trừ trường hợp từ láy "iếc" hoá.

Ví dụ: *gớm ghiếc, ghiền.*

b. Trong quan hệ với âm đệm

- Các nguyên âm tròn môi /u, o, ɔ̃, ɔ, u̯o/ và 2 nguyên âm hàng sau không tròn môi /ɯ, ɯ̯ɤ/ không xuất hiện sau âm đệm /w̯/. Vì các nguyên âm này có đặc điểm cấu âm giống nhau.

- Cũng theo quy luật trên, các nguyên âm hàng trước /i, e, ɛ, ɛ̃, i̯e/ khi đã kết hợp được với âm đệm /w̯/ vốn là một bán nguyên âm môi thì cũng không bao giờ kết hợp với các phụ âm cuối là âm môi /p, m/.

c. Quan hệ với âm cuối

- Hai nguyên âm ngắn */ă, ɤ̆/* chỉ xuất hiện được nếu có sự xuất hiện của âm cuối trong âm tiết. Ví dụ: *ăn năn, ân nhân...*

- Còn tất cả các nguyên âm đơn dài và nguyên âm đôi đều có thể xuất hiện trong mọi loại hình âm tiết có hay không có âm cuối.

Ví dụ: *ta, tan, lưa, thưa, thuốc...*

IV. ÂM CUỐI

1. Vị trí, số lượng

- Đứng vị trí thứ 4, chức năng kết thúc một âm tiết.
- Do âm vị phụ âm hoặc âm vị bán nguyên âm đảm nhiệm.
- Âm cuối có thể khuyết trong âm tiết.
- Tiếng Việt có 8 âm cuối, trong đó có 6 phụ âm */m, n, p, t, k, ŋ/* và 2 bán âm */u̯, i̯ /*.

2. Phân loại và miêu tả

Theo cách phân loại phụ âm đã trình bày ở bài 1 (xem bài 2, *Các đơn vị ngữ âm*, mục I), ta có thể mô tả phụ âm cuối qua bảng sau:

Bảng phân loại phụ âm cuối tiếng Việt

Vị trí cấu âm / Phương thức cấu âm		Môi	Lưỡi	
			Đầu lưỡi	Gốc lưỡi
Ồn (tắc, vô thanh)		p	/t/	/k/ (c, ch)
Vang	Mũi	m	/n/	/ ŋ/ (ng, nh)
	Không mũi	-u	-i	

3. Sự phân bố âm cuối trong âm tiết tiếng Việt

- Bán âm cuối /-i̯ / chỉ xuất hiện sau các nguyên âm hàng sau mà không xuất hiện sau các nguyên âm hàng trước. Ví dụ: *túi, tuy...*
- Bán âm cuối / -u̯ / chỉ xuất hiện sau các nguyên âm hàng trước mà không xuất hiện sau các nguyên âm hàng sau tròn môi.
- Cả hai âm cuối /-i̯ / và /-u̯ / đều có thể xuất hiện sau các nguyên âm hàng sau không tròn môi (trừ /-u / không xuất hiện sau / ɤ / (ơ).

Nói chung, các phụ âm cuối tắc và mũi phân bố khá đều đặn sau các âm chính, trừ các trường hợp: / ŋ, k/ không xuất hiện sau /i, e/ và / ɤ/.

4. Sự thể hiện trên chữ viết của các âm cuối

- Có 4 âm vị phụ âm cuối được ghi bằng một cách duy nhất:

+ /p/: viết bằng chữ cái *p*.

+ /t/: viết bằng chữ cái *t*.

+ /m/: viết bằng chữ cái *m*.

+ /n/ viết bằng chữ cái *n*.

- Có 4 âm vị phụ âm cuối được ghi bằng hai cách:

+ /k/ được viết bằng chữ cái *c, ch*.

+ /ŋ/: được viết bằng chữ cái *ng, ngh*.

+/-u̯/: được viết bằng chữ cái *u, o*.

+/- i̯/: được viết bằng chữ cái *i, y*.

Lưu ý:

+ Phụ âm /k/ được ghi bằng chữ cái "**ch**" khi xuất hiện sau các nguyên âm hàng trước /i, e, ɛ̆/. Ví dụ: *lích kích, lếch thếch, lách cách...*

Được ghi bằng chữ cái "**c**" trong các trường hợp còn lại. Ví dụ: *lác đác, thắc mắc, lúc nhúc...*

+ Phụ âm /ŋ/ được viết bằng chữ cái "**nh**" khi xuất hiện sau các nguyên âm hàng trước /i, e, ɛ̆/. Ví dụ: *nhanh, khênh, xinh, tình hình, bình tĩnh...*

Được ghi bằng chữ cái "**ng**" trong các trường hợp còn lại. Ví dụ: *leng keng, tưng bừng, thương lượng, trùng trùng...*

+ Bán nguyên âm /-u̯/ được ghi bằng chữ cái "**o**" khi xuất hiện sau các nguyên âm rộng /a, ɛ/. Ví dụ: *eo sèo, tẻo teo, lao đao...*

Được ghi bằng chữ cái "u" trong các trường hợp còn lại. Ví dụ: *âu sầu, ìu xìu, yêu kiều...*

+ Bán nguyên âm /-i̯/ ghi bằng chữ cái "**y**" khi xuất hiện sau hai nguyên âm ngắn /ă, ɤ̆/. Ví dụ: *áy náy, loay hoay, hây hây...*

Được ghi bằng chữ cái "**i**" trong các trường hợp còn lại. Ví dụ: *tơi bời, túi bụi, soi rọi...*

5. Âm cuối trong phương ngữ, thổ ngữ

5.1. Sự chuyển hoá âm cuối

Trong phương ngữ Nam Bộ và thổ ngữ Huế, các âm cuối /-t, -n/ chuyển thành /-k, -ŋ/.

Ví dụ: *mát → mác, mặt → mặc, làn → làng...*

5.2. Tác động của âm cuối đối với nguyên âm

- Trong phương ngữ Bắc Bộ, khi âm cuối /u/ kết hợp với /ɯ/ (ư); /ɯɤ/ (ươ) thì các nguyên âm chính thành /i, iê/.

Ví dụ: *rượu → riệu, hươu → hiêu...*

- Trong phương ngữ Nam Bộ, các nguyên âm đôi khi kết hợp với âm cuối, ở một số trường hợp đã mất đi yếu tố thứ hai và biến thành nguyên âm đơn.

Ví dụ: *kiếp → kíp, cướp → cúp...*

V. THANH ĐIỆU

1. Khái niệm

Thanh điệu là sự nâng cao hoặc hạ thấp giọng nói trong một âm tiết, có chức năng khu biệt nghĩa và nhận diện từ.

Ví dụ: *quà* khác *quá, quả...*

Trong tiếng Việt, thanh điệu có chức năng khu biệt vỏ âm thanh của các đơn vị có nghĩa. Vì vậy, thanh điệu trong tiếng Việt hoàn toàn có tư cách là một âm vị - âm vị siêu đoạn tính.

2. Số lượng

Trong tiếng Việt có 6 thanh điệu. Đó là: thanh không (1), thanh huyền (2), thanh ngã (3), thanh hỏi (4), thanh sắc (5), thanh nặng (6).

Sự thể hiện chữ viết của các thanh điệu: Thanh 1: thanh không; thanh 2: dấu huyền ; thanh 3: dấu ngã (~); thanh 4: dấu hỏi (?); thanh 5: dấu sắc (/); thanh 6: dấu nặng (.).

3. Phân loại và miêu tả thanh điệu

a. Phân loại

- Dựa vào độ cao, thanh điệu được phân thành:

+ Các thanh có âm vực cao: thanh không, thanh ngã, thanh sắc.

+ Các thanh có âm vực thấp: thanh huyền, thanh hỏi, thanh nặng

- Dựa vào đường nét vận động (âm điệu), thanh điệu được phân thành:

+ Những thanh có đường nét bằng phẳng (thanh bằng) : thanh không và thanh huyền.

+ Những thanh có đường nét không bằng phẳng (thanh trắc): thanh ngã, thanh hỏi, thanh nặng.

Có thể tóm tắt thanh điệu trong bảng sau:

Âm điệu / Âm vực	Bằng	Trắc	
		Gãy	Không gãy
Cao	Không dấu (1)	Ngã (3)	Sắc (5)
Thấp	Huền (2)	Hỏi (4)	Nặng (6)

b. Miêu tả

Thanh điệu được miêu tả theo 2 tiêu chí chính, đó là: độ cao và đường nét vận động (âm điệu). (*Nhìn vào bảng trên để miêu tả*).

4. Sự phân bố của các thanh điệu

4.1. Thanh điệu trong các kiểu âm tiết

Sự phân bố thanh điệu trong âm tiết tiếng Việt không phụ thuộc vào âm đầu, âm đệm, âm chính mà phụ thuộc vào âm cuối.

Trong âm tiết đóng (khép) kết thúc bằng các phụ âm tắc vô thanh /p, t, k/ chỉ có thanh nặng hoặc thanh sắc. Ví dụ: *học, tết, hết...*

Trong các loại hình âm tiết khác (mở, nửa mở, nửa khép) xuất hiện cả 6 thanh điệu.

4.2. Thanh điệu trong các vần thơ

Trong các vần thơ truyền thống Việt Nam, thanh điệu trong hai âm tiết hiệp vần với nhau được phân bố thường là theo cách cùng âm điệu, cùng bằng hoặc cùng trắc, ví dụ:

- Cùng bằng:

Bỏ thuyền, bỏ bến, bỏ dòng trong
Cô lái đò kia đi lấy chồng
Vắng bóng cô em từ dạo ấy.
Để buồn cho những khách sang sông.

(Nguyễn Bính)

- Cùng trắc:

Sông Bến Hải bên bồi bên lở
Cầu Hiền Lương bên nhớ bên thương.

(Tố Hữu)

5. Cách điền thanh điệu trong tiếng Việt

Trong tiếng Việt, bất cứ âm tiết nào cũng có thanh điệu. Thanh điệu luôn luôn được đặt trên hoặc dưới âm chính của âm tiết.

Ví dụ: *cây, bông, phấn, bảng, mực, cờ...*

- Trường hợp âm chính là nguyên âm đôi, dấu thanh được đặt trên hoặc dưới chữ cái thứ nhất của nguyên âm đôi, nếu âm tiết không có âm cuối.

Ví dụ: *dừa, dứa, quạ, ngựa, lụa, cua...*

- Dấu thanh được đặt trên hoặc dưới chữ cái thứ hai của nguyên âm đôi nếu âm tiết có âm cuối.

Ví dụ: *luyên thuyên, phương hướng, tưởng tượng, cuốc, hương, tường*...(Trong những trường hợp này, các nguyên âm đôi được xem là một âm vị, được ghi bằng hai chữ cái).

HƯỚNG DẪN TỰ HỌC

I. NHỮNG NỘI DUNG CHÍNH CẦN NẮM

1. Trình bày và phân tích được đặc điểm hệ thống âm vị tiếng Việt hiện đại gồm: âm đầu, âm đệm, âm chính, âm cuối qua các nội dung sau:

a. Vị trí, số lượng.

b. Phân loại và miêu tả.

c. Sự phân bố trong âm tiết tiếng Việt.

d. Sự thể hiện trên chữ viết.

e. Miêu tả các đặc điểm ngữ âm của các âm vị trong phương ngữ của bản thân người học.

2. Vận dụng được những kiến thức lí thuyết về hệ thống âm vị trong tiếng Việt để lí giải những vấn đề có liên quan đến ngữ âm trong sách giáo khoa tiếng Việt ở tiểu học.

II. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Miêu tả các phụ âm đầu tiếng Việt. Những phụ âm đầu nào không kết hợp hoặc kết hợp hạn chế với âm đệm?

2. Chỉ ra quy tắc thể hiện trên chữ viết của âm đệm.

3. Nêu đặc điểm và chức năng của âm chính trong tiếng Việt.

4. Các âm cuối được thể hiện trong các phương ngữ như thế nào?

5. Sự thể hiện của thanh điệu trong phương ngữ như thế nào? Cho ví dụ minh hoạ.

6. Xác định phụ âm đầu và ghi kí hiệu phiên âm quốc tế các âm tiết

- *gì, giếng, giặc, rau dền, giấu diếm, giã giò, gồng gánh...*

- quốc gia, con cuốc, quanh quẩn, kĩ càng...

- nguy nga, nghĩ ngợi, nghiệt ngã, ngổn ngang...

7. Xác định âm đệm, âm chính, âm cuối trong các âm tiết sau: *que củi, cong queo, con đường, ngoằn ngoèo, muốn mua hoa quả, khuya khoắt, thuyền quyên, khoác lác, quanh quất, nguệch ngoạc, củi, quỷ, thúi, thuỷ, loanh quanh, ngoa ngoắt, huy hiệu.*

8. Xác định âm chính, âm cuối trong các âm tiết sau: *tuy - tui - tài, sao - sau, bai - bay - bây, lanh canh, lách chách, lau nhau, ảnh - kẻng, uyển chuyển, yêu kiều, lưa thưa, cong - coong.*

9. Nhận xét quy luật phân bố thanh điệu trong các từ láy sau: *vui vẻ, khấp khểnh, khập khiễng, lạ lùng, đẹp đẽ, dễ dàng, sáng sủa, lạnh lẽo, gọn gàng, đỏ đắn, manh mún, lập loè, đo đỏ, mạnh mẽ.*

10. Phát hiện những cặp phụ âm đầu mà học sinh nơi anh (chị) sinh sống phát âm có biến thể so với hệ thống âm đầu chuẩn. Tìm hiểu nguyên nhân và biện pháp giúp học sinh khắc phục.

11. Anh chị có nhận xét gì về hệ thống nguyên âm làm âm chính trong phương ngữ nơi anh (chị) sinh sống? Từ những dẫn chứng cụ thể có thể rút ra quy luật biến âm của chúng như thế nào? Có thể có những hướng khắc phục nào?

12. Điền thanh hỏi - ngã vào các từ láy sau: *khập khênh, khập khiêng, dê dàng, lạnh leo, re rúng, rai rac, run rây, sưng sờ, sừng sưng, vui ve, mạnh me, sô sàng, ranh rang.*

13. Xác định âm đệm trong các âm tiết sau: *que củi, cong queo, thuỷ - thủ- thui- thua, qua- cua, hoa huệ, nguệch ngoạc, huấn, hoạ, hoằn, khuya khoắt, thuyền quyên.*

14. Xác định âm chính trong các âm tiết sau: *yêu thương, điểm mười, mùa mưa, chia lìa, guốc, khuya khoắt, quyển truyện, góm ghiếc, thuỷ thủ, hoa huệ, qua loa, quốc, giếng nước, gì, que củi.*

15. Xác định âm cuối trong các âm tiết sau: *mai- may- mau- mào, sao- sau- say- sai, lanh canh, yêu kiều, lưa thưa, thấp thoáng, xinh xắn, lách cách...*

26. Có một số trường hợp chính tả sau đây: *ca, co, kè, kê, ki, ga, gô, ghi, ghe, ghê, nga, ngô, nghe, nghê, nghi, ý, li, tin.*

Hãy rút ra quy tắc chính tả cho các trường hợp trên.

Bài 5

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN NGỮ ÂM HỌC TRONG NHÀ TRƯỜNG

I. VẤN ĐỀ CHÍNH ÂM VÀ CHÍNH ÂM TRONG NHÀ TRƯỜNG

1. Chính âm là gì? Nội dung cơ bản của chính âm

1.1. Vấn đề tiêu chuẩn hoá ngôn ngữ thường được đặt ra đối với những thứ tiếng đã phát triển tới trình độ ngôn ngữ của toàn dân tộc. Chính âm là một mặt quan trọng của việc tiêu chuẩn hoá ấy.

Nói cụ thể hơn, yêu cầu cơ bản của chính âm là xây dựng hệ thống ngữ âm chuẩn và xác định cách phát âm chuẩn tương ứng với hệ thống ngữ âm ấy.

Việc xây dựng hệ thống ngữ âm chuẩn và phát âm lâu nay gặp nhiều khó khăn vì còn nhiều phương ngữ với những cách phát âm khác nhau. Hiện nay, do yêu cầu đổi mới của sự nghiệp giáo dục, vấn đề thống nhất ngôn ngữ đặt ra cấp bách hơn. Vì vậy, chúng ta cần phải quan tâm đến việc xây dựng hệ thống ngữ âm chuẩn để xã hội, đặc biệt là nhà trường có cơ sở thực hiện.

1.2. Nội dung cơ bản của công tác chính âm gồm hai điểm:

- Xác định hệ thống ngữ âm chuẩn và phổ biến rộng rãi hệ thống ấy.
- Lựa chọn cách phát âm đúng nhất cho các từ có biến âm.

Khi xác định hệ thống ngữ âm chuẩn cũng như khi lựa chọn cách phát âm đúng nhất cho một số từ, người ta thường căn cứ vào mấy nguyên tắc sau:

- Coi trọng tính hệ thống và tôn trọng thói quen.
- Coi trọng uy tín của nguồn tài liệu với mức độ sử dụng rộng rãi và tích cực về mặt giao tiếp trong xã hội.
- Chú ý thích đáng đến chiều hướng phát triển của hệ thống đó.

1.3. Sự hình thành hệ thống ngữ âm chuẩn và chuẩn ngữ âm của tiếng Việt

Tiếng Việt là ngôn ngữ chung của toàn dân tộc Việt Nam. Nhưng cũng như các ngôn ngữ khác, do sự phát triển theo chiều dài lịch sử nên ngữ âm tiếng Việt không hoàn toàn thống nhất từ Bắc đến Nam. Hiện nay tiếng Việt được chia thành 3 phương ngữ lớn: phương ngữ Bắc Bộ (ở Bắc Bộ và Thanh Hoá), phương ngữ Trung Bộ (từ Nghệ An đến Huế) và phương ngữ Nam Bộ (từ Đà Nẵng trở vào). Trong từng phương ngữ đó lại có những thổ ngữ khác nhau, trong thổ ngữ lại có những thổ ngữ nhỏ hơn, những đảo ngữ mà ranh giới của chúng đan xen nhau cho đến nay vẫn chưa xác định đầy đủ.

Dẫu có những sai biệt địa phương nhưng tiếng Việt vẫn là ngôn ngữ thống nhất của toàn dân vì trong các phương ngữ, thổ ngữ ta vẫn tìm thấy những nét cơ bản chung (một số lớn đơn vị ngữ âm như nhau, khả năng kết hợp như nhau, vốn từ cơ bản giống nhau, các quy tắc ngữ pháp giống nhau). Tuy nhiên những khác biệt về ngữ âm, từ vựng giữa các phương ngữ, thổ ngữ có thể dẫn tới hiểu lầm trong giao tiếp. Vì vậy, cần đặt ra vấn đề làm sao có thể xây dựng được một hệ thống ngữ âm tiêu biểu làm chuẩn cho tiếng Việt.

Hiện nay, có nhiều ý kiến tranh luận về vấn đề chính âm tiếng Việt. Mặc dù có những điểm khác nhau, song có thể xem hệ thống ngữ âm chuẩn tiếng Việt như sau:

- Hệ thống thanh điệu có 6 thanh.
- Hệ thống phụ âm đầu có 21 phụ âm.
- Hệ thống âm đệm có 1 âm đệm.
- Hệ thống âm chính có 16 nguyên âm.
- Hệ thống âm cuối có 6 phụ âm và 2 bán nguyên âm.
- Hệ thống vần giống như trên chữ viết.

(Xem bài 4, *Hệ thống âm vị tiếng Việt*).

2. Vấn đề chính âm trong nhà trường

Vấn đề chính âm trong nhà trường có tầm quan trọng đặc biệt và cần được quan tâm đúng đắn. Việc phát âm đúng chuẩn mực của ngôn ngữ toàn dân trong nhà trường vừa có tác dụng trực tiếp đối với quá trình dạy và học các môn văn hoá, vừa gián tiếp làm cho tiếng Việt thống nhất dần ở mức độ ngày càng cao, xoá bỏ dần sự khác biệt và loại các lỗi trong cách phát âm của học sinh do ảnh hưởng của tiếng địa phương. Rèn luyện tốt chính âm còn có tác dụng thực hiện tốt việc viết đúng chính tả.

Những yêu cầu cụ thể của vấn đề chính âm là:

- Phát âm đúng (cả âm lẫn thanh).
- Chú ý phân biệt các dấu hỏi, ngã, nặng.
- Chú ý phân biệt các cặp phụ âm đầu *tr/ch, x/s, l/n, v/d*; các cặp phụ âm cuối *n-t* với *ng-c*.
- Chú ý phân biệt các vần: *âu/iu, ây/ay, iêu/ươu, iu/ưu*.

Để thực hiện được những yêu cầu của vấn đề chính âm đòi hỏi người giáo viên dù dạy bộ môn nào cũng phải là tấm gương phát âm đúng chuẩn và viết đúng chính tả cho học sinh noi theo. Giáo viên trong quá trình dạy phải chỉ ra các kiểu lỗi gặp phải ở học sinh và hướng dẫn học sinh rèn luyện để xoá bỏ lỗi phát âm ngay từ cấp tiểu học. Bên cạnh đó, người giáo viên cũng cần giúp cho học sinh có ý thức tự giác rèn luyện thường

xuyên cách phát âm đúng chuẩn không chỉ ở trên lớp mà còn trong sinh hoạt hàng ngày. Có như vậy, vấn đề chính âm mới thực sự được giải quyết một cách hiệu quả.

II. VẤN ĐỀ CHÍNH TẢ TIẾNG VIỆT VÀ CHÍNH TẢ TRONG NHÀ TRƯỜNG

1. Khái niệm chính tả

Thuật ngữ chính tả hiểu theo nghĩa là "phép viết đúng" hoặc "lối viết hợp với chuẩn". *Nói cách khác, chính tả là việc tiêu chuẩn hoá chữ viết của một ngôn ngữ.* Yêu cầu cơ bản của chính tả là phải thống nhất cách viết các từ cụ thể trên phạm vi toàn quốc và trong tất cả các loại hình văn bản viết.

2. Vấn đề chính tả tiếng Việt

Muốn thực hiện được vấn đề chuẩn chính tả tiếng Việt, cần đưa ra những quy ước cụ thể tiện dùng và hợp lí những vấn đề sau:

- Cách viết thống nhất cho những từ có cách viết khác nhau bắt nguồn từ những hiện tượng phát âm khác nhau.
- Cách viết thống nhất cho những từ được phát âm thống nhất song không hiểu tại sao lại có cách viết khác nhau.
- Cách viết thống nhất cho từng trường hợp viết hoa.
- Cách dùng dấu gạch nối.
- Cách phiên âm các tiếng nước ngoài.

3. Tình hình chính tả hiện nay

Chính tả tiếng Việt được xây dựng theo nguyên tắc ngữ âm học (phát âm thế nào thì viết thế ấy, viết thế nào thì đọc thế ấy). Ngoài ra trong một số trường hợp còn dùng nguyên tắc truyền thống (tôn trọng cách viết có từ trước, mặc dù âm được đọc giống nhau nhưng cách viết khác nhau. Ví dụ: *da dẻ, gia vị*...). Do tình trạng có các phương ngữ trong tiếng Việt và do chữ quốc ngữ còn một số nhược điểm, bất hợp lí nên những nguyên tắc chính tả tiếng Việt phải được xác định một cách khoa học, dễ nhớ, dễ áp dụng.

Hiện nay, chính tả tiếng Việt vẫn còn tồn tại một số điểm bất hợp lí:

- Sự không tương ứng 1- 1 giữa âm và chữ viết: */k/* có ba cách ghi (*c, q, k*); */ŋ/* có hai cách ghi *(ng, ngh)*; */ɣ/* có hai cách ghi (g, gh); */z/* có hai cách ghi:*(d, gi)*. (xem bài 4, *Hệ thống âm vị tiếng Việt*, mục I).
- Ngoài ra, hiện nay các văn bản còn tồn tại nhiều cách viết chính tả tạo nên sự không thống nhất: *lí - lý, kĩ - kỹ, xum xuê - sum suê, rập rờn - dập dờn, hằng ngày - hàng ngày*...
- Cách viết hoa còn tuỳ tiện, chưa thống nhất: viết tách âm tiết hay viết liền, dùng gạch nối hay không gạch nối.

Ví dụ: *Kopakolong - Kơ-pa-kơ-long...*

4. Một số quy định về chuẩn chính tả

4.1. Cách viết âm tiết tiếng Việt

Theo truyền thống vẫn viết rời từng âm tiết, trừ trường hợp sau đây: các từ phiên âm nước ngoài: *radio, tivi, loogic, Latin...*

Trường hợp /i/ được quy định cách viết như sau: các âm tiết có nguyên âm *i* ở cuối thì viết thống nhất là "***i***". Ví dụ: *lí luận, thẩm mĩ, kĩ năng, hi sinh, trí tuệ...* Khi /i/ hoặc /y/ đứng một mình hoặc đứng đầu âm tiết thì cách viết cụ thể:

+ Từ Hán Việt viết bằng "***y***". Ví dụ: *y tế, ý nghĩa, y bạ, yêu cầu, ý kiến...*

+ Từ thuần Việt viết bằng "***i***". Ví dụ: *ầm ĩ, i eo, í ới...*

4.2. Cách viết tên riêng người Việt

- Viết hoa tên người và tên địa lí: Viết hoa tất cả các chữ cái đầu của các âm tiết.

Ví dụ: *Hà Nội, Đà Nẵng, Sài Gòn, Võ Thị Sáu, Nguyễn Văn Trỗi...*

- Các tên riêng (tên tổ chức xã hội, tên cơ quan): viết hoa chữ cái đầu của âm tiết đầu và chữ cái đầu của âm tiết nào biểu thị tính chất riêng biệt của tên.

Ví dụ: *Trường Đại học Sư phạm, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Hội sinh viên, Nhà hát Tuổi trẻ, Trường Tiểu học Bế Văn Đàn...*

Ghi chú: Các từ chỉ phương hương, chỉ viết hoa trong tên riêng địa lí.

Ví dụ: *miền Tây, Tây Đức...* (*đông, tây, nam, bắc* không viết hoa),

- Tên chức vụ, danh hiệu viết hoa chữ cái đầu âm tiết để biểu thị ý nghĩa kính trọng.

Ví dụ: *Anh hùng lao động, Quốc ca, Quốc tế...*

- Cách dùng dấu nối:

+ Dùng dấu nối trong các liên danh

Ví dụ: *Khoa học - Kỹ thuật, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội...*

+ Dùng dấu nối chỉ giới hạn về không gian, số lượng, thời gian.

Ví dụ: *chuyến tàu Đà Nẵng - Hà Nội, thời kì 30 - 45...*

+ Dùng dấu nối giữa các số để phân biệt ngày, tháng, năm: *2 - 9 - 1945.*

- Cách viết tên riêng không phải tiếng Việt:

Nếu chữ viết nguyên ngữ dùng chỉ chữ cái Latin thì giữ nguyên dạng trong nguyên ngữ.

Ví dụ: *Paris, Shakespear...*

Nếu chữ viết nguyên ngữ không dùng chữ cái Latin tổng hợp thì dùng một lối chuyển ngữ chính thức sang Latin.

Ví dụ: *Moskva, Majakovxki...*

5. Chính tả trong nhà trường

5.1. Yêu cầu chính tả trong nhà trường

Trong các vấn đề về ngôn ngữ, vấn đề chính tả được đặt ra trong nhà trường một cách cấp bách. Chính tả là nội dung được rèn luyện thường xuyên và bắt buộc với tất cả các thành viên của nhà trường nói riêng và của cả xã hội nói chung. Việc rèn luyện chính tả phải gắn liền với rèn luyện chính âm (nói đúng để viết đúng), đồng thời phải nhớ kĩ và áp dụng các quy tắc về viết hoa, viết từ phiên âm tiếng nước ngoài, viết các dấu câu.

Để rèn luyện viết đúng chính tả, cần có những văn bản thống nhất về chính tả có tính chất nhà nước để làm cơ sở cho dạy học chính tả. Gần đây, một số văn bản chính tả đã ra đời. Chẳng hạn: *Chuẩn hoá chính tả và thuật ngữ* do NXB Giáo dục xuất bản năm 1984, *Một số quy định về chính tả trong sách giáo khoa cải cách giáo dục* do Bộ Giáo dục và Uỷ ban Khoa học xã hội Việt Nam công bố ngày 30/11/1980. Ngoài ra Bộ Giáo dục trước đây, nay là Bộ Giáo dục và Đào tạo còn tổ chức soạn cuốn *Từ điển chính tả Việt* (dùng trong nhà trường) xuất bản năm 1985. Cuốn từ điển trình bày một cách cụ thể về các chuẩn chính tả. Đây là chỗ dựa đáng tin cậy cho giáo viên và học sinh.

5.2. Chính tả ở tiểu học

(1) Phải chú ý nguyên tắc dạy chính tả theo khu vực, nghĩa là nội dung chính tả phải sát với từng địa phương. Nói cách khác, phải xuất phát từ thực tế mắc lỗi chính tả của học sinh từng khu vực, từng miền để có nội dung giảng dạy phù hợp. Chẳng hạn phương ngữ Bắc Bộ lưu ý phân biệt ba cặp phụ âm đầu *tr - ch, s - x, r - d – gi* và các khuôn vần như *ươu – iêu, iu – ưu*... Phương ngữ Bắc Trung Bộ thì lưu ý phân biệt thanh hỏi, thanh ngã. Phương ngữ Nam Bộ thì lưu ý hiện tượng đồng nhất hoá hai phụ âm *v – z* và các phụ âm cuối *n –ng* với *t – c*...

(2) Về phương pháp dạy chính tả:

a. Phải phối hợp việc luyện tập thường xuyên về chính tả với việc luyện tập toàn diện về ngôn ngữ (coi trọng việc phối hợp với chính âm và đối chiếu với ngữ nghĩa).

b. Phải phân loại các lỗi chính tả để tìm cách khắc phục thích hợp với từng loại. Có thể có những lỗi chính tả phổ biến sau:

- Lỗi do ảnh hưởng của phát âm địa phương.
- Lỗi do không nắm vững quy tắc ghi âm của chữ quốc ngữ.

- Lỗi do hạn chế của chữ quốc ngữ (sự chưa thống nhất trong cách viết, sự bất hợp lí của chữ Việt).

- Lỗi do không hiểu được nghĩa của từ: *truyện - chuyện, bàng quang - bàng quan…*

- Lỗi do cẩu thả.

c. Phải thường xuyên phối hợp giữa phương pháp dạy chính tả có ý thức và không có ý thức, phương pháp tích cực với phương pháp tiêu cực.

+ *Phương pháp có ý thức*: Để học sinh viết đúng chính tả, ngay từ đầu cung cấp cho học sinh những quy tắc chính tả, các mẹo chính tả.

Ví dụ:

Quy tắc chính tả: */k, ŋ/* sẽ viết bằng chữ cái *k, ngh* khi kết hợp với: *i, ê, iê, e*. Ví dụ: *kĩ càng, kiêng kị, nghiêng ngó, gớm ghiếc, ngành nghề...*

Mẹo chính tả: Viết *nghĩ* (dấu ngã) thuộc về lĩnh vực tư duy. Ví dụ: *nghĩ ngợi, ngẫm nghĩ, suy nghĩ...* Viết là *nghỉ* (dấu hỏi) khi chỉ hoạt động. Ví dụ: *nghỉ hè, nghỉ hưu, nghỉ tay, nghỉ việc...*

+*Phương pháp không có ý thức* (phương pháp máy móc cơ giới): Đó là phương pháp rèn luyện cách viết đúng bằng sự lặp lại nhiều lần hành động không cần hiểu lý do quy luật của hành động. Muốn viết đúng chính tả phải đặt trong từ, trong cụm từ và nắm được nghĩa của từ.

Ví dụ: phải viết là *d* trong các trường hợp: *dạ dẻ, da thịt, da diết, dí dỏm, duyên dáng…*; phải viết là *gi* trong trường hợp: *gia vị, gia đình, giáo dục...*

+ *Phương pháp tích cực* (xét ở một số phương diện chính tả là phương pháp có ý thức): Cung cấp các quy tắc chính tả, cho học sinh luyện tập nhiều để thành kĩ năng viết đúng.

+ *Phương pháp tiêu cực*: Phương pháp đưa ra những lỗi sai chính tả, phát hiện lỗi sai và tìm cách viết đúng.

HƯỚNG DẪN TỰ HỌC

I. NHỮNG NỘI DUNG CHÍNH CẦN NẮM

1. Khái niệm chính âm và nội dung cơ bản của chính âm.

Vấn đề chính âm trong nhà trường.

2. Khái niệm chính tả và tình hình chính tả tiếng Việt hiện nay.

3. Một số quy định về chuẩn chính tả

3. Yêu cầu chính tả trong nhà trường và phương pháp dạy chính tả ở trường tiểu học.

II. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Thế nào là chính âm? Nêu và phân tích những nội dung cơ bản của công tác chính âm.

2. Hệ thống ngữ âm chuẩn của tiếng Việt cần được hiểu như thế nào? Tại sao phải đặt vấn đề chuẩn phát âm?

4. Phân tích những ưu điểm và hạn chế của chữ Quốc ngữ. Phân tích một số ví dụ để chứng minh sự không tương ứng giữa ngữ âm và chữ viết trong chữ Quốc ngữ.

5. Trình bày những yêu cầu của chính tả tiếng Việt. Nêu các phương pháp dạy chính tả (phân tích bằng những ví dụ cụ thể).

6. Giải thích và chứng minh nhận định sau: "*Chính âm và chính tả có quan hệ với nhau. Chính âm là cơ sở cho chính tả, và chính tả phản ánh chính âm*" (Hoàng Tuệ).

7. Giải thích và chứng minh nhận xét: "*Chữ viết là đại diện cho ngữ âm, còn ngữ âm mới đại diện cho ý nghĩa, mới là hình thức biểu đạt của ngôn ngữ*" (Đoàn Thiện Thuật).

8. Học sinh tiểu học thường mắc một số lỗi chính tả như sau, tìm nguyên nhân sai và đề xuất biện pháp giúp học sinh viết đúng:

- *hoa qoả, băn khuăn, tóc xuăn, qoanh co, lanh quoanh...*
- *nghẩm ngĩ, ngành nghề, cà kuống, gồ gề...*
- *vẻ vời, sạch sẻ, nghỉ ngợi, nhở nhàng...*
- *con đườn, tình tưởng, tìn yêu...*
- *da giẻ, gia giết, da vị, da đình, quốc da...*

CHƯƠNG 3

TỪ VỰNG - NGỮ NGHĨA TIẾNG VIỆT

Bài 1

ĐẠI CƯƠNG VỀ TỪ VỰNG - NGỮ NGHĨA HỌC

I. TỪ VÀ TỪ VỰNG

1. Từ trong ngôn ngữ

Từ là đơn vị tồn tại tự nhiên, có sẵn của ngôn ngữ. Trong khi đó, một số đơn vị ngôn ngữ khác như cụm từ, câu… không mang tính hiển nhiên, có sẵn mà đều do sự tồn tại của các từ quy định.

Từ là đối tượng nghiên cứu, khảo sát của tất cả các phân môn của Ngôn ngữ học như Ngữ âm học (nghiên cứu mặt hình thức âm thanh của từ), Từ vựng - Ngữ nghĩa học (nghiên cứu mặt nội dung ý nghĩa của từ), Ngữ pháp học (nghiên cứu các quy tắc biến hóa từ, kết hợp từ), Phong cách học (nghiên cứu nghệ thuật sử dụng từ).

Ngoài ra, từ còn có một số đặc trưng khác nữa như ***tính cố định, tính bất biến, tính bắt buộc và tính chất dùng chung*** giữa các thành viên trong một cộng đồng ngôn ngữ.

2. Khái niệm về từ vựng

2.1. Khái niệm

Từ vựng của một ngôn ngữ là tập hợp tất cả các từ và đơn vị tương đương với từ trong ngôn ngữ đó.

Những đơn vị tương đương từ được gọi là *ngữ cố định* (một số nhà ngôn ngữ học còn gọi bằng các tên khác như: *cụm từ cố định, nhóm từ cố định, từ tổ cố định…*), bao gồm: thành ngữ, quán ngữ và một số loại tổ hợp cố định khác.

Như vậy, ***từ vựng có hai loại đơn vị: từ và ngữ cố định.***

2.2. Các phạm vi của từ vựng

Nói tới từ vựng là nói tới hai khái niệm, đồng thời là hai phạm vi nghiên cứu: *đơn vị từ vựng* và *hệ thống từ vựng*.

Đơn vị từ vựng là các yếu tố của hệ thống từ vựng, gồm các từ (là loại đơn vị từ vựng chủ yếu, điển hình của một ngôn ngữ) và ngữ cố định (là loại đơn vị từ vựng có tính chất thứ yếu, không điển hình).

Hệ thống từ vựng cũng giống như các hệ thống khác, có tính tầng bậc, cấp bậc. Từ vựng của một ngôn ngữ là một hệ thống lớn, bao hàm trong lòng nó những hệ thống nhỏ thuộc các tầng bậc, cấp bậc khác nhau.

Ví dụ:

- Các *từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa...* đều là những hệ thống.

- Các lớp từ như *từ toàn dân, từ địa phương, từ nghề nghiệp...* đều là những hệ thống.

2.3. Vai trò của từ vựng trong ngôn ngữ

Từ vựng có vai trò quan trọng trong ngôn ngữ do mỗi từ biểu thị một mảnh hiện thực và cả kho từ vựng chính là toàn bộ hiện thực khách quan được phản ánh vào trong ngôn ngữ. Như vậy, vai trò quan trọng trước hết của từ vựng là phản ánh, biểu thị hiện thực khách quan, giúp con người nhận thức, khám phá hiện thực khách quan một cách gián tiếp thông qua ngôn ngữ.

Bên cạnh đó, từ vựng còn cung cấp các từ và ngữ cố định cho người sử dụng để tổ chức thành các đơn vị ngôn ngữ lớn hơn như cụm từ, câu phục vụ nhu cầu giao tiếp và tư duy.

II. TỪ VỰNG - NGỮ NGHĨA HỌC

1. Đối tượng và nhiệm vụ

Từ vựng - ngữ nghĩa học là một phân ngành của ngôn ngữ học có nhiệm vụ nghiên cứu từ và từ vựng của ngôn ngữ về phương diện nội dung ý nghĩa (phương diện biểu thị thực tế khách quan).

Như vậy, từ và từ vựng là đối tượng nghiên cứu trực tiếp của từ vựng – ngữ nghĩa học.

2. Các ngành thuộc Từ vựng - ngữ nghĩa học

- *Từ vựng - Ngữ nghĩa học đại cương*: có nhiệm vụ phát hiện và miêu tả những quy luật chung nhất, có tính phổ quát đối với từ vựng của nhiều ngôn ngữ.

- *Từ vựng - Ngữ nghĩa học lịch sử*: nghiên cứu những qui luật hình thành và phát triển của từ vựng theo chiều dọc phát triển (qua thời gian lịch sử) của ngôn ngữ.

- *Từ vựng - Ngữ nghĩa học miêu tả*: nghiên cứu những đặc điểm biểu hiện của hệ thống từ vựng một ngôn ngữ cụ thể ở một thời điểm nhất định, bỏ qua những diễn biến thời gian.

HƯỚNG DẪN TỰ HỌC

I. NHỮNG NỘI DUNG CHÍNH CẦN NẮM VỮNG

1. Khái niệm ***từ*** trong ngôn ngữ. Phân tích được những đặc trưng cơ bản của ***từ***.

2. Khái niệm *từ vựng, đơn vị từ vựng* và *hệ thống từ vựng*. Phân tích được vai trò của từ vựng trong ngôn ngữ.

Từ nào khuyết phụ cần đầu → từ loại.

3. Đối tượng và nhiệm vụ của Từ vựng - ngữ nghĩa học. Nêu và phân tích nhiệm vụ của các ngành thuộc Từ vựng - ngữ nghĩa học.

II. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Tại sao nói từ là đơn vị cơ bản, đơn vị trung tâm của ngôn ngữ?

2. Giải thích nhận xét: "*Từ* là đơn vị tồn tại hiển nhiên, có sẵn. Trong khi đó, một số đơn vị khác như *cụm từ, câu*... không mang tính hiển nhiên, có sẵn và đều do sự tồn tại của các từ quy định".

3. Phân biệt hai khái niệm *đơn vị từ vựng* và *hệ thống từ vựng*. Cho ví dụ.

4. Phân tích vai trò của từ vựng trong ngôn ngữ.

Bài 2

TỪ VÀ CẤU TẠO TỪ TIẾNG VIỆT

I. TỪ CỦA TIẾNG VIỆT

"Từ của tiếng Việt là một hoặc một số âm tiết cố định, bất biến, mang những đặc điểm ngữ pháp nhất định, nằm trong những kiểu cấu tạo nhất định, tất cả ứng với một kiểu ý nghĩa nhất định, lớn nhất trong tiếng Việt và nhỏ nhất để tạo câu." (Đỗ Hữu Châu - *Từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt*, NXB ĐHQG Hà Nội, 2009, trang 16).

II. ĐẶC ĐIỂM CỦA TỪ TIẾNG VIỆT

1. Đặc điểm ngữ âm của từ tiếng Việt

- Hình thức ngữ âm (âm thanh) của từ tiếng Việt là ***cố định, bất biến ở mọi vị trí, mọi quan hệ và chức năng trong câu***.

- ***Hình thức ngữ âm của một số từ tiếng Việt có khả năng gợi tả, có giá trị biểu hiện rất cao.***

2. Đặc điểm ngữ pháp của từ Tiếng Việt

Do bị chi phối bởi những *đặc điểm về loại hình* (ngôn ngữ đơn lập) nên đặc điểm ngữ pháp của từ tiếng Việt được biểu hiện chủ yếu ở hai phương diện:

- Khả năng kết hợp với các từ khác trong cụm từ và trong câu.

- Khả năng đảm nhận các chức vụ ngữ pháp trong câu (như làm chủ ngữ, vị ngữ), khả năng chi phối các thành tố phụ trong cụm từ...

Như vậy,trong tiếng Việt ***đặc điểm ngữ pháp của từ không biểu hiện trong nội bộ từ (như tiếng Nga, tiếng Anh...) mà biểu hiện chủ yếu ở ngoài từ, trong tương quan của nó với các từ khác trong câu.***

II. CẤU TẠO TỪ TIẾNG VIỆT

1. Đơn vị cấu tạo từ tiếng Việt

a. Trong tiếng Việt, đơn vị cấu tạo từ được đại đa số các nhà nghiên cứu gọi bằng thuật ngữ ***hình vị*** hay còn gọi là *từ tố* (yếu tố dùng để cấu tạo từ), *tiếng* (gắn với quan niệm cho rằng hầu hết hình vị trong tiếng Việt đều trùng với âm tiết)...

Hình vị là đơn vị nhỏ nhất, có nghĩa, được dùng để cấu tạo nên các từ.

Ví dụ:

+ Các từ ***máy/bay,quyển/sách, quốc/gia*** đều được cấu tạo bởi 2 hình vị.

+ Từ ***đỏ/au*** được cấu tạo bởi 2 hình vị, trong đó hình vị "*au*" không có nghĩa từ vựng nhưng nó quy định sự khác biệt về nghĩa giữa *đỏ* và *đỏ au*. Tương tự các từ như *đỏ ối, đỏ lòm, xanh lè, xanh lét, đẹp đẽ, lạnh lùng, nhỏ nhắn, vuông vắn*... cũng có cấu tạo kiểu như trên.

b. Đặc trưng của hình vị

+ Đặc trưng "nhỏ nhất" của hình vị có thể được hiểu nó là đơn vị tối giản, không thể chia nhỏ được nữa. Nếu chia nhỏ hình vị ta được các âm vị, mà âm vị không phải là đơn vị có nghĩa.

Ví dụ:

- Hình vị *m/á/y* gồm ba âm vị: *m, a, y*.

+ Đặc trưng "có nghĩa" của hình vị cũng cần được hiểu một cách linh hoạt. Nghĩa của hình vị có thể là **nghĩa từ vựng** (ví dụ *máy, xinh, đẹp*...), cũng có thể là **nghĩa phân biệt** (ví dụ: *đỏ au, xanh lè*...), **nghĩa bổ sung** (ví dụ *lo lắng, lạnh lùng*...) hay **nghĩa ngữ pháp** (ví dụ *đã, đang, sẽ, rất, vẫn, cũng*...), **nghĩa biểu cảm** (ví dụ *ái, ôi, ồ, nhỉ, nhé*...).

2. Các kiểu từ xét về mặt cấu tạo

2.1. Từ đơn

a. Khái niệm: Từ đơn là những từ do một hình vị tạo nên.

Ví dụ: *đi, đứng, ăn, mặc, đẹp, xấu*...

b. Phân loại từ đơn

Căn cứ vào số lượng âm tiết, từ đơn được chia thành hai kiểu: *từ đơn đơn âm* và *từ đơn đa âm*.

(1) Từ đơn đơn âm: (xem mục a).

Đa số từ đơn tiếng Việt là từ đơn đơn âm. Ví dụ: *sông, núi, đi, chạy, xấu, đẹp*...

Từ đơn - đơn âm là kiểu từ tiêu biểu nhất cho từ đơn. Vì thế, các đặc điểm của loại từ đơn được biểu hiện qua từ đơn - đơn âm. Có thể nêu lên những nhận xét sau về từ đơn - đơn âm:

- Phần lớn từ đơn - đơn âm tiếng Việt thường có nhiều nghĩa.

Ví dụ:

+ *Đầu*: bộ phận cơ thể, thứ nhất, trước tiên

- Hầu hết các từ đơn là từ thuần Việt và thuộc vào lớp từ gốc (từ cơ bản), tức là những từ do người Việt tạo ra ngay từ đầu.

Ví dụ: *đi, đứng, ăn, mặc…*

(2) Từ đơn đa âm: là những từ gồm 2 âm tiết trở lên. Các từ đơn đa âm có thể là từ thuần Việt (ví dụ: *bồ kết, tắc kè, chèo bẻo, ễnh ương…*) cũng có thể là từ vay mượn (ví dụ: *mì chính, cà phê, xà phòng, mít tinh, căng tin…*).

2.2. Từ phức

Từ phức là những từ do hai hình vị trở lên cấu tạo nên. Dựa vào phương thức cấu tạo (phương thức ghép hay láy) từ phức được chia ra hai loại: từ láy và từ ghép.

2.1.1. Từ láy

a. Khái niệm: Từ láy là những từ được tạo ra bằng phương thức láy, đó là phương thức láy lại toàn bộ hay một bộ phận hình thức ngữ âm của hình vị gốc (hình vị gốc mang ý nghĩa từ vựng).

Ví dụ:

gọn → gọn gàng, đẹp → đẹp đẽ, xinh → xinh xắn,

b. Phân loại từ láy

Căn cứ vào số lần láy, có thể chia từ láy thành: từ láy đôi và từ láy ba, láy tư.

***Từ láy đôi**: phương thức láy tác động lần đầu vào một hình vị gốc một âm tiết sẽ cho ta các từ láy đôi hay từ láy 2 âm tiết.

Ví dụ: *gọn → gọn gàng, vội → vội vàng*

Căn cứ vào bộ phận được giữ lại trong âm tiết của hình vị gốc, từ đó phân từ láy đôi thành: *từ láy toàn bộ* và *từ láy bộ phận.*

- Từ láy toàn bộ: toàn bộ các âm tiết của hình vị gốc được giữ nguyên.

Ví dụ: *xanh xanh, xinh xinh, xa xa…*

Cần chú ý hai dạng biến thể:

+ Láy đôi toàn bộ có biến đổi thanh điệu. Ví dụ: *đo đỏ, tim tím, tôi tối, nằng nặng…*

+ Láy đôi toàn bộ có biến đổi thanh điệu và phụ âm cuối. Ví dụ: *đèm đẹp, khang khác, thiêm thiếp…*

- Từ láy bộ phận, được chia thành:

+ Từ láy phụ âm đầu (láy âm): toàn bộ phụ âm đầu của hình vị gốc được giữ nguyên. Ví dụ: *dễ dãi, giượng gạo, mập mạp, múa may, run rẩy, gọn gàng…*(hình vị gốc đứng trước). *Thập thò, lấp ló, khấp khểnh…* (hình vị gốc đứng sau).

+ Từ láy vần: toàn bộ vần của hình vị gốc được giữ nguyên. Ví dụ: *lò dò, luẩn quẩn, lờ mờ, bằng nhằng, bỡ ngỡ, luống cuống…* (hình vị gốc đứng sau). *Co ro, thiêng liêng…* (hình vị gốc đứng trước).

Từ láy ba và láy tư:

- Phương thức láy tác động một lần vào một hình vị một âm tiết cho ta từ láy 3 âm tiết. Ví dụ: *sạch sành sanh, tẻo tèo teo, sát sàn sạt…*

- Phương thức láy tác động lần thứ hai vào một từ láy đôi cho ta từ láy 4 âm tiết. Ví dụ: *khấp kha khấp khểnh, nham nham nhở nhở, đủng đà đủng đỉnh…*

c. Nghĩa của từ láy

Đặc trưng chung về nghĩa của từ láy là được hình thành từ nghĩa của hình vị gốc theo hướng mở rộng hoặc thu hẹp, tăng cường hoặc giảm nhẹ… Nói cách khác, nghĩa của từ láy là sự sắc thái hoá nghĩa của hình vị gốc. Sắc thái hoá có nghĩa là thêm cho ý nghĩa của hình vị cơ sở một số sắc thái nào đó chứ không thay đổi hẳn nó.

- Nghĩa của từ láy biểu thị mức độ mạnh hơn so với hình vị gốc.

- Nghĩa của từ láy biểu thị mức độ giảm nhẹ hơn so với hình vị gốc.

- Nghĩa của từ láy thu hẹp phạm vi nghĩa của hình vị gốc.

- Nghĩa của từ láy có tính khái quát, tổng hợp hơn so với nghĩa của hình vị gốc.

- Một số kiểu láy tận cùng có ý nghĩa tương đối thuần nhất.

Tóm lại, láy là một phương thức tạo từ đặc sắc của tiếng Việt, nghĩa của từ láy khá phong phú đa dạng, nhiều màu vẻ, có giá trị biểu hiện và biểu cảm rất cao. Cho nên các từ láy có vị trí đặc biệt quan trọng trong ngôn ngữ văn chương, nhất là trong thơ ca.

2.2.2. Từ ghép

a. Khái niệm: Từ ghép là những từ được tạo ra bằng phương thức ghép hai hoặc hơn hai hình vị lại với nhau.

Ví dụ: *hoa + hồng → hoa hồng*

b. Phân loại từ ghép

Căn cứ vào nghĩa của các hình vị tham gia từ ghép, người ta chia từ ghép tiếng Việt thành hai loại lớn: từ ghép hư và từ ghép thực.

- *Từ ghép hư*: là những từ ghép do hai hình vị hư (những hình vị có ý nghĩa ngữ pháp, không có ý nghĩa từ vựng) ghép lại với nhau. Những từ ghép này có số lượng rất ít trong tiếng Việt. Ví dụ: *bởi vì, cho nên, để mà, để cho, nếu mà…*

- *Từ ghép thực*: là những từ ghép do hai hoặc hơn hai hình vị thực (những hình vị có ý nghĩa từ vựng hoặc vốn có ý nghĩa từ vựng) ghép lại với nhau. Ví dụ: *quần áo, nhà cửa, vải vóc, chim muông…*

Căn cứ vào tính chất của mối quan hệ giữa các hình vị và dựa vào đặc trưng ngữ nghĩa của từ, từ ghép thực được chia làm hai loại: *từ ghép phân nghĩa* và *từ ghép hợp nghĩa*.

+ *Từ ghép phân nghĩa* (còn được gọi là: từ ghép chính phụ, từ ghép phân loại…):

Là những từ ghép được cấu tạo từ hai hình vị theo quan hệ chính phụ, trong đó có một hình vị chỉ loại lớn (sự vật, hoạt động, tính chất…) đứng trước và một hình vị phụ đứng sau có tác dụng phân hoá nghĩa cho hình vị đứng trước.

Các từ ghép phân nghĩa lập thành những hệ thống có cùng mô hình cấu tạo.

Ví dụ:

máy + x: *máy ảnh, máy bơm, máy kéo, máy nổ, máy khoan, máy chữ…*

vui + x: *vui tính, vui lòng, vui tai, vui miệng, vui mắt…*

- Đặc trưng chung về ngữ nghĩa của các từ ghép chính phụ là có tác dụng sắc thái hoá, cụ thể hoá nghĩa của hình vị chỉ loại lớn. Nói cách khác, nghĩa của từ ghép phân nghĩa mang tính loại biệt. Mỗi từ biểu thị một loại nhỏ sự vật, hiện tượng trong thực tế khách quan.

+ *Từ ghép hợp nghĩa* (còn được gọi là từ ghép đẳng lập, từ ghép tổng hợp…)

Là những từ ghép do hai hình vị tạo nên, trong đó không có hình vị nào là chính và không có hình vị nào là phụ. Quan hệ giữa hai hình vị trong từ ghép là quan hệ đẳng lập (quan hệ ngang hàng hay quan hệ song song).

Nghĩa của từ ghép đẳng lập có tính chất tổng hợp, tổng loại, tính chất khái quát.

Ví dụ: *đêm ngày, áo quần, nhà cửa, phố phường, trông nom, mua bán, đi lại, tươi sáng, vui buồn…*

HƯỚNG DẪN TỰ HỌC

I. NHỮNG NỘI DUNG CHÍNH CẦN NẮM VỮNG

1. Khái niệm về từ tiếng Việt, những đặc trưng cơ bản của từ tiếng Việt. Vận dụng những hiểu biết về từ tiếng Việt vào việc xác định các từ (vạch ranh giới từ) trong một đoạn văn cụ thể.

2. Những đặc điểm cơ bản về ngữ âm, ngữ pháp của từ tiếng Việt.

3. Vấn đề cấu tạo từ trong tiếng Việt hiện đại.

a. Đơn vị cấu tạo từ. Các quan điểm khác nhau về vấn đề xác định đơn vị cấu tạo từ tiếng Việt.

b. Những phương thức cấu tạo từ cơ bản của tiếng Việt.

c. Những đặc trưng cơ bản của từ đơn, từ ghép, từ láy.

II. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Từ của tiếng Việt có những đặc trưng chung (giống từ trong các ngôn ngữ khác) và những đặc trưng riêng nào? (Có thể sử dụng các từ sau đây làm ví dụ minh hoạ: *nhà, cây, đi, chạy, hoa hồng, mặt trời*).

2. Để chỉ đơn vị cấu tạo từ của tiếng Việt, các nhà ngôn ngữ học dùng một số thuật ngữ sau: *hình vị, từ tố, tiếng, nguyên vị*... Theo anh (chị), khi dạy cho học sinh tiểu học, giáo viên nên sử dụng thuật ngữ nào? Vì sao?

1. Phân loại các từ theo kiểu cấu tạo trong đoạn văn sau:

Hồ về thu, nước trong vắt, mênh mông. Trăng toả sáng rọi vào các gợn sóng lăn tăn. Thuyền ra khỏi bờ thì hây hẩy gió đông nam, sóng vỗ rập rình. Một lát, thuyền vào gần một đám sen. Bây giờ, sen trên hồ đã gần tàn nhưng vẫn còn lơ thơ mấy đoá hoa nở muộn. Mùi hương đưa theo chiều gió ngào ngạt. Thuyền theo gió cứ từ từ mà ra giữa khoảng mênh mông.

(Phan Kế Bính)

2. Xác định và phân loại các từ ghép trong đoạn sau:

Nắng rạng trên nông trường. Con sông máng vạch một né đỏ gạch phù sa thẳng tắp. Màu xanh mơn mởn của lúa đang thì con gái óng lên cạnh màu xanh đậm như mực của những đám cói cao. Đó đây, những mái ngói của nhà hội trường, nhà ăn, nhà máy nghiền cói v.v... nởụ cười tươi đỏ.

(Bùi Hiển)

3. Cho các cặp từ sau: *thuyền nan/ thuyền bè; xe đạp/ xe cộ.*

- Hai từ trong từng cặp từ trên khác nhau ở chỗ nào? (Về nghĩa và về cấu tạo của từ).

- Tìm thêm hai cặp từ tương tự.

4. Các từ: *tốt tươi, đánh đập, chán chê, mặt mũi, đi đứng, tươi cười* là từ láy hay từ ghép? Vì sao anh (chị) hiểu như vậy?

5. Giúp học sinh lớp 5 làm một số bài tập sau:

a. Nghĩa của từ ghép *nhà cửa* có hoàn toàn trùng với nghĩa của hai từ đơn *nhà, cửa* cộng lại (*nhà* và *cửa*) hay không?

b. Anh em trong hai trường hợp sử dụng dưới đây là một từ ghép hay hai từ đơn:

- *Anh em* như chân với tay

Như da với thịt, như cây với cành.

- *Anh em* đi vắng rồi, chị ạ!

Căn cứ vào đâu mà em biết như vậy?

c. Với mỗi nhóm từ ghép dưới đây, em hãy phân thành hai loại: từ ghép có nghĩa phân loại và từ ghép có nghĩa tổng hợp.

- *học tập, học đòi, học hành, học gạo, học lõm, học hỏi, học vẹt.*

- *anh cả, anh họ, anh em, anh trai, anh rể, anh chị, anh ruột, anh nuôi.*

- *bạn học, bạn đường, bạn đời, bạn bè, bạn đọc, bạn hàng, bạn hữu, bạn vàng, bạn vong niên.*

(Trích *Bài tập nâng cao Tiếng Việt 5*, tập 1, NXB Giáo dục, H. 1995, tr.6 - 11)

6. Mùa đông, giữa ngày mùa, làng quê toàn màu vàng, những màu vàng rất khác nhau... Màu lúa chín dưới đồng *vàng xuộm* lại. Nắng nhạt ngả màu *vàng hoe*... Từng chiếc lá mít *vàng ối*. Tàu đu đủ, chiếc lá sắn héo lại nở năm cánh *vàng tươi*... Dưới sân, rơm và thóc *vàng giòn*. Quanh đó, con gà, con chó cũng *vàng mượt*. (Tô Hoài)

a. Phân biệt nghĩa các từ in nghiêng trong đoạn văn trên.

b. Tìm thêm những từ chỉ màu sắc khác được cấu tạo theo mẫu "*vàng* + x" nói trên (ví dụ: *đỏ au..., xanh ngắt..., trắng xoá...*).

7. Phân biệt nghĩa của các từ láy sau: *nho nhỏ, nhỏ nhắn, nhỏ nhoi, nhỏ nhẻ, nhỏ nhen*. Đặt câu với một từ láy trên.

8. Các từ dưới đây có điểm nào giống nhau (về cấu tạo và về nghĩa):

Khấp khểnh, mấp mô, lấp ló, lập loè, thập thò, bập bùng... Tìm thêm các từ láy tương tự.

9. Các từ: *ồn ã, ấm áp, ép uổng, êm ái, im ắng, ế ẩm, êm ả, ít ỏi, oằn oại, oi ả, ốm o, yếu ớt, ấm ức*... có phải là từ láy không? Vì sao anh (chị) hiểu như vậy?

10. Các từ *cuống quýt, cập kênh, cồng kềnh, cò kè, cót két, cọt kẹt...* có phải là từ láy không? Vì sao anh (chị) hiểu như vậy?

11. a. Phân biệt nghĩa của hai từ trong từng cặp từ sau: *Nhỏ/ nhỏ nhắn, lạnh/ lạnh lùng, run/ run rẩy.*

b. Anh (chị) có nhận xét gì về sự hình thành nghĩa của các từ láy từ các hình vị gốc?

12. Giúp học sinh lớp 5 làm một số bài tập sau:

a. Em có nhận xét gì về nghĩa của các từ láy dưới đây so với nghĩa của từ gốc:

- *khít → khin khít, khít khịt, khít khìn khịt, khít khịt khìn khịt.*
- *sát → san sát, sát sạt, sát sàn sạt, sát sạt sàn san.*

b. Nghĩa của từ láy tư dưới đây có gì giống khác so với từ láy đôi tương ứng:

- *đùng đình → đùng đà đùng đình.*
- *lếch thếch → lếch tha lếch thếch.*
- *khấp khểnh → khấp kha khấp khểnh.*
- *lụ khụ → lụ khà lụ khụ.*
- *lụng thụng → lụng thà lụng thụng.*
- *thỏ thẻ → thỏ thà thỏ thẻ.*

(Trích Bài tập nâng cao Tiếng Việt 5, tập 1, Sđd, tr.13,14).

Bài 3

NGHĨA CỦA TỪ TIẾNG VIỆT

I. NGHĨA CỦA TỪ TIẾNG VIỆT

1. Khái niệm

Nghĩa của từ là khái niệm về sự vật, hiện tượng trong thực tế khách quan được phản ánh vào trong ngôn ngữ, được ngôn ngữ hoá.

2. Các thành phần ý nghĩa trong từ

Nghĩa của từ không phải là một khối không phân hoá, phân lập, mà nó là một hợp thể, phức thể gồm một số thành phần ý nghĩa sau đây: *nghĩa biểu vật, nghĩa biểu niệm và nghĩa biểu thái.*

2.1. Nghĩa biểu vật

Nghĩa biểu vật là loại sự vật được từ gọi tên, biểu thị; là phạm vi sự vật mà từ đó được sử dụng.

Ví dụ:

- Nghĩa biểu vật của "*thóc*" là tất cả những hạt thóc mà chúng ta thấy.

- Nghĩa biểu vật của "*học*" là tất cả hoạt động nhằm tiếp thu kiến thức, kĩ năng, tu dưỡng nhân cách của con người.

Nghĩa biểu vật có tính khái quát (trừ các danh từ riêng với vai trò gọi tên người, sự vật). Nghĩa biểu vật đều gọi tên cả một chủng loại, sự vật, hành động, tính chất... của hiện thực ngoài ngôn ngữ.

2.2. Nghĩa biểu niệm

Nói cách khác, *nghĩa biểu niệm của từ là những hiểu biết của con người về những thuộc tính bản chất của sự vật, hiện tượng trong thực tế khách quan được phản ánh vào ngôn ngữ.*

Ví dụ nghĩa biểu niệm của "*thóc*" là hạt của cây lúa đã được gặt về phơi còn nguyên cả trấu (chưa bị xay, giã), được cất giữ làm nguyên liệu để chế biến lương thực.

Nghĩa biểu niệm của từ có thể phân định, chia tách được thành từng phần nhỏ. Mỗi phần nhỏ ấy là một nét nghĩa. Tập hợp các nét nghĩa ấy lại, ta có một cấu trúc biểu niệm của từ. Cách trình bày, miêu tả các nét nghĩa trong một cấu trúc nghĩa biểu niệm của từ như sau (mỗi nét nghĩa được đặt trong một dấu ngoặc đơn).

Ví dụ *bàn*: (đồ dùng), (có mặt phẳng, thường có chân), (làm bằng gỗ, đá, sắt...), (dùng để đặt các đồ vật, sách vở, thức ăn...). (Đây mới chỉ là nghĩa gốc, nghĩa chính của các từ *bàn* (danh từ)).

2.3. Nghĩa biểu thái (nghĩa biểu cảm)

Nghĩa biểu thái phản ánh quan hệ của người sử dụng đối với hiện thực khách quan mà từ biểu thị, nói cụ thể hơn, phản ánh tình cảm, xúc cảm, thái độ của người sử dụng ngôn ngữ.

Ví dụ các từ: *chết, hi sinh, từ trần, bỏ mạng*... có cùng nghĩa biểu vật, nghĩa biểu niệm, nhưng được dùng trong những trường hợp cụ thể khác nhau mang những sắc thái tình cảm, thái độ khác nhau của người nói. Nói cách khác, các từ này khác nhau về ý nghĩa biểu thái.

II. TỪ NHIỀU NGHĨA (từ đa nghĩa)

1. Tính nhiều nghĩa của từ

Trong quá trình phát triển của lịch sử và xã hội, các sự vật, hiện tượng mới được nảy sinh. Để làm tròn chức năng làm công cụ giao tiếp và tư duy của mình, bộ phận từ vựng của ngôn ngữ cũng phát triển theo hai con đường:

- Thứ nhất, sáng tạo thêm những từ mới, những hình thức ngữ âm mới.

- Thứ hai, tạo thêm những nghĩa mới cho những từ có sẵn để chỉ những sự vật, hiện tượng mới. Con đường thứ hai này còn gọi là con đường chuyển nghĩa hoặc là sự biến hoá tự nhiên của các từ về mặt nội dung. Con đường phát triển này của từ vựng đã tạo nên các từ đa nghĩa.

2. Từ nhiều nghĩa trong tiếng Việt

2.1. Khái niệm từ nhiều nghĩa

Từ nhiều nghĩa là từ biểu thị từ 2 ý nghĩa trở lên mà các nghĩa đó có quan hệ với nhau, lập thành 1 kết cấu ngữ nghĩa của từ.

Ví dụ:

- Từ "***Đầu***" có các nghĩa sau đây:

(1) Phần trên cùng của thân thể người hay phần trước của thân thể động vật, chứa bộ óc, có tóc hay có lông (***đầu*** *người,* ***đầu*** *voi*).

(2) Một điểm, một phần của vật ở trước hết hay ở tận cùng, hoặc thời điểm được kể tới trước tiên trong một đại lượng thời gian. (***đầu*** *bàn,* ***đầu*** *tháng*).

(3) Vị trí xã hội của người hay của động vật. Ở trước hay ở trên kẻ khác (*đứng* ***đầu*** *lớp, voi* ***đầu*** *đàn*).

(4) Biểu trưng cho phẩm chất trí tuệ hay ý chí của con người (*Hơn hẳn nhau một cái* ***đầu****, cứng* ***đầu***).

2.2. Phân loại các nghĩa trong từ nhiều nghĩa

Có nhiều cách phân loại, ứng với những quan điểm, những tiêu chí phân loại khác nhau.

a. Phân loại theo quan điểm lịch đại

Tức là phân loại theo quá trình phát triển, biến đổi nghĩa của từ. Theo cách này, người ta chia các nghĩa khác nhau của từ đa nghĩa thành hai loại: *nghĩa gốc* và các *nghĩa phái sinh.*

- ***Nghĩa gốc***: Là nghĩa đầu tiên của từ, là khái niệm đầu tiên mà từ biểu thị.

Ví dụ:

+ Từ "*đầu*" có nghĩa gốc là: "bộ phận trên hết hoặc trước hết của thân thể người hoặc loài vật, trong chứa bộ não".

- ***Nghĩa phái sinh***: Là nghĩa xuất hiện sau nghĩa gốc, được hình thành trên cơ sở nghĩa gốc.

Ví dụ:

+ Từ "***xuân***" có các nghĩa phái sinh cơ bản sau:

(1) Chỉ tuổi trẻ, sức trẻ (*tuổi **xuân**, sức **xuân**...*)

(2) Một năm (*Xuân này kháng chiến đã năm **xuân***)

b. Phân loại theo quan điểm đồng đại

Đối tượng của sự phân loại ở đây là tất cả các nghĩa hiện dùng của từ đa nghĩa. Tiêu chí phân loại là dựa vào những đặc trưng, tính chất nghĩa của từ về các mặt: khả năng hoạt động tự do hay lệ thuộc, khả năng kết hợp cao hay thấp, phạm vi sử dụng rộng hay hẹp. Từ đó, người ta phân các nghĩa khác nhau của từ đa nghĩa thành ba loại: *nghĩa chính*, *nghĩa phụ* và *nghĩa tu từ*.

- ***Nghĩa chính** (nghĩa đen)*: Là nghĩa cơ bản, làm nền tảng cho sự phát triển nghĩa của từ, là nghĩa hoạt động tự do, có tính chất độc lập, không hoặc ít phụ thuộc vào văn cảnh, có khả năng kết hợp rộng nhất, là nghĩa được sử dụng nhiều nhất trong một thời đại nhất định.

Ví dụ *Chân*: Chỉ chi dưới của người, động vật

- ***Nghĩa phụ*** (nghĩa bóng): Là loại nghĩa đã được cố định hoá, nên nó là loại nghĩa trong ngôn ngữ, trong hệ thống.

Ví dụ từ "***chạy***" có các nghĩa phụ:

(1) Tìm kiếm: ***chạy** tiền...*

(2) Trốn tránh: ***chạy** loạn...*

(3) Vận hành: *máy **chạy**...*

(4) Điều khiển: ***chạy** máy...*

(5) Vận chuyển: ***chạy** thóc vào kho...*

- ***Nghĩa tu từ***: Là nghĩa tồn tại nhất thời trong một câu nói cụ thể nào đó, mang tính sáng tạo, tính cá nhân, được hình thành trên cơ sở nghĩa chính, nghĩa phụ.

Ví dụ nghĩa "chỉ cuộc sống mới, chế độ mới, chỉ chủ nghĩa xã hội" của từ ***xuân*** trong câu thơ Tố Hữu:

*"**Xuân** ơi **xuân**, em mới đến dăm năm*

Mà cuộc sống đã tưng bừng ngày hội".

Mức độ ổn định của nghĩa tu từ ở từng trường hợp cũng có khác nhau. Một nghĩa tu từ nào đó được nhiều người công nhận và sử dụng rộng rãi, tức là nó đã được xã hội hoá, thì dần dần sẽ trở thành nghĩa phụ, sẽ đi vào ngôn ngữ.

HƯỚNG DẪN TỰ HỌC

I. NHỮNG NỘI DUNG CHÍNH CẦN NẮM VỮNG

1. Khái niệm "Nghĩa của từ". Các thành phần ý nghĩa trong từ.

2. Khái niệm về "nghĩa biểu vật", "nghĩa biểu niệm", "nghĩa biểu thái".

3. Khái niệm, phân loại và giá trị của từ nhiều nghĩa.

II. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Xác định nghĩa biểu vật và nghĩa biểu niệm của từ *xuân* trong các ngữ cảnh sau:

- "*Xuân* này kháng chiến đã năm *xuân*".
(Hồ Chủ Tịch)

- "Sáu mươi tuổi hãy còn *xuân* chán
So với ông Bành vẫn thiếu niên".
(Hồ Chủ Tịch)

- "Ôi những nàng *xuân* rất dịu dàng
Hát câu quan họ chuyến đò ngang".
(Tố Hữu)

- "*Xuân* ơi *xuân*, em mới đến dăm năm
Mà cuộc sống đã tưng bừng ngày hội".
(Tố Hữu)

2. Xác định nghĩa biểu vật, nghĩa biểu niệm của từ vàng trong các câu thơ Kiều sau:

- "Mé ngoài họ Mã vừa sang
Tờ hoa đã kí cân *vàng* mới trao".

- "Lời *vàng* vâng lĩnh ý cao
Hoa dần dần bớt chút nào được không".

- "Gìn *vàng* giữ ngọc cho hay
Cho đành lòng kẻ chân mây cuối trời".

3. Xác định nghĩa biểu vật khác nhau của từng từ nhiều nghĩa (đa nghĩa) sau:

- *đầu, mặt, nghiêng, chân* (danh từ).

- *đi, chạy* (động từ).

- *nặng, nhẹ* (tính từ).

4. Nêu nội dung hai khái niệm: *nghĩa gốc, nghĩa chuyển* trong sách giáo khoa *Tiếng Việt 5*, tập 1 (bài: *Từ nhiều nghĩa*. Có nhận xét gì về cách định nghĩa hai khái niệm này của sách giáo khoa) ?

5. Đặt câu cho từng từ dưới đây theo nghĩa chuyển của mỗi từ:

- *mũi, mắt* (danh từ).

- *ăn, bò* (động từ).

- *cứng, mềm* (tính từ).

Miêu tả nghĩa chuyển của từng từ trong câu.

6. Giúp học sinh tiểu học làm bài bài tập sau:

Xác định nghĩa của từ in nghiêng trong các kết hợp từ dưới đây, rồi phân các nghĩa ấy thành hai loại: nghĩa gốc, nghĩa chuyển.

a. *Nhà*: *nhà* rộng; *nhà* nghèo; *nhà* sáu miệng ăn; *nhà* Lê; *nhà* Trần; *nhà* tôi đi vắng rồi, bác ạ.

b. *Đi*: Nó chạy còn tôi *đi*; *đi* xe đạp; *đi* giầy; *đi* dạo; Bác đã *đi* rồi sao Bác ơi! (Tố Hữu)

(Trích *Bài tập nâng cao Tiếng Việt*, tập 2, Sđd, tr.4).

7. Từ *màn* (danh từ) có một số nghĩa sau:

a. Đồ dùng làm bằng vải thưa, che xung quanh giường để chắn muỗi.

b. Tấm vải căng ra để che trước bàn thờ, trước sân khấu hoặc trước cửa.

c. Một hồi trong vở kịch, từ lúc mở màn cho đến lúc hạ màn.

Trong các nghĩa trên, đâu là nghĩa gốc, đâu là nghĩa chuyển? Trong các nghĩa chuyển, nghĩa nào được hình thành thành theo phương thức ẩn dụ, nghĩa nào được hình thành theo phương thức hoán dụ?

8. Phân tích cơ sở từ vựng học của việc ra và giải bài tập sau đây:

a. Từ vựng không đồng nghĩa với từ "bát ngát"

A. mênh mông B. bao la C. rộng lớn D. đồ sộ

b. Từ "gia đình" có thể thay thế cho từ "nhà" của câu nào trong hai câu sau?

Tại sao từ "*gia đình*" có thể thay thế cho từ "*nhà*" của câu đó mà không thay thế được cho từ "*nhà*" của câu còn lại?

(1) *Nhà* em có bốn người.

(2) *Nhà* cô Hoa rất đẹp.

Bài 4

CỤM TỪ CỐ ĐỊNH

I. Khái niệm về cụm từ cố định

Cụm từ cố định là những đơn vị có sẵn trong ngôn ngữ, được hình thành trong quá trình phát triển của lịch sử - xã hội - ngôn ngữ. *Nó thường gồm một tập hợp các từ đơn có kết cấu vững chắc, cố định, ổn định, bất biến, không thể tách rời và có ý nghĩa hoàn chỉnh, dùng để gọi tên sự vật, hiện tượng, biểu thị khái niệm.*

Cụm từ cố định được sử dụng tương đương như từ, có thể thay thế hoặc kết hợp với từ để tạo câu. Vì vậy, cụm từ cố định cũng được coi là một *loại đơn vị từ vựng* (bên cạnh các *từ*) và là đối tượng nghiên cứu của từ vựng học.

Ví dụ: *Mẹ tròn con vuông, chó ngáp phải ruồi, dậu đổ bìm leo, đầu voi đuôi chuột, chuột chạy cùng sào...*

II. Đặc điểm của cụm từ cố định

- *Nghĩa của cụm từ cố định* có tính chất mới chứ không bằng tổng số nghĩa của các yếu tố cấu thành, nghĩa vốn có của các yếu tố cấu thành bị mờ đi.

- *Kết cấu của các cụm từ cố định* về cơ bản là chặt chẽ, ổn định, cố định, nhưng cá biệt, có một số trường hợp vẫn có thể chêm xen yếu tố khác vào giữa hoặc thay đổi vị trí của các về. Cụm từ cố định có thể có những biến thể, biến dạng khá phong phú, thể hiện sự sáng tạo của người sử dụng.

III. Phân loại cụm từ cố định

1. Quán ngữ

Là những cụm từ cố định có những đặc trưng rất gần với cụm từ tự do. Đó là những cách nói, cách diễn đạt nhằm mục đích *đưa đẩy, để chuyển ý* hay *dẫn ý*, để *mở đề* hoặc *gây chú ý, tạo tình huống giao tiếp, không khí giao tiếp.*

Có thể chia quán ngữ ra làm hai loại:

- Quán ngữ dùng trong khẩu ngữ: *của đáng tội, nói vô phép, nói khí không phải, không sớm thì muộn, nghỉ cho khoẻ, nói bỏ ngoài tai...*

- Quán ngữ dùng trong văn viết: *như trên đã nói, thiết nghĩ, có thể nói rằng, nói tóm lại, nói một cách khác, bên cạnh đó, trước hết, hơn nữa, mặt khác, suy cho cùng...*

2. Thành ngữ

Là những cụm từ cố định có kết cấu chặt chẽ, bền vững và có ý nghĩa ổn định, hoàn chỉnh. (Nghĩa vốn có của yếu tố cấu thành bị mờ đi, nghĩa của cả tổ hợp có tính chất mới, có tính hình tượng, tính biểu trưng rất cao).

Ví dụ: *Đầu trâu mặt ngựa, già kén kẹn hom, mẹ tròn con vuông, đầu voi đuôi chuột, ném đá giấu tay, ruột để ngoài da, giận cá chém thớt, già nẻo đứt dây...*

a. Phân loại thành ngữ

Dựa vào cách thức cấu tạo, có thể phân chia thành ngữ thành hai loại: *thành ngữ so sánh* và *thành ngữ ẩn dụ.*

- Thành ngữ so sánh: *rẻ như bèo, đen như cột nhà cháy, lúng túng như thợ vụng mất kim, lừ đừ như từ vào đền...*

- Thành ngữ ẩn dụ: *ngồi mát ăn bát vàng, kẻ cắp gặp bà già, cá nằm trên thớt...*

b. Đặc điểm của thành ngữ

(1) Tính biểu trưng: Tức là đưa ra các hình ảnh của người thực, việc thực để khái quát cho mọi hành động, mọi tình thế phổ biến tương tự.

(2) Tính dân tộc: Tính dân tộc của thành ngữ thể hiện ở hai phương diện. Về chất liệu vật thực, việc thực là những yếu tố của đời sống dân tộc. Về nội dung, thành ngữ phản ánh cách cảm, cách nghĩ, lối sống... của dân tộc đó.

(3) Tính hình tượng và tính cụ thể: Thành ngữ phản ánh về hiện thực khách quan thông qua hình ảnh vật thực, việc thực nên có tính hình tượng và tính cụ thể.

(4) Tính gợi cảm: Do có tính hình ảnh và tính cụ thể mà thành ngữ có tính gợi cảm rõ rệt. Mỗi thành ngữ khi nói ra đều kèm theo một thái độ cảm xúc, một thái độ đánh giá nào đó.

c. Giá trị ngữ nghĩa của thành ngữ

Thành ngữ là một phương tiện nhằm khắc phục sự hữu hạn của các từ và tính không hàm súc của lời nói.

IV. GIÁ TRỊ CỦA CỤM TỪ CỐ ĐỊNH

- Cụm từ cố định có tác dụng gọi tên những sự vật, hiện tượng chưa có tên gọi trong từ vựng.

- Cụm từ cố định có tính biểu trưng với nghĩa rất cô đọng, súc tích, có tác dụng thay thế cả một cụm từ tự do, một cách nói hay diễn đạt đôi khi rườm rà, dài dòng nào đó.

- Cụm từ cố định còn giúp người sử dụng ngôn ngữ bày tỏ tình cảm, thái độ của mình một cách chính xác. Các cụm từ cố định thường bao hàm thái độ cảm xúc, sự đánh giá, có thể nói lên lòng kính trọng hoặc sự ái ngại, lòng khinh bỉ, thái độ chê bai, sự phủ định...của người sử dụng ngôn ngữ đối với sự vật, hiện tượng được nói tới.

Tóm lại, cụm từ cố định là một mảng không thể thiếu được trong từ vựng của một ngôn ngữ. Nó đóng góp phần đáng kể trong việc mang lại tính phong phú, sinh động, đa dạng, nhiều màu vẻ, sự giàu có của từ vựng nói riêng, ngôn ngữ nói chung.

HƯỚNG DẪN TỰ HỌC

I. NHỮNG NỘI DUNG CHÍNH CẦN NẮM VỮNG

1. Khái niệm cụm từ cố định. Những đặc trưng cơ bản của cụm từ cố định.

2. Phân loại cụm từ cố định theo đặc trưng ngữ nghĩa và theo kết cấu cú pháp.

3. Giá trị của cụm từ cố định.

II. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Tại sao cụm từ cố định lại được coi là một loại đơn vị từ vựng? Tính chất tương đương với từ của cụm từ cố định được biểu hiện ở những phương diện nào? Nêu và phân tích ví dụ.

2. Phân biệt sắc thái ngữ nghĩa của các thành ngữ trong từng nhóm sau và nhận xét về giá trị thực tế khách quan của các thành ngữ này:

- Nhóm 1: *Chạy cong đuôi, chạy rống Bái công, chạy long tóc gáy, chạy ngược chạy xuôi, chạy như cờ lông công, chạy như đèn cù, chạy như ma đuổi, chạy như vịt, chạy như chó phải pháo, chạy như bay...*

- Nhóm 2: *Mặt búng ra sữa, mặt búng da chì, mặt đỏ như gấc, mặt hoa da phấn, mặt như chàm đổ, mặt như đưa đám, mặt sắt đen sì, mặt sưng mày sỉa, mặt trở như thớt, mặt tái như gà cắt tiết, mặt rỗ như tổ ong, mặt vàng như mặt nghệ, mặt vuông chữ điền, mặt xanh nanh vàng, mặt cắt không còn hột máu, mặt dạn mày dày, mặt nạc đóm dày, mặt nặng như chì, mặt ngay cán tàn, mặt người dạ thú, mặt nhắn như cầu hàng thịt, mặt rắn như sành, mặt sứa gan lim...*

3. Dựa vào những tính từ dưới đây, tìm thêm những thành ngữ so sánh (theo mẫu: *chậm như rùa, hiền như Bụt, vàng như nghệ...*): *xanh, đỏ, trắng; nhanh, chậm; xấu, đẹp; hiền, dữ; nặng, nhẹ; vắng, đông, cứng, nát.*

về nhà làm

4. Liệt kê các cụm từ cố định được đề cập trong các bài từ ngữ (kiểu bài *Ôn tập, hệ thống hoá vốn từ và luyện tập về từ* theo các chủ đề) trong sách giáo khoa Tiếng Việt từ lớp 2 đến lớp 5. Phân những ngữ cố định này thành các loại: thành ngữ, quán ngữ, tục ngữ, châm ngôn. lớp 2 - 5 (thành ngữ, quán ngữ, châm ngôn)

5. Đặt một câu có sử dụng hai thành ngữ sau: *chôn rau cắt rốn, nặng tình nặng nghĩa.* Quê hương Dt là nơi chôn rau cắt rốn của mẹ

- Yêu cầu như trên đối với cặp thành ngữ sau: *yêu nước thương nòi, phản dân hại nước.*

- Tìm thành ngữ cùng nghĩa với thành ngữ *cõng rắn cắn gà nhà*. Giải nghĩa hai thành ngữ này. nuôi ong tay áo

6. Giúp học sinh tiểu học làm một số bài tập sau:

a. Em hiểu nội dung của từng thành ngữ sau đây như thế nào: *Bạn nối khố, bạn con chấy cắn đôi*. Đặt câu với mỗi thành ngữ trên.

b. Các thành ngữ, quán ngữ sau đây có khác nhau về nghĩa không: *quê cha đất tổ, quê hương bản quán, nơi chôn rau cắt rốn*. Đặt câu với từng thành ngữ, quán ngữ.

c. Phân biệt nghĩa các thành ngữ sau đây: *cày sâu cuốc bẫm, chân lấm tay bùn, một nắng hai sương*. Đặt câu với mỗi thành ngữ.

(Trích "*Bài tập nâng cao Tiếng Việt 5*", sđd, tr.15 -16).

Bài 5

CÁC LỚP TỪ TIẾNG VIỆT

I. NHỮNG LỚP TỪ CÓ QUAN HỆ VỀ NGHĨA

1. Các trường nghĩa

1.1 Khái niệm

Trường nghĩa là tập hợp các từ căn cứ vào một nét đồng nhất nào đó về ngữ nghĩa. Mỗi trường nghĩa là một hệ thống nhỏ nằm trong một hệ thống lớn là hệ thống từ vựng của một ngôn ngữ.

1.2. Các loại trường nghĩa

Có thể phân loại trường nghĩa theo hai bước.

Trước hết dựa vào hai kiểu quan hệ cơ bản trong ngôn ngữ là *quan hệ tuyến tính* (quan hệ kết hợp theo chiều ngang) và *quan hệ trục tuyến* (quan hệ dọc), người ta chia các trường nghĩa thành hai loại: trường nghĩa ngang (trường nghĩa tuyến tính) và trường nghĩa dọc (trường nghĩa trục tuyến).

Thứ hai, trong trường nghĩa dọc có hai trường nghĩa nhỏ là trường nghĩa biểu vật và trường nghĩa biểu niệm. Phối hợp trường nghĩa ngang và trường nghĩa dọc ta có trường nghĩa liên tưởng.

1.2.1. Trường nghĩa biểu vật (còn gọi là trường nghĩa sự vật)

a. Khái niệm

Trường nghĩa biểu vật là sự tập hợp những từ cùng biểu thị một phạm vi sự vật, hiện tượng trong thực tế khách quan. Cơ sở để xác lập trường nghĩa biểu vật là sự đồng nhất nào đó trong ý nghĩa biểu vật của các từ.

Ví dụ: Trường nghĩa biểu vật về "động vật"

- Động vật nói chung:

+ Tên gọi các loài: *gà, chó, lợn, gà, trâu, dê, khỉ…*

+ Về giống: *đực, cái, trống, mái…*

- Bộ phận cơ thể động vật: *đầu, đuôi, mõm, vuốt, nanh…*

- Hoạt động của động vật:

+ Hoạt động của các giác quan: *nhìn, ngửi, đánh hơi, liếm…*

+ Hoạt động về dời chỗ: *đi, chạy, phi, lao, phóng, trườn, bò…*

+ Hoạt động tác động đến vật khác: *xé, cắn, cấu, vồ, gặm, nhấm…*

b. Nhận xét về trường nghĩa biểu vật:

- Trường nghĩa biểu vật mang tính dân tộc.

- Có từ chỉ nằm trong một trường (Ví dụ các từ: *kể, giảng…).* Nhưng cũng có những từ (từ nhiều nghĩa biểu vật) có thể nằm trong nhiều loại trường khác nhau (Ví dụ các từ: *xấu, tốt, to, nhỏ…*).

1.2.2 Trường nghĩa biểu niệm (còn gọi là trường nghĩa vị, trường ngữ nghĩa)

a. Khái niệm

Trường nghĩa biểu niệm là tập hợp các từ có cấu trúc nghĩa biểu niệm giống nhau. Cơ sở để xác lập trường nghĩa biểu niệm là sự đồng nhất về ý nghĩa biểu niệm của từ.

Ví dụ: Dựa vào cấu trúc nghĩa biểu niệm: (Dụng cụ lao động), (cầm tay) ta xác định được trường nghĩa biểu niệm gồm các từ sau: *liềm, hái, đục, khoan, lưới, chài…*

Trường nghĩa biểu niệm trên có thể phân chia thành các trường nhỏ sau:

+ (Dụng cụ lao động), (cầm tay), (dùng để chia cắt): *dao, kéo, liềm, hái, cưa, rìu…*

+ (Dụng cụ lao động), (cầm tay), (dùng để xoi, đục): đục, khoan, dùi, chàng…

+ (Dụng cụ lao động), (cầm tay), (dùng để đánh, bắt): *lưới, chài, vó, đó, đăng, nơm…*

b. Nhận xét về trường nghĩa biểu niệm:

- Giống như nghĩa biểu vật, nghĩa biểu niệm lớn có thể chia thành các nghĩa biểu niệm nhỏ.

- Những từ có nhiều nghĩa biểu niệm có thể xuất hiện trong nhiều trường nghĩa biểu niệm khác nhau.

- Sự phân chia thành trường nghĩa biểu vật và trường nghĩa biểu niệm nói trên dựa vào sự phân biệt hai thành phần ngữ nghĩa trong từ là nghĩa biểu niệm và nghĩa biểu vật. Hai loại trường nghĩa này có quan hệ mật thiết với nhau.

- Việc dạy từ ngữ theo chủ đề, chủ điểm từ ngữ hiện nay ở trường tiểu học thực chất là dạy từ ngữ theo các trường biểu vật hoặc trường biểu niệm, cũng có nghĩa là dạy từ

ngữ theo hệ thống. Đó là cách dạy phù hợp với đặc trưng về tính hệ thống của từ vựng nói riêng và của ngôn ngữ nói chung.

1.2.3. Trường nghĩa liên tưởng

a. Khái niệm

Trường nghĩa liên tưởng là tập hợp các từ ngữ được tạo ra do sự liên tưởng nào đấy.

Ví dụ:

- Từ kích thích "***mặt trời***" có thể xác lập trường liên tưởng gồm các từ: *chói chang, rực rỡ, loá mắt, tròn, nóng, sáng, đỏ, mọc, lặn, ban mai...*

- Từ kích thích "***mặt trăng***" có thể xác lập trường liên tưởng gồm các từ: *mát dịu, mát mẻ, êm dịu, thanh bình, chị Hằng, chú Cuội, gốc đa...*

b. Nhận xét về trường nghĩa liên tưởng:

- Trường liên tưởng mang tính dân tộc.

- Trường liên tưởng có *tính thời đại.*

- Trường liên tưởng mang *tính cá nhân.*

- Trong trường liên tưởng có những từ thuộc trường nghĩa dọc (trường nghĩa biểu vật, trường nghĩa biểu niệm) và có những từ thuộc trường nghĩa ngang (trường nghĩa tuyến tính).

1.2.4. Trường nghĩa tuyến tính (còn gọi là trường nghĩa ngang)

a. Khái niệm

Trường nghĩa tuyến tính là tập hợp các từ ngữ thường kết hợp với nhau trong lời nói.

Để xác lập trường nghĩa tuyến tính, người ta thường cộng một từ làm gốc (từ trung tâm) rồi tìm những từ ngữ kết hợp với nó thành một chuỗi tuyến tính. Ví dụ:

- Trường nghĩa tuyến tính của từ "***nắm***" (động từ) là: *bài, chân, áo, tình hình, kiến thức, cán cuốc, vấn đề, ý kiến, chặt, vững, chắc, được, hờ, hời hợt, sâu sắc...*

b. Nhận xét về trường nghĩa tuyến tính:

- Khả năng kết hợp của từ bị chi phối bởi đặc điểm ngữ nghĩa của từ. Nói cách khác, nghĩa của từ quyết định, quy định khả năng kết hợp của từ. Vì vậy, các trường nghĩa tuyến tính góp phần làm sáng tỏ những quan hệ và cấu trúc nghĩa của các từ trong từ vựng, làm sáng tỏ những đặc điểm hoạt động của từ.

- Các từ xuất hiện trong trường nghĩa tuyến tính có tác dụng hiện thực hoá một hoặc một số nét nghĩa nào có trong cấu trúc ngữ nghĩa của từ trung tâm. Ví dụ, những từ: *chấm bài, giảng, kiểm tra, phụ đạo...* tương ứng với các nét nghĩa: "đảm nhiệm chức năng xã

hội" trong cấu trúc nghĩa của từ *thầy giáo*; các từ *đá, gỗ, sắt*... tương ứng với nét nghĩa "nguyên liệu tạo thành" và các từ: *học, viết, vẽ*...

2. Từ đồng nghĩa

2.1. Khái niệm

a. Từ đồng nghĩa là những từ khác nhau về hình thức ngữ âm, nhưng có chung ít nhất một nét nghĩa.

Ví dụ các từ đồng nghĩa: *cho, tặng, dâng, hiến, bố thí*...

Giữa các từ đồng nghĩa có mức độ đồng nghĩa cao thấp khác nhau, tuỳ thuộc vào *số lượng nét nghĩa chung, nét nghĩa đồng nhất.*

b. Bản chất của hiện tượng đồng nghĩa

(1) Các từ đồng nghĩa phải nằm trong cùng một trường nghĩa.

(2) Các từ đồng nghĩa với nhau thường làm thành một nhóm, gọi là nhóm đồng nghĩa. Trong mỗi nhóm từ đồng nghĩa thường có một từ mang nghĩa chung, được dùng phổ biến và trung hoà về mặt phong cách, được lấy làm cơ sở để tập hợp và so sánh, phân tích với các từ khác. Từ đó được gọi là từ trung tâm của nhóm.

(3) Một từ nhiều nghĩa có thể tham gia vào nhiều nhóm đồng nghĩa khác nhau, tức là ở nhóm này nó có thể tham gia với nghĩa này, ở nhóm khác nó tham gia với nghĩa khác.

2.2. Phân loại từ đồng nghĩa

Căn cứ vào mức độ đồng nghĩa (số lượng nét nghĩa chung nhiều hay ít), căn cứ vào mức độ đồng nhất về nghĩa biểu vật, nghĩa biểu niệm và nghĩa biểu thái, có thể chia các từ đồng nghĩa thành hai loại lớn: *từ đồng nghĩa tuyệt đối và từ đồng nghĩa tương đối.*

a. Từ đồng nghĩa tuyệt đối: là những từ đồng nhất về *nghĩa biểu vật, nghĩa biểu niệm, nghĩa biểu thái* và *có thể thay thế* được cho nhau, chỉ *khác nhau ở phạm vi sử dụng*, ở một số sắc thái như địa phương/ toàn dân, ngoại lai/ thuần Việt...

Ví dụ:

+ *heo, lợn*

+ *hải phận, vùng biển.*

Loại từ đồng nghĩa này chiếm số lượng ít trong ngôn ngữ. Chúng xuất hiện do các nguyên nhân khác nhau: do vay mượn tiếng nước ngoài, do các từ địa phương tồn tại bên cạnh từ thuần Việt, từ toàn dân.

b. Từ đồng nghĩa tương đối: là những từ có một số nét nghĩa trùng nhau và một số nét nghĩa khác nhau về nghĩa biểu vật, nghĩa biểu niệm, nghĩa biểu thái.

Ví dụ: *cho, tặng, biếu, bố thí*...

Có thể chia từ đồng nghĩa tương đối thành hai loại nhỏ:

(1) Đồng nghĩa nhưng khác nhau về sắc thái biểu cảm.

Ví dụ: Để biểu thị khái niệm "mất khả năng sống, không còn biểu hiện của sự sống", tiếng Việt có các từ: *hy sinh, từ trần, băng hà, khuất núi, qua đời, chết, mất, bỏ mạng, toi, ngoẻo...*

Các từ đồng nghĩa thuộc loại này thường có một hoặc một vài từ mang sắc thái trung tính, trung hoà về mặt biểu cảm còn các từ khác mang sắc thái biểu cảm tốt, tích cực hoặc biểu cảm xấu, tiêu cực.

(2) Đồng nghĩa nhưng khác nhau về sắc thái ý nghĩa.

Là những từ đồng nghĩa khác nhau ở một số nét nghĩa nào đó trong cấu trúc nghĩa biểu niệm. Các từ đồng nghĩa dạng này giúp người nói biểu thị chính xác các khía cạnh, các biểu hiện khác nhau của sự vật, hiện tượng.

Ví dụ: Các từ *gian xảo, gian hiểm, gian ngoan* có sắc thái ý nghĩa khác nhau.

1.3. Giá trị của từ đồng nghĩa

- Cung cấp cho người sử dụng ngôn ngữ những phương tiện ngôn ngữ để biểu thị các sự vật, hiện tượng trong những biểu hiện phong phú, sinh động, đa dạng của nó trong thực tế khách quan.

- Sự tồn tại của các từ đồng nghĩa còn là biểu hiện của sự phát triển, sự phong phú của một ngôn ngữ nào đó.

- Đặc biệt từ đồng nghĩa có giá trị lớn về mặt tu từ học. Vì vậy, trong ngôn ngữ nghệ thuật, đặc biệt là ngôn ngữ thơ ca, các nhà thơ nhà văn thường sử dụng các từ, các cách nói đồng nghĩa.

2. Từ trái nghĩa

2.1. Khái niệm

a. Từ trái nghĩa là những từ khác nhau về hình thức ngữ âm, đối lập về ý nghĩa, biểu thị khái niệm tương phản nhau trên cùng một mặt bằng lôgic nào đó.

Ví dụ:

Cặp từ trái nghĩa *Nhanh - Chậm*

Nhanh: (1) (đặc điểm vận động), (2) (xét về tốc độ), (3) (trên mức bình thường)

Chậm: (2) (đặc điểm vận động), (2) xét về tốc độ), (3) (dưới mức bình thường).

b. Bản chất của hiện tượng trái nghĩa

(1) Các từ trái nghĩa không phải là những từ khác hẳn nhau về nghĩa mà là những từ có chung với nhau nhiều nét nghĩa, chỉ đối lập với nhau ở nét nghĩa riêng nào đó.

Ví dụ: Cặp từ trái nghĩa *ẩn - hiện.*

(2) Các từ trái nghĩa phải cùng nằm trong một trường nghĩa.

Ví dụ: cặp từ trái nghĩa: *cao - thấp.*

(3) Một từ nhiều nghĩa có thể tham gia vào nhiều cặp trái nghĩa, tức là hiện tượng trái nghĩa không phải xảy ra đối với toàn bộ ý nghĩa của một từ nhiều nghĩa mà chỉ có tính chất bộ phận.

Ví dụ: *già* >< *trẻ* (người)

chín >< *xanh* (quả)

hiền >< *dữ* (tính cách)

mập >< *ốm* (ngoại hình)

(4) Từ trái nghĩa chỉ tạo thành từng cặp (xem ví dụ trên).

2.2. Phân loại từ trái nghĩa

Căn cứ vào đặc trưng ngữ nghĩa của các cặp từ trái nghĩa, người ta chia các từ trái nghĩa thành hai loại nhỏ sau:

- Từ trái nghĩa loại trừ lẫn nhau: những từ này biểu thị sự vật, hiện tượng, hoạt động, tính chất không thể cùng tồn tại.

Ví dụ: *chính nghĩa - phi nghĩa, sống - chết...*

- Từ trái nghĩa biểu thị trạng thái, tính chất đối lập nhau, nhưng có điểm trung gian ở giữa.

Ví dụ: *vui - buồn, xa - gần, no - đói…*

Trong đó, có một số trường hợp có từ trung gian ở giữa:

Ví dụ: *no - lưng lửng - đói, chín - ươn ướn - xanh…*

2.3. Giá trị của từ trái nghĩa

Quan hệ của từ trái nghĩa giúp ta hiểu sâu thêm nghĩa của từ. Ví dụ, muốn hiểu nghĩa của từ "*cao*" ta đối lập với nghĩa của từ "*thấp*". Trong sự so sánh ấy, nghĩa của từ hiện ra rõ nét. Người ta thường sử dụng phương pháp này để hướng dẫn học sinh tập giải nghĩa của từ.

Các cặp từ trái nghĩa có sức biểu cảm cao nên thường được sử dụng nhiều trong ngôn ngữ văn chương.

Từ trái nghĩa là cơ sở để tạo ra phép đối, được sử dụng nhiều trong các thể loại văn thơ truyền thống như phú, câu đối, thơ Đường luật… và cả trong văn thơ hiện đại.

3. Từ đồng âm

3.1. Khái niệm

Từ đồng âm là những từ giống nhau về hình thức ngữ âm nhưng khác nhau về ý nghĩa.

Ví dụ, trong tiếng Việt có 2 từ "***đường***" đồng âm khác nghĩa với nhau:

+ ***Đường*** (1): Lối đi nhất định do con người tạo ra trên mặt đất.

+ ***Đường*** (2): Thực phẩm, chất kết tinh có vị ngọt. (*Ngọt như **đường***)

3.2. Phân loại từ đồng âm

a. *Từ đồng âm ngẫu nhiên*:

Là hai hay nhiều từ có hình thức ngữ âm ngẫu nhiên giống nhau, giữa chúng không hề có mối quan hệ nào. Chúng vốn là những từ hoàn toàn khác nhau. Ví dụ:

+ *bay* (1) (động từ): *chim **bay***

+ *bay* (2) (danh từ): *cái **bay***

Những từ đồng âm ngẫu nhiên chiếm đa số trong tổng số các từ đồng âm trong tiếng Việt. Nó được coi là loại từ đồng âm điển hình nhất, tiêu biểu nhất.

Từ đồng âm được nhận biết dựa vào ngữ cảnh. Ngữ cảnh hiện thực hoá giá trị của các từ và giúp cho người sử dụng ngôn ngữ tránh sự nhầm lẫn.

b. *Từ đồng âm ít nhiều có căn cứ, có cơ sở*

- Trước hết phải kể đến những từ đồng âm do tách rời nghĩa của một từ nhiều nghĩa ra. Một nghĩa nào đó của từ nhiều nghĩa, nếu như ta không xác lập được mối liên hệ giữa nó với các nghĩa khác, thì ta coi đó là từ đồng âm.Ví dụ:

+ *ăn*: hoạt động đưa thức ăn vào miệng (***ăn** cơm*).

+ *ăn*: trùng khít (*phanh **ăn**…*).

- Bên cạnh đó là trường hợp "đồng âm khác loại", nghĩa là một từ thuộc nhiều từ loại. Ví dụ:

+ *cuốc* (danh từ): *cái **cuốc**.*

+ *cuốc* (động từ) ***cuốc** đất.*

3.3. Giá trị của từ đồng âm

Từ đồng âm trong tiếng Việt có giá trị tu từ học rất lớn. Nó là cơ sở, là chỗ dựa cho nghệ thuật chơi chữ trong các tác phẩm văn chương, đặc biệt là trong thơ và câu đối.

V. NHỮNG LỚP TỪ KHÔNG CÓ QUAN HỆ VỀ NGHĨA

1. Từ vựng xét theo nguồn gốc

1.1. Từ thuần Việt

Từ thuần Việt là những từ cơ bản, từ gốc của tiếng Việt. Nó ra đời sớm và được dân tộc ta sử dụng từ thời thượng cổ đến nay. Nó là cơ sở của hệ thống từ vựng tiếng Việt. Từ thuần Việt có số lượng lớn và mang tính dân tộc sâu sắc.

Ví dụ: *vợ, chồng, cha, mẹ, ăn, uống, tốt, xấu, khoẻ, yếu, khôn, dại....*

1.2. Từ vay mượn

a. Khái niệm: Từ vay mượn trong tiếng Việt là những từ tiếng Việt mượn của ngôn ngữ khác, nhưng "cải tạo" lại để có hình thức ngữ âm, có đặc điểm ngữ pháp phù hợp với hệ thống ngữ âm và ngữ pháp của tiếng Việt.

Trong quá trình Việt hoá, không chỉ có hình thức ngữ âm thay đổi mà nghĩa của từ cũng thay đổi.

Ví dụ:

- Các từ vay mượn tiếng Hán: *tử tế, cường điệu, đài các, gia nhập...*

- Các từ vay mượn tiếng Pháp: *cà phê, xà phòng, xăm, lốp...*

b. Phân loại từ vay mượn

(1) *Từ Hán Việt*: Đó là những từ tiếng Việt vay mượn của tiếng Hán. Những từ này đã được Việt hoá trong cách phát âm cho phù hợp với hệ thống ngữ âm của tiếng Việt.

Ví dụ: *đông, tống, hùng, phong, cung...*

Từ Hán Việt chiếm tỉ lệ khá cao trong từ vựng tiếng Việt và có tần số xuất hiện rất lớn trong thực tiễn ngôn ngữ, nhất là trong các văn bản viết. Vì vậy từ Hán Việt có vị trí, vai trò rất quan trọng trong tiếng Việt.

Từ Hán Việt được sử dụng rộng rãi, phổ biến trong các lĩnh vực của đời sống xã hội.

Ví dụ:

+ Lĩnh vực chính trị: *chế độ, pháp luật, quốc hội, chính phủ, cương lĩnh...*

+ Lĩnh vực văn hoá, giáo dục: *học tập, thi sinh, giám khảo, giám thị, phúc khảo, lưu ban, điện ảnh, diễn viên, đạo diễn, nhạc công...*

(2) Từ vay mượn các ngôn ngữ khác

Ngoài các từ vay mượn trong tiếng Hán, tiếng Việt còn vay mượn một số từ trong tiếng Pháp, tiếng Anh, tiếng Nga...

Ví dụ:

- Những từ vay mượn tiếng Pháp: *moay - ơ, ghi đông, xích, líp, van, săm, lốp, cà phê, pho mát...*

- Những từ vay mượn tiếng Anh: *mít tinh, bốc (đấm bốc), ten nít, manh, gôn, tết* (bóng đá), *tiu, phốt* (bóng bàn..); tiếng Nga: *bôn sê vích, men sê vích, Xô viết*...; tiếng Nhật (qua tiếng Hàn): *kinh tế, đại bản doanh, biện chứng pháp*...

Khi đi vào tiếng Việt, những từ này đều đã được Việt hoá để phù hợp với hệ thống ngữ âm và ngữ pháp tiếng Việt.

2. Từ vựng xét theo phạm vi sử dụng

2.1. Từ toàn dân

Từ toàn dân là những từ toàn dân đều hiểu và sử dụng. Nó vốn là vốn từ chung cho tất cả những người nói tiếng Việt thuộc các địa phương khác nhau trên toàn lãnh thổ.

- Từ toàn dân là lớp từ vựng cơ bản, quan trọng nhất trong mỗi ngôn ngữ. Nó làm cơ sở cho sự thống nhất ngôn ngữ trong một quốc gia.

- Từ toàn dân là bộ phận nòng cốt, cơ bản của từ ngữ văn học. Nó là vốn từ cần thiết nhất để diễn đạt tư tưởng, tình cảm, trong tiếng Việt.

- Từ toàn dân cũng là cơ sở để cấu tạo các từ mới, làm giàu cho từ vựng tiếng Việt.

- Từ toàn dân là lớp từ thể hiện đầy đủ nhất những đặc trưng, đặc điểm của từ vựng trong tiếng Việt.

2.2. Từ địa phương

a. Khái niệm: Từ địa phương là những từ chủ yếu được lưu hành, sử dụng trong một phạm vi hẹp, gắn với một hoặc một số địa phương nào đó.

b. Phân loại từ địa phương: Từ địa phương có thể được chia làm các kiểu cơ bản sau:

(1) Không có từ tương đương ở các địa phương khác.Ví dụ từ *sạ*.

(2) Những từ có ý nghĩa giống với từ vựng toàn dân nhưng khác về hình thức ngữ âm. Ví dụ từ: *chơi* và *nhởi*.

(3) Những từ có hình thức ngữ âm giống với từ vựng toàn dân nhưng ý nghĩa lại hoàn toàn khác. Ví dụ từ *nón*.

2.3. Thuật ngữ khoa học

a. Thuật ngữ khoa học là một bộ phận từ ngữ đặc biệt của ngôn ngữ. Nó bao gồm những từ và cụm từ cố định được dùng để biểu thị những sự vật, hiện tượng, hoạt động, đặc điểm trong các ngành khoa học, kĩ thuật, trong các lĩnh vực chuyên môn khác nhau.

Ví dụ:

- Thuật ngữ trong Toán học: *tích phân, vi phân, đạo hàm*...

- Thuật ngữ trong Ngôn ngữ học: *âm vị, âm tiết, hình vị, cụm từ, câu*...

b. Đặc điểm của thuật ngữ khoa học

(1) Tính chính xác, thể hiện ở hai mặt: nghĩa và hình thức.

- Về mặt ngữ nghĩa, một thuật ngữ chính xác là thuật ngữ chỉ có một cách hiểu, rõ ràng và minh xác. Nghĩa của thuật ngữ là đơn nghĩa chứ không phải đa nghĩa. Nghĩa khái niệm được biểu hiện trong thuật ngữ là các khái niệm chính xác của một khoa học nào đó.

- Tính chính xác về ngữ nghĩa của các thuật ngữ đòi hỏi hình thức của chúng cũng phải chính xác, cụ thể, phải chặt chẽ, ngắn gọn, rõ ràng.

(2) Tính hệ thống.

Giống như các đơn vị từ vựng khác, thuật ngữ cũng có tính hệ thống khá chặt chẽ. Cụ thể, mỗi thuật ngữ đều chiếm một vị trí trong hệ thống khái niệm, đều nằm trong một hệ thống thuật ngữ nhất định. Giá trị của mỗi thuật ngữ được xác định bởi mối quan hệ giữa nó với các thuật ngữ khác trong cùng hệ thống. Nếu tách thuật ngữ ra khỏi hệ thống thì nội dung thuật ngữ của nó không còn nữa. Nghĩa của thuật ngữ sẽ bị hiểu khác đi.

(3) Tính quốc tế, thể hiện ở hai mặt: ngữ nghĩa và hình thức.

- Về mặt ngữ nghĩa, thuật ngữ biểu thị các khái niệm khoa học dùng chung trong tất cả các quốc gia trên thế giới. Các thuật ngữ khoa học này là tài sản chung của toàn nhân loại.

- Về mặt hình thức, ngữ âm của nhiều thuật ngữ trong các ngôn ngữ đều giống nhau hoặc gần giống nhau, cùng xuất phát từ một gốc chung.

2.4. Từ nghề nghiệp

a. Từ nghề nghiệp là những từ biểu thị những công cụ, sản phẩm lao động và quá trình sản xuất của một nghề nào đó trong xã hội. Những từ này chủ yếu được lưu hành và sử dụng trong những người cùng làm một nghề.

Ví dụ:

- Nghề nông: *cày vỡ, cày ải, bón lót, bón đón đòng, gieo thẳng, gieo vãi, lúa con gái, lúa non...*

- Nghề dệt: *xa, ống, suốt, thoi, go, hồ, sợi, đánh suốt, sợi mộc...*

b. Đặc điểm của từ nghề nghiệp

Từ nghề nghiệp có một số đặc trưng về ngữ nghĩa giống như các thuật ngữ khoa học. Ý nghĩa của các từ nghề nghiệp cũng trùng với sự vật, hiện tượng được gọi tên, trùng với khái niệm được biểu thị. Từ nghề nghiệp cũng mang tính đơn nghĩa, trung tính, về mặt biểu cảm... Vì vậy, ranh giới giữa thuật ngữ và từ nghề nghiệp không phải bao giờ cũng rõ ràng và ở mức độ nào đó hai lớp từ này có sự chuyển hoá cho nhau.

Bên cạnh đó, từ nghề nghiệp vẫn còn có những sắc thái riêng. Từ nghề nghiệp mang tính cụ thể, sinh động, nhiều màu vẻ, một số từ có khả năng gợi hình ảnh. Cũng vì vậy, mức độ khái quát trong nghĩa của từ nghề nghiệp nói chung thấp hơn so với thuật ngữ.

3. Từ vựng xét theo thời gian sử dụng

3.1. Từ cổ

Là những từ ra đời rất sớm, mang sắc thái cổ, vốn đã từng tồn tại trong tiếng Việt, nhưng nay đã bị thay thế bởi những từ đồng nghĩa tương ứng. Những từ này hiện nay không được dùng nữa, nhưng còn tồn tại trong thành ngữ, tục ngữ, trong thơ văn cổ. Ví dụ: *trốc*.

Trong từ ngữ cổ, có những từ ngày nay đã trở nên lỗi thời và không được sử dụng nữa do đối tượng biểu thị của chúng không tồn tại nữa.Ví dụ: *thượng thư, tuần phủ, án sát* ...

3.2. Từ mới

Là những từ ngữ mới xuất hiện trong từ vựng của tiếng Việt trong khoảng thời gian gần đây.

Chúng biểu thị những sự vật, hiện tượng mới nảy sinh mà tiếng Việt chưa có tên gọi hoặc chúng là những tên gọi mới của những sự vật, hiện tượng đã từng có tên gọi, nhưng tên gọi cũ ấy nay không còn phù hợp nữa. Những từ mới này thể hiện sự phát triển không ngừng qua thời gian của hệ thống từ vựng tiếng Việt.

Ví dụ:

- Từ ngữ mới, biểu thị những sự vật, hiện tượng mới nảy sinh: *trường sinh học, ngoại cảm, quy trình công nghệ, công nghệ giáo dục, siêu thị, máy tính bảng, thư điện tử*...

- Từ ngữ mới là tên gọi của những sự vật, hiện tượng đã có tên gọi: công nhân (thợ), *nông dân* (dân cày), *người giúp việc* (người ở)...

So với những tên gọi cũ, những tên gọi mới chính xác hơn, dễ hiểu hơn, phù hợp với sự phát triển của lịch sử - xã hội.

Trong các từ mới, phải kể tới những từ ngữ do các nhà văn, nhà thơ sáng tạo ra trong tác phẩm của mình. Tuy nhiên, cần hiểu rằng, sự sáng tạo ngôn ngữ của cá nhân (người sử dụng ngôn ngữ) bao giờ cũng dựa trên cơ sở của những cái có sẵn, có trước trong ngôn ngữ của cộng đồng.

Ví dụ:

- Có những từ ngữ như: *mặt trăng, đường bay của máy bay, lửa đạn trên không*... Nguyễn Tuân sáng tạo ra cách nói: *ga trăng, đường mây, sao lửa*...

- Có những từ ngữ như: *tấm vải, tấm bánh, tấm lòng*... Nguyễn Du sáng tạo ra cách nói độc đáo, thú vị trong truyện Kiều:

+ *Đầu mày cuối mắt càng nồng **tấm** yêu.*

+ *Vẻ non xa **tấm** trăng gần ở chung.*

HƯỚNG DẪN TỰ HỌC

I. NHỮNG NỘI DUNG CHÍNH CẦN NẮM VỮNG

1. Khái niệm trường nghĩa, các loại trường nghĩa cơ bản.

2. Phân tích được nội dung của hai loại trường nghĩa quan trọng: trường nghĩa biểu vật và trường nghĩa biểu niệm. Hiểu được chủ trương dạy từ ngữ theo các chủ đề, chủ điểm ở Tiểu học hiện nay thực chất là dạy từ ngữ theo các trường nghĩa biểu vật, biểu niệm.

3. Khái niệm, phân loại và giá trị của từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa. Phân tích được mối quan hệ giữa hai hiện tượng đồng nghĩa và trái nghĩa.

7. Khái niệm, phân loại và giá trị của từ đồng âm. Phân tích được mối quan hệ giữa hiện tượng đồng âm với hiện tượng chuyển nghĩa.

II. CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Xác lập trường nghĩa biểu vật về từng "chủ đề" sau:

Tổ quốc, quê hương, thiên nhiên, gia đình, trường học, thể thao, lễ hội, du lịch, khoa học, nghệ thuật.

2. Tìm những từ ngữ cùng trường nghĩa (trường nghĩa biểu vật và trường nghĩa biểu niệm) trong các đoạn thơ sau. Phân tích giá trị biểu đạt thực tế khách quan của những từ này:

a. *Ôi tuổi thơ, ta dầm mưa ta tắm*
Ta lội tung tăng trên mặt nước mặt sông
Ta lặn xuống, nghe vang xa tiếng sấm
Nghe mưa rơi, tiếng ấm tiếng trong.

(Ca Lê Hiến)

b. *Sóng gợn tràng giang buồn điệp điệp*
Con thuyền xuôi mái nước song song
Thuyền về nước lại sầu trăm ngả
Củi một cành khô lạc mấy dòng.

(Huy Cận)

3. "Việc dạy từ ngữ theo các chủ đề, chủ điểm từ ngữ hiện nay ở trường tiểu học thực chất là dạy từ ngữ theo các trường biểu vật hoặc trường biểu niệm, cũng có nghĩa là dạy từ ngữ theo hệ thống".

Anh (chị) hiểu ý kiến trên như thế nào? Lấy ví dụ trong sách giáo khoa Tiếng Việt tiểu học để minh hoạ.

4. Tìm 10 từ Hán Việt có thể thay thế hoặc cần phải được thay thế bằng từ thuần Việt đồng nghĩa tương ứng (Ví dụ: *không phận – vùng trời; phi trường – sân bay*...)

5. Tìm 10 từ Hán Việt không thể thay thế được bằng từ thuần Việt tương ứng (ví dụ: *độc lập, hạnh phúc, trực nhật, thực phẩm*...).

6. Phân tích mối quan hệ giữa từ địa phương, từ vay mượn với vấn đề chuẩn hoá ngôn ngữ và vấn đề giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt (về mặt từ ngữ).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu, Hoàng Trọng Phiến. *Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt*, NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1992.
2. Đỗ Hữu Châu. *Cơ sở ngữ nghĩa học từ vựng*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1998.
3. Nguyễn Thiện Giáp (chủ biên), Đoàn Thiện Thuật, Nguyễn Minh Thuyết. *Dẫn luận Ngôn ngữ học*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1995.
4. Hoàng Dũng, Bùi Mạnh Hùng. *Giáo trình dẫn luận ngôn ngữ học*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2007.
5. Lê A, Đỗ Xuân Thảo. *Giáo trình Tiếng Việt 1*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2010.
6. Lê A, Đỗ Xuân Thảo, Lê Hữu Tỉnh. *Giáo trình Tiếng Việt 2,* NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2010.
7. Đỗ Xuân Thảo. *Ngữ âm học tiếng Việt hiện đại*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội, 1995.
8. Đoàn Thiện Thuật. *Ngữ âm tiếng Việt*, NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.
9. Đỗ Hữu Châu. *Từ vựng ngữ nghĩa Tiếng Việt*, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội, 2009.
10. Nguyễn Thiện Giáp. *Từ vựng học tiếng Việt*, NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1998.
11. Nguyễn Như Ý (chủ biên). *Từ điển giải thích thành ngữ tiếng Việt*, NXb Giáo dục, Hà Nội, 1995.
12. Bùi Minh Toán, Đặng Thị Lanh, Lê Hữu Tỉnh. *Tiếng Việt, tập 1*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1995 (Giáo trình Cao đẳng Sư phạm tiểu học).
13. *Sách giáo khoa Tiếng Việt lớp 1, 2, 3, 4, 5*, NXB Giáo dục, 2012.

MỤC LỤC

CHƯƠNG 1: ĐẠI CƯƠNG VỀ NGÔN NGỮ VÀ TIẾNG VIỆT

Bài 1: Đại cương về ngôn ngữ và ngôn ngữ học

Bài 2: Bản chất và chức năng của ngôn ngữ

Bài 3: Nguồn gốc và sự phát triển của ngôn ngữ

Bài 4: Ngôn ngữ là một hệ thống tín hiệu

Bài 5: Phân loại ngôn ngữ

Bài 6: Nguồn gốc và quá trình phát triển của tiếng Việt

CHƯƠNG 2: NGỮ ÂM TIẾNG VIỆT HIỆN ĐẠI

Bài 1: Bản chất âm thanh của ngôn ngữ

Bài 2: Các đơn vị ngữ âm

Bài 3: Âm tiết tiếng Việt

Bài 4: Hệ thống âm vị tiếng Việt

Bài 5: Vấn đề ngữ âm ở tiểu học

CHƯƠNG 3: TỪ VỰNG - NGỮ NGHĨA TIẾNG VIỆT

Bài 1: Đại cương về từ vựng - ngữ nghĩa học

Bài 2: Từ và cấu tạo từ tiếng Việt

Bài 3: Nghĩa của từ tiếng Việt

Bài 4: Cụm từ cố định

Bài 5: Các lớp từ tiếng Việt

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Từ ghép, từ láy:

Bài 1: cho các từ sau: thật thà, bạn bè, chăm chỉ gắng bó,

Chương 3

1. Từ và cấu tạo từ TV: 2 đ² ngữ âm & ngữ pháp
   - K° biểu hiện trong nội bộ từ mà liên quan đến các từ ≠.
2. Nghĩa từ láy & đ² từ láy. + khả năng kết hợp từ
3. Từ ghép phân nghĩa.
   nhà cửa: hợp nghĩa
   làm bánh: ~~phân nghĩa~~ từ ghép
   tập múa, tập hát: cụm ĐT
4. Từ nhiều nghĩa, từ đồng âm → ngữ âm giống nhau, ≠ nghĩa.
   xanh, đỏ, vàng: từ đồng nghĩa vì chung 1 nét nghĩa (màu sắc)
5. âm vị, hình vị, câu
   Hđ ngôn ngữ là hđ ~~sử~~: giao tiếp & tư duy
6. bản chất ngôn ngữ: k° chỉ là ~~p.tiện ngôn ngữ~~ h.tượng xh mà là h.t xh đặc biệt.
7. ngôn ngữ là p.tiện giao tiếp quan trọng I, k° phải duy I!
8. ngôn ngữ & tư duy thống I ≠ k° đồng I.
9. Mạh giữa các biểu hiện & các đ biểu hiện: mang tính vỡ đoán (k° có lý do)
10. T.việt ∈ họ ngôn ngữ khó mẹ
    chữ nôm & chữ quốc ngữ: quá tình ↑ chữ viết.
11. mỗi âm đ b.hiện 4 yếu tố: ~~âm sắc~~ cường độ, đ cao, trường đ, âm sắc.
12. ranh giới âm tiết & ranh giới hình vị trong tiếng việt THƯỜNG trùng nhau.
13. ~~k° trùng~~: ~~âm đầu, vần~~
    13 nguyên âm đơn } 16 âm chính
    3 nguyên âm đôi
    1 âm đệm biểu thị = 2 cách viết.
    21 âm đầu
    "hoa & 'nào"
    o: "hoa": âm đệm = trầm hoá âm sắc của âm tiết
    o: "nào": bán âm cuối: kết thúc âm tiết → nhờ nó xđ âm tiết mở hay đóng

Câu hỏi.

Đối tượng nghiên cứu của ngôn ngữ học. ngôn ngữ của loài λ

ngôn ngữ là gì: kho tàng ngôn ngữ của 1 + đồng nào đó.

Bản chất của ngôn ngữ:

âm tiết là đơn vị của ngữ âm

trong ~~tiết~~ tiếng việt để xđ quan hệ & chức năng của chúng → tính phân tiết, ..., ...

tiếng việt là ~~phương tiện giao tiếp~~ ngôn ngữ quốc gia của λ.VN.
là tiếng ns của λ việt. (λ kinh)